

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

UCP	: Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ
eUCP1.1	: Phụ trương UCP về việc xuất trình chứng từ điện tử bản điện giải số 1.1 của Phòng thương mại quốc tế
ICC	: Phòng thương mại quốc tế
ISBP645	: Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế để kiểm tra chứng từ theo thư tín dụng, ấn bản số 645 của phòng thương mại quốc tế ICC
ISBP 681	: Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế để kiểm tra chứng từ theo thư tín dụng, ấn bản số 681 của phòng thương mại quốc tế ICC
L/C	: Thư tín dụng
MT	: Mẫu điện SWIFT
NHCD	: Ngân hàng chỉ định
NHCK	: Ngân hàng chiết khấu
NHPH	: Ngân hàng phát hành
NHTB	: Ngân hàng thông báo
NHTM	: Ngân hàng thương mại
NK	: Nhập khẩu
SWIFT	: Mạng thanh toán liên ngân hàng toàn cầu
TMQT	: Thương mại quốc tế
TTQT	: Thanh toán quốc tế
UCP600	: Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ, ấn bản số 600, bản sửa đổi năm 2007 của phòng thương mại quốc tế ICC
URR 525	: Quy tắc thống nhất về hoàn trả tiền giữa các ngân hàng theo thư tín dụng, ấn bản số 525 của phòng thương mại quốc tế ICC
XK	: Xuất khẩu
XNK	: Xuất nhập khẩu

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện kinh tế thị trường, các quan hệ kinh tế cũng như ngoại thương phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, gắn liền với sự phát triển đó là nhiều khó khăn, thách thức mà quá trình toàn cầu hoá mang lại đòi hỏi các nước luôn không ngừng học hỏi, tiếp cận với các nguồn pháp lý phù hợp với xu thế mới.

Vấn đề được bàn đến khá nhiều trong vài năm lại đây là sự ra đời của một phiên bản mới của các Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (Uniform Customs and Practice for Documentary Credits - gọi tắt là UCP600) - nguồn pháp lý mang tính quốc tế điều chỉnh và hướng dẫn hoạt động thanh toán bằng phương thức tín dụng chứng từ. Phiên bản mới UCP600 có hiệu lực từ ngày 01/07/2007, tính đến nay mới chỉ hơn nửa năm nhưng đã hoàn toàn được các ngân hàng và các doanh nghiệp nhập khẩu tại Việt Nam tin tưởng và áp dụng thay thế hoàn toàn những phiên bản trước đó. Điều này dễ hiểu vì theo kết quả điều tra toàn cầu do ICC thực hiện vào năm 2006 cho thấy có khoảng 70% chứng từ xuất trình theo tín dụng thư đã bị ngân hàng từ chối ở lần xuất trình đầu tiên, một con số đáng lo ngại làm mất đi lòng tin đối với phương thức tín dụng chứng từ, phương thức vốn chiếm ngôi vị thống trị với tỷ trọng hơn 80% thì nay suy giảm còn khoảng 60% trong tổng doanh số thực hiện thanh toán quốc tế tại các Ngân hàng hàng đầu Việt Nam như Ngân hàng Ngoại Thương, Ngân hàng Công Thương, Ngân hàng Đầu Tư&Phát triển, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn...

Do đó, UCP600 được xem như là sự mong đợi, kỳ vọng sẽ tạo những thay đổi theo hướng tích cực, vực dậy ngôi vị của phương thức tín dụng chứng từ. Ngay cả khi chưa có hiệu lực UCP600 đã nhận được sự quan tâm rất lớn từ phía các ngân hàng cũng như các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, điều đó nhận thấy qua công tác chuẩn bị đào tạo, tổ chức các buổi thảo luận, các cuộc hội thảo và các hoạt động khác của các ngân hàng về UCP600.

Cũng xuất phát từ ham muốn hiểu biết trong lĩnh vực được coi là khó nhất của ngành ngân hàng - thanh toán quốc tế đã khích lệ em lựa chọn đề tài: “UCP600 với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ trong thanh toán quốc tế”.

2. Mục đích nghiên cứu

Dựa trên cơ sở nghiên cứu và phân tích những lý luận cơ bản về phương thức tín dụng chứng từ và nguồn luật duy nhất điều chỉnh phương thức này. Khoá luận đi sâu phân tích hiệu quả những điểm mới UCP600 đối với phương thức tín dụng thư và thực tiễn áp dụng tại các NHTM Việt Nam, để từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế theo phương thức này tại các NHTM phù hợp với những thay đổi của UCP600

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Những điểm mới của UCP600
- Phạm vi nghiên cứu: UCP600 và phương thức thanh toán tín dụng chứng từ

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tổng hợp tài liệu;
- Phương pháp đối chiếu, so sánh
- Phương pháp lý luận biện chứng
- Phương pháp phân tích và tổng hợp

5. Kết cấu của khoá luận

Trên cơ sở mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, ngoài phần mở đầu, danh mục viết tắt, phần kết luận và tài liệu tham khảo, khoá luận được chia thành 3 chương.

Chương 1: Khái quát chung về phương thức tín dụng chứng từ và UCP600

Chương 2: Những quy định của UCP600 về tín dụng chứng từ

Chương 3: Tình hình áp dụng UCP600 tại Việt Nam và một số kiến nghị nhằm tăng cường áp dụng UCP600 đối với phương thức tín dụng chứng từ

CHƯƠNG I:

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ VÀ UCP600

I. Khái quát chung về UCP600

1. Khái niệm về UCP600

UCP là viết tắt của “The Uniform Custom and Practice for Documentary Credit” (Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ), là ấn phẩm của **phòng thương mại quốc tế** (International Chamber of Commerce - ICC). Trong đó quy định quyền hạn của các bên liên quan trong giao dịch tín dụng chứng từ, nhằm đáp ứng nhu cầu của giới tài chính, ngân hàng cũng như các doanh nghiệp, các nhà xuất nhập khẩu về một văn bản quy định đầy đủ, dễ áp dụng và được chấp nhận một cách thống nhất trong việc mở và xử lý một thư tín dụng (Letter of Credit – L/C).

UCP600 là Bản quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ mới, thay thế cho Bản quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ cũ (UCP500), đây là bản sửa đổi lần thứ sáu của ICC sau 3 năm soạn thảo và chỉnh lý. UCP600 chính thức có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2007. Điểm mới của UCP600 là quy định cụ thể và chi tiết nghĩa vụ, trách nhiệm của ngân hàng tham gia thanh toán và trách nhiệm của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu; giúp hoạt động xuất nhập khẩu thuận tiện hơn.

2. Khái quát về sự ra đời và phát triển của UCP600

2.1. Sự ra đời và phát triển của UCP

Để hiểu rõ hơn về nguồn gốc và quá trình ra đời và phát triển của UCP, trước hết chúng ta cần tìm hiểu về cơ quan ban hành ra Bản quy tắc thực hành này, đó là phòng thương mại quốc tế ICC.

Phòng thương mại quốc tế (ICC) là hiệp hội các tổ chức quốc gia của giới kinh doanh ở các nước trên thế giới nhằm thúc đẩy và phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại giữa các nước với nhau, được thành lập năm 1920 theo sáng kiến của giới thương mại, tài chính, bảo hiểm của các nước Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ, Italia và là một tổ chức không thuộc chính phủ.

Trụ sở của phòng thương mại quốc tế đặt ở 38 Cours Albert 1er 75008 Paris – Pháp. Hiện nay, số hội viên của phòng thương mại quốc tế là rất lớn và nằm tại trên 100 nước trên thế giới. Với vai trò xúc tiến các hoạt động thương mại trong tất cả các lĩnh vực quan trọng trong đó có lĩnh vực quan hệ buôn bán quốc tế, ngoài ra phòng thương mại quốc tế còn tạo ra một trật tự kinh tế công bằng và tự do trên phạm vi quốc tế nhằm mục đích duy trì và phát triển thương mại quốc tế trên tất cả các lĩnh vực.

Phòng thương mại quốc tế đã ban hành các bản điều lệ, quy tắc, tập quán... nhằm tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tài chính, thương mại. Điển hình phải kể đến Điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms), Quy tắc thống nhất về nhờ thu (Uniform Rules for Collections), Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ “The Uniform Custom and Practice for Documentary Credit), Quy tắc thống nhất về bảo lãnh hợp đồng (Uniform Rules for Contract Guarrantee). Các văn bản luật này do các ủy ban chuyên môn soạn thảo rồi được phòng thương mại quốc tế thông qua và để phù hợp với sự thay đổi phát triển từng ngày của nền kinh tế thế giới, các văn bản này thường xuyên được hiệu chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các văn bản mới thích ứng với điều kiện thực tế.

Xuất phát từ đòi hỏi phải có những quy định chính xác, rõ ràng để kiểm tra và xử lý chứng từ trong hoạt động thanh toán quốc tế với phương thức tín dụng chứng từ, năm 1933, lần đầu tiên Phòng thương mại quốc tế (ICC) ban hành một Bản quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (The Uniform Custom and Practice for Documentary Credit, gọi tắt là UCP). Cơ quan soạn thảo UCP là uỷ ban Ngân hàng (Banking Commission) gồm những nhà hoạt động ngân hàng có kinh nghiệm trên khắp thế giới, mục đích chính của UCP là

khắc phục các xung đột về luật điều chỉnh tín dụng chứng từ giữa các quốc gia, hạn chế các tranh chấp phát sinh trong quá trình thanh toán bằng phương thức tín dụng chứng từ, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu phát triển và ổn định.

2.2. Sự ra đời và phát triển của UCP600

Để đáp ứng tình hình kinh tế luôn biến động, kể từ khi công bố UCP đầu tiên năm 1933, Phòng thương mại quốc tế (ICC) đã tiến hành sửa đổi 5 lần vào các năm 1951, 1962, 1974, 1983, 1993.

Lần sửa đổi lần thứ ba của UCP (UCP 290 - 1974) đánh dấu một bước ngoặt lớn trong việc tạo ra những thay đổi chứng từ và thủ tục. Những thay đổi này là để phù hợp với sự phát triển của cuộc cách mạng trong vận tải đường biển, trong đó phải kể đến cuộc cách mạng “container hoá” đang trong giai đoạn ngày càng hoàn thiện hơn về kỹ thuật, tổ chức quản lý, đạt kết quả kinh tế cao và sự phát triển của vận tải đa phương thức.

Tiếp theo là bản sửa đổi UCP400 (1983), ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn thương mại quốc tế:

- Thời kỳ từ năm 1981 cho đến những năm gần đây được xem là giai đoạn hoàn thiện và phát triển theo chiều sâu của hệ thống vận tải container, là thời kỳ container được sử dụng ngày càng rộng rãi trong vận tải đa phương thức.

- Sự phát triển các chứng từ mới và các phương thức phát hành chứng từ mới để hỗ trợ cho các hoạt động buôn bán

- Cuộc cách mạng thông tin liên lạc đánh dấu sự ra đời một loại truyền tải thông tin mới đó là giao dịch thương mại bằng các phương thức xử lý dữ liệu điện tử (Electronic data processing EDP)

- Sự phát triển của các loại thư tín dụng mới, như thư tín dụng trả chậm và thư tín dụng dự phòng.

Bản sửa đổi UCP500 (1993) là kết quả của 5 năm nghiên cứu của các chuyên gia và uỷ ban quốc gia của ICC. Lần sửa đổi này ngoài mục đích chính là để đáp ứng được sự phát triển mới trong công nghiệp vận tải và những ứng dụng công nghệ mới còn xuất phát từ bất cập phần lớn chứng từ xuất trình bị từ chối do không phù hợp với thư tín dụng.

UCP500 bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/1994. Để đáp ứng sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, thanh toán quốc tế cũng phải thay đổi để phù hợp với xu thế phát triển đó. Do đó, UCP được bổ sung thêm phần về thanh toán điện tử hay gọi là eUCP và có hiệu lực từ ngày 01/04/2002.

Tuy nhiên, ngay khi công việc xem xét lại được tiến hành, thông qua một số kết quả điều tra toàn cầu, uỷ ban Kỹ thuật và Nghiệp vụ ngân hàng nhận thấy có tới khoảng 70% chứng từ xuất trình theo tín dụng thư đã bị từ chối ở lần xuất trình đầu tiên vì có sai sót. Điều này sẽ làm cho chi phí tăng lên do các trường hợp phải chịu phí chứng từ bất hợp lệ gia tăng và quan trọng hơn là những sai sót chứng từ lại tỏ ra không mấy rõ ràng, làm ảnh hưởng không tốt tới phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, vốn dĩ là phương thức thanh toán quốc tế có nhiều ưu điểm. Do đó, vào tháng 5 năm 2003, phòng thương mại quốc tế (ICC) đã uỷ quyền cho uỷ ban Kỹ thuật và nghiệp vụ Ngân hàng (ICC Commission on Banking Technique and Practice) bắt đầu xem xét lại UCP500 để có thể có những sửa đổi cần thiết đáp ứng với tình hình thực tiễn mới.

Cũng như những lần sửa đổi trước đây, mục đích chính của lần sửa đổi lần này là để đáp ứng được sự phát triển mới trong hoạt động ngân hàng, vận tải, bảo hiểm. Sau 3 năm soạn thảo và chỉnh lý, ngày 25 tháng 10 năm 2006, ICC đã thông qua Bản quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ số 600 (UCP600), có hiệu lực từ ngày 01/07/2007.

3. Vai trò của UCP600 trong việc điều chỉnh phương thức tín dụng chứng từ

3.1. UCP600 xác định quyền lợi và nghĩa vụ của ngân hàng trong khuôn khổ thư tín dụng

Sự ra đời của UCP đã đánh dấu một bước đột phá mới trong nghiệp vụ thanh toán quốc tế, bởi UCP là cơ sở pháp lý duy nhất quy định một cách cụ thể trách nhiệm của các bên tham gia phương thức tín dụng chứng từ, mà chú trọng nhất là trách nhiệm của ngân hàng.

UCP600 khẳng định bản chất của thư tín dụng là một cam kết thanh toán có điều kiện của Ngân hàng phát hành bằng việc quy định trách nhiệm của ngân hàng

phát hành trong điều 7 như đã phân tích ở trên. Điều đó cũng có nghĩa là ngân hàng phát hành có quyền từ chối trong trường hợp bộ chứng từ xuất trình có sai sót. Mặt khác, ngân hàng xác nhận với tư cách là ngân hàng thứ 3 đứng ra chịu trách nhiệm trả tiền thay cho ngân hàng phát hành nếu ngân hàng phát hành không có khả năng thanh toán. UCP600 cũng quy định rõ trách nhiệm của các ngân hàng có liên quan khác như ngân hàng thông báo, ngân hàng thương lượng thanh toán, ngân hàng hoàn trả... Trách nhiệm của ngân hàng nói chung là làm thế nào để phương thức thanh toán tín dụng chứng từ được vận hành an toàn và suôn sẻ. Ngân hàng làm việc chỉ dựa trên cơ sở bộ chứng từ xuất trình mà không quan tâm tới hợp đồng nên đây cũng là căn cứ duy nhất để ngân hàng xem xét đồng ý hay từ chối trả tiền cho người hưởng lợi hay là để người nhập khẩu đồng ý hay từ chối trả tiền cho ngân hàng. Do đó, trong phương thức tín dụng chứng từ, bộ chứng từ đóng vai trò vô cùng quan trọng vì nó tượng trưng cho giá trị hàng hoá.

Bằng việc quy định rõ quyền, nghĩa vụ của các ngân hàng tham gia vào quy trình tín dụng chứng từ. UCP600 đã đảm bảo chắc chắn cam kết thanh toán của ngân hàng đối với người xuất khẩu, tạo lòng tin cho người xuất khẩu trong giao dịch mua bán ngoại thương. Từ đó, thúc đẩy góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế phát triển.

3.2. UCP600 là nguồn luật cơ sở để xây dựng các điều khoản chính cho thư tín dụng chứng từ

UCP600 quy định cụ thể về tiêu chuẩn lập các loại chứng từ như chứng từ thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm,... Nội dung của các loại chứng từ này thể hiện rõ trách nhiệm của người xuất khẩu trong việc giao hàng đúng hạn và đúng địa điểm đã thoả thuận (Bill of lading), đảm bảo cung cấp đúng loại hàng hoá (Invoice), bồi thường rủi ro (Insurance), theo đúng chất lượng, số lượng đã thoả thuận (Certificate of Quality, Certificate of Quantity), đúng nguồn gốc xuất xứ (Certificate of Origin) và các trách nhiệm khác. Nếu theo đúng các điều khoản quy định trong UCP600, các ngân hàng có thể tư vấn cho người nhập khẩu đưa vào nội dung thư tín dụng những điều khoản buộc người xuất khẩu

phải tuân thủ miễn sao nó không mâu thuẫn với các điều khoản của hợp đồng đã ký giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu.

3.3. UCP600 là tiêu chí chung cho việc kiểm tra bộ chứng từ

Trên cơ sở các quy định của UCP600, người nhập khẩu đã đưa vào nội dung L/C những yêu cầu đối với hàng hoá và những yêu cầu bắt buộc người xuất khẩu phải thực hiện thông qua việc xuất trình bộ chứng từ gồm những chứng từ và văn bản pháp lý nhất định. Người xuất khẩu, để được ngân hàng thanh toán tiền hàng, sẽ phải lập các chứng từ với nội dung sao cho thể hiện rõ mình đã hoàn thành mọi yêu cầu mà người nhập khẩu đưa ra. Chính vì vậy, khi kiểm tra chứng từ xuất trình, ngân hàng không chỉ dựa trên L/C mà còn phải dựa trên UCP để xác định chứng từ có tuân thủ đúng các quy định của UCP600 hay không. Nếu bộ chứng từ người xuất trình có sai sót thì ngân hàng phải lập tức thông báo và yêu cầu người xuất khẩu sửa đổi cho phù hợp.

Trước khi UCP ra đời, các ngân hàng thuộc các nước khác nhau phải áp dụng luật thương mại của nước mình để điều chỉnh các quan hệ trong thanh toán quốc tế nói chung và thanh toán quốc tế nói riêng. Điều này đã dẫn đến các mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột xảy ra trong thực tiễn sử dụng phương thức tín dụng chứng từ mang tính quốc tế. Điều này dễ hiểu vì mỗi nước có các nguồn pháp lý khác nhau theo cơ chế chính trị, kinh tế, xã hội của mỗi nước. Hơn nữa, phương thức tín dụng chứng từ là một quy trình phức tạp đòi hỏi phải tiến hành một cách chặt chẽ. Vì vậy, chỉ từ khi UCP ra đời thì các vấn đề nêu trên mới được giải quyết. UCP ra đời với mục đích chính là tinh lược thực tiễn ngân hàng quốc tế nhằm tiêu chuẩn hoá các thực tiễn chung đang áp dụng

3.4. UCP600 góp phần thúc đẩy hoạt động tín dụng chứng từ tại các ngân hàng ngày càng thuận tiện và phát triển hơn

Hiện nay, tất cả các ngân hàng kiểm tra chứng từ xuất trình dựa trên các nguyên tắc của UCP600, và đương nhiên mọi tranh chấp phát sinh cũng được điều chỉnh theo UCP600. Hơn nữa, là ấn bản mới nhất được sửa đổi dựa trên sự đồng thuận của các chuyên gia tài chính – ngân hàng nên UCP600 giúp cho hoạt động ngân hàng được thuận tiện hơn, giúp cho hoạt động thanh toán quốc

tế nhanh gọn và chuyên nghiệp. Dưới sự điều chỉnh của UCP600, hoạt động ngân hàng được thống nhất trên phạm vi thế giới, cùng với sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật tiên tiến, tốc độ xử lý giao dịch được đẩy nhanh, đáp ứng nhu cầu về đẩy nhanh hoạt động thương mại (trong đó có thanh toán quốc tế).

Ngoài ra, chính UCP cũng hỗ trợ cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong việc lập các chứng từ thương mại, góp phần thúc đẩy tốc độ hoạt động thương mại, tốc độ hội nhập toàn cầu của bản thân từng doanh nghiệp và qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển thịnh vượng.

II. Khái quát chung về phương thức tín dụng chứng từ

1. Các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến

1.1. Phương thức chuyển tiền (Remittance)

Đầu tiên, phương thức chuyển tiền (Remittance) là phương thức mà trong đó một khách hàng của ngân hàng (người yêu cầu chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng chuyển một số tiền nhất định cho người thụ hưởng ở một địa điểm nhất định, với hình thức chuyển tiền trả sau, người xuất khẩu sẽ đứng vào vị trí bất lợi trong trường hợp hàng hóa đã chuyển đi mà vì lý do nào đó người nhập khẩu chậm lập lệnh chuyển tiền gửi cho ngân hàng dẫn đến người xuất khẩu chậm nhận được tiền thanh toán. Và ngược lại, với phương thức chuyển tiền trả trước, rủi ro sẽ chuyển sang cho nhà nhập khẩu ở chỗ người nhập khẩu đã chuyển tiền đi thanh toán cho người xuất khẩu rồi nhưng chưa nhận được hàng vì nhà xuất khẩu chậm trễ giao hàng.

1.2. Phương thức nhờ thu (Collection of payment)

Để khắc phục những yếu điểm của phương thức chuyển tiền trả sau, phương thức nhờ thu điển hình là phương thức nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ ra đời nhằm đảm bảo quyền lợi cho nhà xuất khẩu. Ví dụ, nhà xuất khẩu A sau khi giao hàng cho nhà nhập khẩu B đã ủy thác cho ngân hàng của mình thu hộ tiền từ nhà nhập khẩu B không chỉ căn cứ vào hối phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ hàng hóa gửi kèm theo với điều kiện nếu nhà nhập khẩu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ cho người nhập khẩu B nhận hàng hóa, tuy nhiên từ ví dụ trên cho chúng ta thấy rằng, thông qua bộ

chứng từ ngân hàng mới chỉ khống chế được hàng hóa chứ chưa hẳn chắc chắn khống chế được việc trả tiền đối với người nhập khẩu. Trong tình huống giá hàng hóa tại thời điểm hiện tại giảm dẫn đến người nhập khẩu không tha thiết với việc nhận hàng và, do đó, việc khống chế bộ chứng từ hàng hóa trở nên vô nghĩa đối với họ. Khi đó rất có thể họ sẽ “cố tình” kéo dài thời gian thanh toán để gây áp lực đối với người xuất khẩu.

1.3. Phương thức ghi sổ (Open account)

Nếu dùng phương thức ghi sổ, về cơ bản cũng không khác nhiều so với phương thức chuyển tiền, chỉ khác là nhà xuất khẩu B sẽ mở một tài khoản ghi nợ nhà nhập khẩu A rồi tới định kỳ tại một thời điểm nhất định trong quý hoặc năm, nhà nhập khẩu A sẽ trả tiền cho nhà xuất khẩu B. Các phương thức nói trên đều cho thấy ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thực hiện việc chuyển tiền chứ không bị ràng buộc gì cả, và nhà xuất khẩu cũng như nhà nhập khẩu chỉ nên dùng phương thức này trong trường hợp hai bên mua bán có quan hệ mua bán lâu dài, và tín nhiệm lẫn nhau hay giá trị hợp đồng không cao vì việc giao hàng của nhà xuất khẩu và việc trả tiền của nhà nhập khẩu hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng thiện chí của mỗi bên.

Trong các phương thức thanh toán đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng vai trò trung gian thanh toán của ngân hàng không hề có cam kết gì về việc chắc chắn thu được cho người xuất khẩu, từ những nhược điểm đó, cuối cùng người ta cũng đã đúc rút và tìm ra một phương thức hữu hiệu nhất, an toàn nhất cho cả hai bên. Đó là phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Documentary Credit)

1.4. Phương thức tín dụng chứng từ (Letter of credit)

Hiểu một cách đơn giản nhất, phương thức tín dụng chứng từ là một trong những phương thức thanh toán mà người nhập khẩu trả tiền cho người xuất khẩu. Phải hiểu là phương thức thanh toán không giống như phương tiện thanh toán như tiền mặt (Cash), hối phiếu (Bill of Exchange), lệnh phiếu (Promissory Notes), Séc (Cheque) và các loại thẻ thanh toán (Plastic Card). Trong hoạt động ngoại thương, việc thanh toán giữa các nhà xuất khẩu và nhập khẩu trong nước khá đơn giản và nhanh gọn, tuy nhiên giữa hai quốc gia khác nhau phải được

tiến hành thông qua ngân hàng bằng những phương thức thanh toán nhất định. Phương thức thanh toán quốc tế là cách thức thực hiện chi trả một hợp đồng xuất nhập khẩu thông qua trung gian ngân hàng bằng cách trích tiền từ tài khoản của người nhập khẩu chuyển vào tài khoản của người xuất khẩu căn cứ vào hợp đồng thương mại và chứng từ do hai bên cung cấp cho ngân hàng. Nói chung, hiện nay người ta vẫn thường sử dụng các phương thức thanh toán như phương thức chuyển tiền, phương thức nhờ thu, với hai hình thức nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ, phương thức ghi sổ và phương thức kèm chứng từ. Mỗi phương thức thanh toán đều có ưu và nhược điểm riêng vì thế các nhà xuất nhập khẩu khi lựa chọn phương thức thanh toán phải dựa vào thỏa thuận và sự thương lượng giữa hai bên cũng như để phù hợp với tập quán, luật lệ trong buôn bán quốc tế.

2. Nội dung phương thức tín dụng chứng từ

Theo điều 2 UCP 500 (Quy tắc thực hành thông nhất về tín dụng chứng từ) do phòng thương mại quốc tế ICC ban hành năm 1993, phương thức thanh toán tín dụng chứng từ là một sự thỏa thuận, trong đó một ngân hàng (ngân hàng phát hành) hành động theo yêu cầu và chỉ thị của khách hàng (người yêu cầu phát hành thư tín dụng) hoặc nhân danh chính mình:

i. Phải tiến hành trả tiền theo lệnh của một người thứ ba (người hưởng lợi) hoặc phải chấp nhận trả tiền các hối phiếu do người hưởng lợi ký phát, hoặc

ii. Ủy quyền cho một ngân hàng khác tiến hành thanh toán hoặc chấp nhận trả tiền các hối phiếu như thế, hoặc

iii. Ủy quyền cho một ngân hàng khác chiết khấu, khi (các) chứng từ quy định được xuất trình với điều kiện chúng phù hợp với các điều kiện và điều khoản của thư tín dụng đã mở.

Diễn đạt một cách đơn giản hơn, phương thức tín dụng chứng từ là một sự thỏa thuận mà trong đó một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng) đáp ứng những nhu cầu của khách hàng (người xin mở thư tín dụng) cam kết hay cho phép ngân hàng khác chi trả hoặc chấp thuận những yêu cầu của người hưởng lợi khi những điều kiện và điều khoản quy định trong thư tín dụng được thực

hiện đúng và đầy đủ. Một công cụ không thể thiếu trong phương thức tín dụng là **thư tín dụng** vì điều kiện ràng buộc để xác lập được phương thức thanh toán này là phải mở được thư tín dụng. Thư tín dụng (Letter of Credit) gọi tắt là L/C, là văn bản pháp lý trong đó một ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng đứng ra cam kết sẽ trả cho người thụ hưởng một số tiền nhất định nếu người này xuất trình bộ chứng từ phù hợp với những quy định đã nêu trong văn bản đó.

Qua khái niệm của phương thức tín dụng chứng từ, chúng ta thấy các bên tham gia cơ bản gồm có:

- Người xin mở L/C (Applicant): Thông thường là người mua hay là tổ chức nhập khẩu.

- Người hưởng lợi (Beneficiary): Là người bán hay là người xuất khẩu hàng hóa.

- Ngân hàng mở hay ngân hàng phát hành thư tín dụng (The issuing bank): Là ngân hàng đại diện cho người nhập khẩu, cung cấp tín dụng cho người nhập khẩu.

- Ngân hàng thông báo thư tín dụng (The advising bank): là ngân hàng phục vụ người xuất khẩu, thông báo cho người xuất khẩu biết thư tín dụng đã mở.

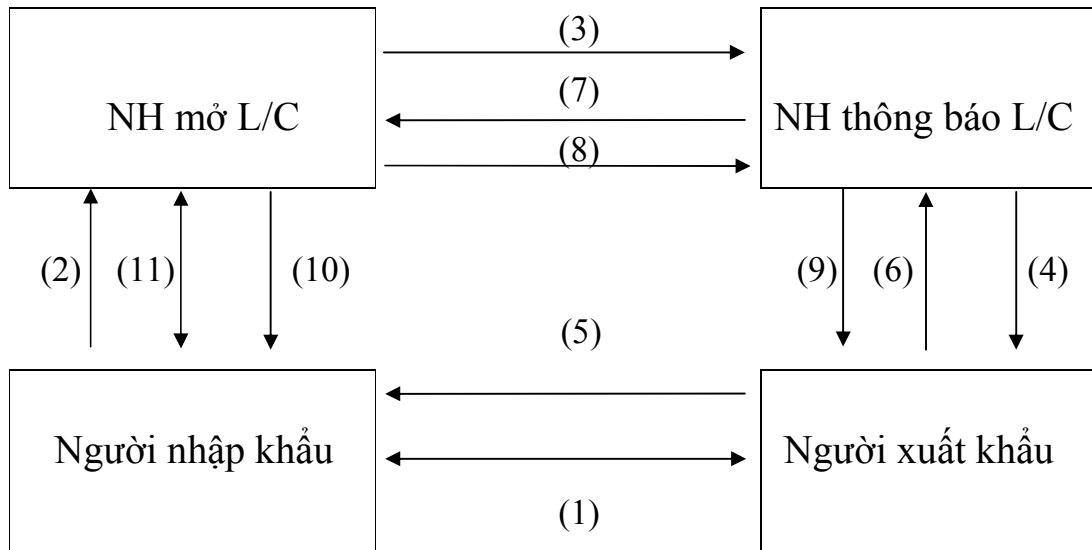
Như vậy có thể thấy ưu điểm nổi bật của phương thức tín dụng chứng từ so với các phương thức thanh toán khác ở chỗ có thể đảm bảo quyền lợi của cả hai bên, nhà xuất khẩu B sẽ được đảm bảo thanh toán tiền hàng cho dù bên nhập khẩu A có muốn hay không, miễn là bên B giao cho ngân hàng bộ chứng từ đúng theo yêu cầu của thư tín dụng để thông báo việc hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của mình. Tuy vậy, phương thức thanh toán tín dụng chứng từ chỉ có thể sử dụng trong quan hệ thanh toán mậu dịch còn trong thanh toán phi mậu dịch vẫn phải dùng phương thức chuyển tiền hoặc nhờ thu.

Hiện nay, phương thức tín dụng chứng từ đang được sử dụng nhiều nhất trong thanh toán quốc tế nhưng để hiểu rõ hơn về phương thức này cũng như những ưu điểm của nó, chúng ta sẽ phân tích sâu hơn nội dung thư tín dụng.

3. Nội dung quy trình thực hiện phương thức tín dụng chứng từ

Nội dung và quy trình thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ được mô tả kết hợp ở sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 1.1. Quy trình thanh toán tín dụng chứng từ



(1) Hai bên xuất khẩu và nhập khẩu ký kết hợp đồng thương mại.

(2) Người nhập khẩu làm thủ tục yêu cầu ngân hàng mở L/C cho người xuất khẩu thụ hưởng.

Muốn mở L/C người nhập khẩu phải trả ngân hàng một khoản phí và phải ký quỹ nhỏ hơn hoặc bằng giá trị của L/C, mức ký quỹ tùy theo hạn mức mỗi ngân hàng quy định và mối quan hệ hợp tác, sự tín nhiệm lẫn nhau giữa ngân hàng với nhà nhập khẩu mà người nhập khẩu có thể được miễn ký quỹ hoặc chỉ ký quỹ một phần trị giá L/C hoặc là phải ký quỹ 100% trị giá L/C.

Dựa trên cơ sở hợp đồng mua bán, luật áp dụng và UCP 600, khi phát hành L/C cho người nhập khẩu cần tư vấn cho người nhập khẩu kỹ về các nội dung của L/C như số lượng và các loại chứng từ, thời hạn giao hàng cụ thể...

Do đó trong bước thứ 2 này thấy rằng người nhập khẩu đã thực hiện nghĩa vụ mở L/C của mình và sẽ không thể từ chối trả tiền nếu người xuất khẩu hoàn thành đúng nghĩa vụ giao hàng và cung cấp chứng từ đúng theo yêu cầu L/C.

(3) Ngân hàng mở L/C mở L/C theo đúng yêu cầu của người nhập khẩu và chuyển L/C sang ngân hàng thông báo để báo cho người xuất khẩu biết về việc thư tín dụng đã được mở.

(4) Ngân hàng thông báo L/C thông báo cho người xuất khẩu biết rằng L/C đã mở và khi nhận được bản gốc của thư tín dụng thì chuyển ngay cho người xuất khẩu.

(5) Dựa vào L/C, người xuất khẩu nếu chấp nhận thư tín dụng đó thì tiến hành giao hàng, còn nếu không thì tiến hành đề nghị ngân hàng phát hành L/C sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh thư tín dụng cho phù hợp với hợp đồng.

(6) Người xuất khẩu sau khi giao hàng lập bộ chứng từ thanh toán gửi vào ngân hàng thông báo để được thanh toán.

(7) Ngân hàng thông báo chuyển bộ chứng từ thanh toán sang ngân hàng mở L/C xem xét trả tiền.

(8) Ngân hàng mở L/C sau khi kiểm tra chứng từ nếu thấy phù hợp thư tín dụng thì tiến hành trả tiền cho người xuất khẩu. Nếu không phù hợp thì từ chối thanh toán và gửi trả lại toàn bộ chứng từ cho người xuất khẩu (tuy nhiên nếu người nhập khẩu chấp nhận thanh toán thì ngân hàng phát hành thư tín dụng vẫn thanh toán và trừ phí sai sót của bộ chứng từ)

(9) Ngân hàng thông báo ghi có và báo có cho người xuất khẩu

(10) Ngân hàng mở L/C trích tài khoản và báo nợ cho người nhập khẩu

(11) Người nhập khẩu xem xét chấp nhận trả tiền và ngân hàng mở L/C trao bộ chứng từ để người nhập khẩu có thể nhận hàng.

Thông qua nội dung và quy trình các bước tiến hành phương thức tín dụng chứng từ như đã mô tả trên đây, chúng ta thấy rằng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ đảm bảo quyền lợi cho nhà xuất khẩu trong việc được ngân hàng đứng ra cam kết trả tiền còn đối với nhà nhập khẩu thì được ngân hàng đứng ra xem xét, kiểm tra bộ chứng từ nhằm đảm bảo cho bên nhập khẩu nhận đủ hàng, đúng thời hạn giao hàng và chính xác hàng hóa đặt mua trước khi trả tiền.

Trong thực tiễn thanh toán quốc tế, đôi khi cũng xảy ra một số trường hợp không hoàn toàn giống như quy trình trên. Ví dụ, hàng đã về nhưng nhà nhập

khẩu chưa nhận được bộ chứng từ, trong trường hợp này nếu muốn nhận hàng ngay nhà nhập khẩu phải làm thế nào? Họ phải thực hiện cam kết đối tịch với ngân hàng rằng sẽ thanh toán vô điều kiện dù chứng từ có khác biệt. Ngân hàng sẽ bằng sự tín nhiệm của mình đề nghị đại lý tàu biển giao hàng cho người nhập khẩu dù chưa có vận đơn gốc và cam kết chịu trách nhiệm về điều đó. Khi ngân hàng nhận được bộ chứng từ, ngân hàng tiến hành ký hậu vận đơn, người nhập khẩu sẽ mang vận đơn tới đại lý tàu biển đổi lấy cam kết đối tịch để hủy cam kết đó.

Trong phương thức này, ngân hàng đóng vai trò chủ động trong thanh toán chứ không chỉ làm trung gian đơn thuần như những phương thức thanh toán khác. Để hiểu rõ về phương thức này và các ưu điểm nổi bật của nó, sau đây chúng ta sẽ phân tích cụ thể các loại thư tín dụng chủ yếu.

4. Các loại thư tín dụng thương mại

Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ đã được lựa chọn nhiều nhất làm phương thức thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, để phù hợp với từng tình huống hoàn cảnh cụ thể nảy sinh giữa các bên trong quá trình thanh toán quốc tế do đặc thù tập quán các nước, do điều kiện và môi quan hệ hợp tác khác nhau, theo quy ước quốc tế có nhiều loại thư tín dụng khác nhau để chúng ta có thể lựa chọn loại thư tín dụng phù hợp nhất với từng yêu cầu thanh toán cụ thể.

4.1. Căn cứ vào tính chất có các loại thư tín dụng sau:

- **Thư tín dụng có thể hủy ngang (Revocable L/C):** Là một thư tín dụng mà sau khi được mở thì tổ chức nhập khẩu có thể sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ bất cứ lúc nào mà không cần báo trước cho người hưởng lợi L/C. Loại thư tín dụng này ít được sử dụng bởi vì L/C có thể hủy bỏ chỉ là một lời hứa không có cam kết đảm bảo một cách chắc chắn.

- **Thư tín dụng không thể hủy ngang (Irrevocable letter of credit):** Là loại thư tín dụng mà sau khi được mở thì ngân hàng mở L/C phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền cho tổ chức xuất khẩu và tổ chức nhập khẩu sẽ không được tự ý sửa đổi, bổ sung hay hủy bỏ những nội dung của L/C nếu không có sự đồng ý của tổ chức xuất khẩu. Loại L/C không hủy ngang đảm bảo quyền lợi cho bên xuất khẩu và hiện nay đang được sử dụng phổ biến. Một điểm cần chú ý rằng

nếu L/C không ghi là hủy hay không được hủy bỏ, thì nó đương nhiên được thừa nhận là không thể hủy bỏ (Điều 3 UCP 600-ICC 2006)

4.2. Căn cứ vào thời hạn thanh toán, có hai loại thư tín dụng sau:

- **Thư tín dụng trả ngay (L/C at sight):** Là loại thư tín dụng trong đó người xuất khẩu sẽ được thanh toán ngay khi xuất trình các chứng từ phù hợp với điều khoản quy định trong Thư tín dụng tại ngân hàng chỉ định thanh toán. Trong trường hợp này người xuất khẩu sẽ ký phát hối phiếu trả ngay để yêu cầu thanh toán.

- **Thư tín dụng trả chậm (Deffered payment L/C):** Là loại thư tín dụng không hủy ngang trong đó quy định ngân hàng mở L/C cam kết với người hưởng lợi sẽ thanh toán toàn bộ số tiền L/C vào thời hạn cụ thể trong tương lai ghi trên L/C sau khi nhận được chứng từ và không cần hối phiếu. Khi chỉ định một ngân hàng thanh toán trả chậm, ngân hàng phát hành cho phép ngân hàng đó thực hiện thanh toán bộ chứng từ được xuất trình phù hợp với quy định trong Thư tín dụng vào một thời điểm xác định trong tương lai đã nêu trong thư tín dụng. Đồng thời, ngân hàng phát hành cũng cam kết bồi hoàn cho ngân hàng thanh toán đúng thời hạn.

4.3. Một số loại thư tín dụng đặc biệt:

- **Thư tín dụng không thể hủy ngang có xác nhận (Confirmed irrevocable letter of credit):** Là loại thư tín dụng không thể hủy ngang và được một ngân hàng thứ ba đứng ra bảo đảm việc trả tiền theo thư tín dụng đó cùng với ngân hàng mở L/C. Điều đó có nghĩa là Ngân hàng xác nhận chịu trách nhiệm thanh toán tiền cho người xuất khẩu, nếu như Ngân hàng mở thư tín dụng không trả tiền được. Sở dĩ có loại thư tín dụng này là do phòng trường hợp tổ chức xuất khẩu không hoàn toàn tin tưởng vào nhà nhập khẩu cũng như Ngân hàng mở L/C và giá trị L/C tương đối lớn.

- **Thư tín dụng không thể hủy ngang và không được truy đòi lại tiền (Irrevocable without recourse letter of credit):** Là loại thư tín dụng không thể hủy bỏ trong đó quy định Ngân hàng mở L/C sau khi đã thanh toán cho tổ chức xuất khẩu thì không được quyền truy đòi lại tiền với bất cứ lý do nào. Khi sử dụng loại L/C này tổ chức xuất khẩu khi ký phát hối phiếu phải ghi câu “không được truy đòi lại tiền người ký phát” (Without recourse to drawers)

- **Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving letter of credit)**: Là loại L/C không thể hủy bỏ, sau khi sử dụng hết kim ngạch hoặc hết hiệu lực của L/C thì nó có lại tự động có giá trị như cũ và cứ như vậy L/C tuần hoàn đến khi nào hoàn tất trị giá hợp đồng. Loại L/C này thường được áp dụng khi hai bên xuất khẩu và nhập khẩu có quan hệ thường xuyên và đối tượng thanh toán không thay đổi. Nếu sử dụng L/C này tổ chức nhập khẩu sẽ không bị động vốn và giảm được phí tổn do việc mở L/C.

- **Thư tín dụng giáp lưng (Back to back letter of credit)**: Là loại thư tín dụng không thể hủy bỏ do người xuất khẩu yêu cầu ngân hàng phục vụ mình phát hành một thư tín dụng phát hành một thư tín dụng khác cho người khác hưởng căn cứ vào một thư tín dụng đã được phát hành trước đó làm đảm bảo. Loại thư tín dụng này thường được sử dụng trong những trường hợp như L/C gốc (Master L/C) không cho phép chuyển nhượng, khi các chứng từ cần có theo L/C gốc không trùng hợp với các chứng từ của L/C thứ hai, hay khi người trung gian muốn bí mật một số thông tin. Nội dung thư tín dụng gốc và thư tín dụng thứ hai hoàn toàn độc lập với nhau. Nghiệp vụ thư tín dụng giáp lưng rất phức tạp, đòi hỏi phải có sự kết hợp khéo léo và chính xác các điều kiện của thư tín dụng gốc và thư tín dụng giáp lưng. Loại thư tín dụng này thường được sử dụng trong mua bán hàng hóa trung gian.

- **Thư tín dụng đối ứng (Reciprocal L/C)**: Là loại L/C không thể hủy bỏ, chỉ có giá trị khi một L/C khác đối ứng với nó được mở. Loại L/C đối ứng được sử dụng trên cơ sở hàng đổi hàng hoặc gia công hàng hóa.

- **Thư tín dụng với điều khoản đỏ (Red clause L/C)**: Là loại thư tín dụng có điều khoản đặc biệt, trong đó người yêu cầu phát hành thư tín dụng thông qua ngân hàng phát hành đồng ý cho phép tổ chức xuất khẩu được quyền tháo khoán trước một số tiền nhất định trước khi họ xuất trình đầy đủ chứng từ hợp lệ theo đúng thời gian quy định. Loại thư tín dụng này thường được sử dụng trong quan hệ mua bán giữa hai công ty mẹ-con, tài trợ cho người xuất khẩu để chuẩn bị hàng hóa.

- **Thư tín dụng dự phòng (Stand – by L/C)**: Để đảm bảo quyền lợi cho người nhập khẩu tránh trường hợp người xuất khẩu không giao hàng đúng hợp đồng, đơn vị nhập khẩu yêu cầu đơn vị xuất khẩu mở một thư tín dụng dự phòng trong đó cam kết Ngân hàng mở thư tín dụng dự phòng sẽ thanh toán tiền đền bù thiệt hại cho đơn vị nhập khẩu nếu người xuất khẩu không đảm bảo nghĩa vụ giao hàng theo Thư tín dụng quy định.

- **L/C có thể chuyển nhượng được (Irrevocable Transferable L/C)**: là loại L/C không thể hủy ngang, trong đó quy định quyền được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ trị giá L/C cho một hay nhiều người khác theo lệnh của người hưởng lợi đầu tiên. Tuy nhiên việc chuyển nhượng chỉ được phép tiến hành một lần, do vậy không thể chuyển nhượng theo yêu cầu của người hưởng lợi thứ hai cho bất kỳ người hưởng lợi thứ ba nào khác. Điều đó có nghĩa là chỉ cho phép tái chuyển nhượng cho người thứ nhất trừ khi trong L/C có quy định không hạn chế chuyển nhượng (theo điều 38 UCP 600). L/C này thường được sử dụng khi mua hàng qua các đại lý, mua hàng qua trung gian, hàng do các công ty con, chi nhánh giao nhưng người hưởng lợi là công ty mẹ. Trong trường hợp người thứ hai không giao hàng hoặc giao hàng không đúng hay chứng từ không hoàn hảo, thì người hưởng lợi thứ nhất phải chịu trách nhiệm về phía bên xuất khẩu theo hợp đồng đã ký vì thế cho nên loại thư tín dụng này chứa nhiều rủi ro cho người mở thư tín dụng cũng như người được chuyển nhượng do không có sự hiểu biết lẫn nhau. Tuy nhiên loại thư tín dụng chuyển nhượng hiện nay được áp dụng rộng rãi và phổ biến trong thanh toán quốc tế, ngoài ra sau khi gia nhập WTO hoạt động kinh doanh mua bán hàng qua trung gian ở nước ta cũng đang trên đà phát triển. Vì vậy, Ngân hàng cần tích cực nghiên cứu và áp dụng để đa dạng hóa sản phẩm phục vụ và bắt kịp với hoạt động thanh toán quốc tế của thế giới.

5. Đặc điểm và vai trò của phương thức tín dụng chứng từ

5.1. Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ liên quan đến ba quan hệ hợp đồng độc lập:

5.1.1. Quan hệ giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu.

Là mối quan hệ được thể hiện thông qua hợp đồng mua bán. Hợp đồng này làm cơ sở cho việc phát hành thư tín dụng. Theo hợp đồng này, người nhập khẩu phải mở thư tín dụng đúng thời hạn và phù hợp với nội dung của hợp đồng mua bán cho người xuất khẩu hưởng, bên cạnh đó người xuất khẩu cũng có nghĩa vụ giao hàng theo đúng hợp đồng và lập bộ chứng từ xuất trình cho ngân hàng để được thanh toán.

5.1.2. Quan hệ giữa người mở thư tín dụng với ngân hàng phát hành

Thỏa thuận xin mở thư tín dụng giữa người mở thư tín dụng (người nhập khẩu) là một hợp đồng kinh tế dịch vụ. Người nhập khẩu phải làm đơn yêu cầu phát hành thư tín dụng, trả một khoản phí mở thư tín dụng và ký quỹ một số tiền nhất định tùy theo quy định của ngân hàng. Trong đơn phát hành thư tín dụng phải ghi rõ nội dung cụ thể về hàng hóa, điều kiện xuất trình chứng từ. Ngân hàng căn cứ vào đó mở thư tín dụng cho người xuất khẩu hưởng và chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ do người xuất khẩu trình. Nếu chứng từ hoàn toàn phù hợp với L/C thì ngân hàng sẽ nhận chứng từ và thanh toán tiền hàng cho người xuất khẩu, tiếp đến là thu lại tiền của người nhập khẩu và giao chứng từ lại cho người nhập khẩu đi nhận hàng.

5.1.3. Quan hệ giữa ngân hàng phát hành với người xuất khẩu.

Quan hệ giữa ngân hàng phát hành với người xuất khẩu thông qua thư tín dụng trong đó cam kết ngân hàng phát hành thư tín dụng cam kết trả tiền cho người hưởng lợi nếu người này thực hiện đúng những quy định đề ra trong thư tín dụng. Thư tín dụng có tính độc lập, vì vậy mặc dù được mở dựa trên cơ sở hợp đồng mua bán nhưng sau khi ra đời lại không có bất cứ sự ràng buộc nào với hợp đồng mua bán và các hợp đồng khác, thậm chí ngay cả khi thư tín dụng có dẫn chiếu đến hợp đồng đó. Tính độc lập của thư tín dụng còn thể hiện ở chỗ trách nhiệm của ngân hàng phát hành khi hợp đồng mua bán đã được hủy bỏ

nhưng thư tín dụng vẫn còn hiệu lực. Nghĩa vụ của ngân hàng phát hành thư tín dụng đối với người hưởng lợi không phụ thuộc vào việc người hưởng lợi có thực hiện đúng nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng mua bán hay không mà nó phụ thuộc vào khả năng xuất trình chứng từ phù hợp với thư tín dụng của người xuất khẩu. Do đó, người xuất khẩu sau khi kiểm tra thư tín dụng nếu phát hiện ra điều khoản nào chưa phù hợp phải yêu cầu người nhập khẩu sửa đổi, bổ sung. Nếu chứng từ phù hợp với L/C, ngân hàng phải thanh toán tiền hàng cho nhà xuất khẩu. Trong điều 4 và 5 của UCP 600 nêu rõ: “Về bản chất, tín dụng là một giao dịch riêng biệt với các hợp đồng khác mà các hợp đồng này có thể làm cơ sở của tín dụng. Các ngân hàng không liên quan đến hoặc bị ràng buộc bởi các hợp đồng như thế, thậm chí ngay cả trong tín dụng có bất cứ sự dẫn chiếu nào đến các hợp đồng như thế.”

5.2. Vai trò của phương thức tín dụng chứng từ trong thanh toán quốc tế

Trong quan hệ mua bán một điều dễ nhận thấy một tâm lý chung là người mua luôn muốn nhận được hàng rồi mới trả tiền, còn người bán luôn muốn giao hàng xong là được thanh toán tiền hàng ngay. Điều đó có thể giải quyết được đối với hợp đồng nội địa, còn đối với hợp đồng mua bán ngoại thương, do khoảng cách về không gian giữa người mua và người bán nên việc giải quyết mối quan hệ này gặp không ít khó khăn. Vậy để khắc phục được những khó khăn nói trên, buộc người mua và người bán phải lựa chọn cho mình một phương thức thanh toán phù hợp sao cho có thể đảm bảo đôi bên cùng có lợi. Thế nhưng, phương thức nhờ thu và chuyển tiền rõ ràng đã bộc lộ những hạn chế của nó, vì thế người ta phải đi tới biện pháp thỏa hiệp, đó là trả tiền khi giao chứng từ chứng nhận quyền sở hữu hay quyền kiểm soát hàng hóa và có một bên thứ ba đứng ra làm trung gian được cả người xuất khẩu và nhập khẩu tín nhiệm thay họ đứng ra chịu trách nhiệm trả tiền và giao chứng từ.

Các ngân hàng với khả năng tài chính dồi dào, uy tín cao được ủy thác với vai trò trung gian nói trên, cam kết có điều kiện với người xuất khẩu là sẽ trả tiền nếu người xuất khẩu xuất trình chứng từ và tuân thủ đúng theo mọi quy định mà

người nhập khẩu đề ra. Như vậy, sự tham gia của ngân hàng vào phương thức tín dụng chứng từ đã đảm bảo cho lợi ích của nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu.

- Thứ nhất, đối với người xuất khẩu

Như đã phân tích ở trên, phương thức tín dụng chứng từ độc lập với hợp đồng mua bán và các hợp đồng làm cơ sở cho thư tín dụng khác. Vì thế, khi nhà xuất khẩu đã giao hàng và tập hợp được bộ chứng từ phù hợp L/C, việc được thanh toán là chắc chắn. Dù bất cứ trường hợp phát sinh, ví dụ như hàng hóa bị tổn thất trên đường vận chuyển thì việc hai bên giải quyết đền bù cũng không thể cản trở việc ngân hàng phát hành thanh toán tiền cho nhà xuất khẩu. Rất có thể xảy ra trường hợp người nhập khẩu gặp rủi ro dẫn đến mất khả năng thanh toán hoặc là diễn biến giá cả thị trường không có lợi, người nhập khẩu muốn trì hoãn thậm chí muốn từ chối nhận hàng và thanh toán tiền, gây bất lợi cho người xuất khẩu nhưng với phương thức tín dụng chứng từ thì người xuất khẩu vẫn chắc chắn nhận được tiền của ngân hàng. Nếu như vậy, tất cả chỉ còn phụ thuộc vào việc nhà xuất khẩu có thể xuất trình được bộ chứng từ hoàn hảo hay không. Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu sẽ tư vấn làm sao người xuất khẩu xuất trình được bộ chứng từ phù hợp với thư tín dụng.. Một điều có lợi nữa đối với người xuất khẩu là khi thư tín dụng đã được mở thì người xuất khẩu đã phải có giấy phép chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của cơ quan quản lý ngoại hối, điều này có nghĩa là người xuất khẩu sẽ tránh được rủi ro về quản lý ngoại hối của nước nhập khẩu. Còn đối với các phương thức thanh toán khác như phương thức chuyển tiền (sau khi giao hàng) hay phương thức nhờ thu thì nếu có sự thay đổi nào về quản lý ngoại hối tại nước nhập khẩu đối với đồng tiền thanh toán đã thỏa thuận thì người xuất khẩu sẽ hoàn toàn phải gánh chịu rủi ro này.

- Thứ hai, đối với nhà nhập khẩu

Khi người xuất khẩu và người nhập khẩu chưa có sự tín nhiệm lẫn nhau, chắc chắn một điều là người xuất khẩu không muốn giao hàng trước khi nhận được tiền. Tất nhiên, người nhập khẩu cũng không hề muốn trả tiền khi chưa nhận được hàng, như thế sẽ nắm đường chuôi nếu bên xuất khẩu không giao hàng, mặt khác nếu là loại hàng hóa nhà xuất khẩu phải sản xuất xong mới có

thể giao hàng được thì người nhập khẩu sẽ bị chiếm dụng vốn trong một thời gian dài. Một lần nữa phương thức thanh toán quốc tế tín dụng chứng từ lại chứng tỏ tính ưu việt nổi trội, ngoài việc đứng ra cam kết thanh toán tiền cho người xuất khẩu, Ngân hàng cũng sẽ tư vấn cho nhà nhập khẩu về những điều khoản trong hợp đồng để xây dựng một thư tín dụng chặt chẽ, có lợi, đảm bảo nhận được hàng đúng thời hạn được đề ra. Ngân hàng sẽ kiểm tra bộ chứng từ đó có phù hợp với thông lệ quốc tế và luật pháp của từng nước hay không, đồng thời người nhập khẩu cũng kiểm soát được chất lượng cũng như xuất xứ hàng hóa thông qua chứng từ do nhà xuất khẩu xuất trình do cơ quan kiểm định độc lập cấp.

Ngoài ra, một điều mà chúng ta chỉ có thể đạt được ở phương thức thanh toán chứng từ là sau khi nhà nhập khẩu đã tạo được sự tín nhiệm với ngân hàng thì thông thường họ sẽ được Ngân hàng cấp cho một hạn mức miễn ký quỹ mở L/C cho khách hàng. Được Ngân hàng đứng ra đảm bảo sẽ giúp nhà nhập khẩu tránh được việc ứ đọng vốn cũng như tránh được rủi ro sẽ bị chiếm dụng vốn.

Nói chung, phương thức thanh toán tín dụng chứng từ là phương thức thanh toán song phẳng đảm bảo quyền lợi một cách hợp lý cho cả hai bên xuất khẩu và nhập khẩu, mà lợi ích lớn nhất là lợi ích đối kháng của cả hai bên thông qua việc làm cho thời gian trả tiền phù hợp với thời hạn giao hàng. Ngày nay, thương mại quốc tế đang phát triển với quy mô và tốc độ chóng mặt, các mối quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa ngày càng mở rộng, do vậy các hình thức giao dịch ngày càng phong phú và đa dạng, điều đó kéo theo nhiều thách thức và rủi ro phát sinh. Một trong những rủi ro thường xảy ra là rủi ro liên quan đến việc thanh toán. Các ưu điểm đặc trưng của phương thức tín dụng chứng từ đã lý giải lý do tại sao phương thức này được sử dụng phổ biến rộng rãi và đã trở thành một tác nhân quan trọng giúp phát triển buôn bán quốc tế và nền kinh tế quốc gia nói chung và nâng cao uy tín, vị trí và năng lực dịch vụ thanh toán của ngân hàng nói riêng.

- Thứ ba, đối với ngân hàng:

Độc lập với hợp đồng mua bán ngoại thương được ký kết giữa các bên, các ngân hàng tham gia phương thức thanh toán tín dụng chứng từ với tư cách là bên cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế, vì vậy, ngân hàng hoàn toàn không bị ràng buộc bởi các tranh chấp liên quan tới tình trạng hàng hoá cũng như các tranh chấp phát sinh xảy ra giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu sau khi người nhập khẩu đã thanh toán tiền cho ngân hàng.

Các quy định ký quỹ L/C cho các doanh nghiệp mở L/C còn giúp ngân hàng phát hành có được một nguồn vốn đáng kể, đặc biệt đối với những trường hợp ký quỹ 100% giá trị L/C sẽ thúc đẩy các hoạt động tín dụng cho vay của ngân hàng như là cho vay xuất nhập khẩu, bảo lãnh, xác nhận v.v... Bởi vì, các doanh nghiệp thường không thể xoay vòng vốn được ngay mà bắt buộc phải vay tại ngân hàng phát hành L/C, một mặt để tiến hành quy trình thanh toán được thuận lợi, mặt khác sẽ tạo được mối quan hệ lâu dài giữa ngân hàng và các doanh nghiệp.

Ngoài ra, thông qua nghiệp vụ thanh toán bằng L/C nên ngân hàng sẽ có một nguồn thu ổn định từ việc mở, sửa đổi, điều chỉnh L/C, phí thông báo, xác nhận L/C. Nhìn vào quy trình thanh toán L/C cho thấy nghiệp vụ thanh toán L/C khá phức tạp, đòi hỏi trình độ nghiệp vụ cao, có thể nói là cao nhất trong các nghiệp vụ ngân hàng, do đó, các khoản phí liên quan khá cao, tạo nên một dịch vụ độc quyền và nguồn thu đáng kể cho ngân hàng.

Tuy nhiên, điều lớn nhất mà phương thức thanh toán L/C mang lại cho ngành ngân hàng là tham gia phương thức này sẽ làm cơ sở để ngân hàng củng cố mối quan hệ với các ngân hàng nước ngoài, từ đó có cơ hội phát triển, quảng bá, mở rộng mạng lưới mang tính toàn cầu. Đồng thời, giúp ngân hàng đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng phục vụ ngân hàng thông qua các mối quan hệ, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm và đặc biệt thông qua cạnh tranh để hệ thống ngân hàng trên toàn thế giới không ngừng hoàn thiện để theo kịp sự phát triển chung, nâng cao uy tín và tầm quan trọng trên thị trường tài chính Tín dụng quốc tế.

III. Những vấn đề sử dụng phương thức tín dụng chứng từ

1. Cơ sở để kiểm tra thư tín dụng

1.1. Dựa theo bộ tập quán quốc tế điều chỉnh L/C của ICC: UCP 600; ISBP 681; eUCP 1.1

* Văn bản pháp lý Quốc tế thông dụng của tín dụng chứng từ là “Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ” số 600, bản sửa đổi năm 2006 của phòng thương mại quốc tế phát hành. Khác với luật quốc gia hay công ước quốc tế, UCP không được tự ý áp dụng để điều chỉnh hoạt động thanh toán tín dụng chứng từ mà mang tính chất pháp lý tùy ý. Tuy nhiên, một khi các bên đã đồng ý áp dụng UCP600 thì UCP600 sẽ ràng buộc nghĩa vụ và trách nhiệm của cả hai bên tham gia. UCP được áp dụng rộng rãi ở hơn 175 nước trên thế giới chứng tỏ đây là quy tắc của khu vực tư nhân thành công nhất từ trước cho tới nay. UCP600 bao gồm những quy định chính xác, rõ ràng về việc xử lý và kiểm tra chứng từ mà có thể áp dụng một cách thống nhất trên toàn thế giới. Theo lịch sử phát triển của UCP, nhìn chung cứ khoảng 10 năm, UCP được sửa đổi một lần cho phù hợp với sự phát triển và thay đổi của hoạt động thương mại, luôn phát huy tác dụng thúc đẩy thương mại quốc tế phát triển.

Để bổ sung cho UCP, ICC đã ban hành hai bản quy tắc mới để kiểm tra chứng từ theo L/C và xuất trình chứng từ điện tử:

* Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế kiểm tra chứng từ theo thư tín dụng – số 681, của ICC tuân thủ UCP 600 2007 ICC (International Standard Banking Practice for the examination of document under documentary credit – ISBP 681 bản sửa đổi năm 2007 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2007). Tại khoản d, điều 14, UCP-600-Tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ quy định: “Dữ liệu trong một chứng từ không nhất thiết phải giống hệt như khi đọc lời văn của thư tín dụng, của bản thân chứng từ và của tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trong chứng từ đó, với bất cứ chứng từ quy định khác hoặc với tín dụng”. Cần chú ý là ISBP 681 không có mối quan hệ gì với UCP 500 mà chỉ được áp dụng với UCP600. Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế không sửa đổi UCP và không mâu thuẫn với UCP cũng như với các ý

kiến và quyết định của ủy ban Ngân hàng ICC mà chỉ giải thích một cách chi tiết và rõ ràng hơn về nội dung và cách áp dụng trong giao dịch hàng ngày của thư tín dụng.

* Bản phụ trương UCP600 về việc xuất trình chứng từ thư điện tử - Bản diễn giải số 1.1 năm 2007 (Supplement to UCP600 for Electronic Presentation.version 1.1. eUCP 1.1 2007 ICC): Là tập quán quốc tế bổ sung cho UCP 600 nhằm điều chỉnh việc chỉ xuất trình chứng từ điện tử hoặc kết hợp với việc xuất trình chứng từ bằng văn bản. Tại khoản a điều e2 – eUCP 1.1 – Mối quan hệ của eUCP và UCP quy định “Một thư tín dụng có tham chiếu eUCP (“thư tín dụng eUCP”) thì cũng là tham chiếu UCP mà không cần phải diễn đạt thêm là bộ phận của UCP”.

Như vậy, Bộ tập quán quốc tế điều chỉnh L/C của ICC “UCP 600. ISBP 681; eUCP 1.1 ” là cơ sở pháp lý quốc tế (nếu được áp dụng) để điều chỉnh L/C của bên này mở cho bên kia hưởng.

1.2. Những yêu cầu về nội dung L/C

L/C là cơ sở để thiết lập bộ chứng từ. Vì vậy, các nội dung của L/C phải rõ ràng, không mơ hồ, tối nghĩa và không được mâu thuẫn nhau. Người yêu cầu phát hành L/C không nên đề ra những yêu cầu quá cao đối với bộ chứng từ xuất trình khiến người xuất khẩu không thể thực hiện được. Tuy nhiên việc ghi chú các yêu cầu của L/C càng chi tiết thì thanh toán viên càng thuận tiện trong việc kiểm tra chứng từ chính xác và đầy đủ so với quy định của L/C.

Khi phát hiện thấy nội dung của L/C không phù hợp với hợp đồng, hoặc trái với luật lệ và tập quán hai nước đang áp dụng, hoặc không có khả năng thực hiện, bên xuất khẩu phải đề nghị bổ sung hoặc sửa đổi thư tín dụng đó. Bởi vì nếu trong trường hợp đó người xuất khẩu cứ chấp nhận và tiến hành giao hàng theo hợp đồng thì người xuất khẩu không đòi được tiền, và tất nhiên ngược lại, nếu giao hàng theo yêu cầu thư tín dụng thì lại vi phạm hợp đồng.

1.3. Những yêu cầu về việc kiểm tra nội dung L/C

Cơ sở để lập một thư tín dụng được dựa trên hợp đồng thương mại quốc tế, do đó, L/C phải phù hợp với hợp đồng và không được mâu thuẫn với những nội

dung cơ bản của hợp đồng. Do đó, nếu nội dung của L/C hoặc các vấn đề liên quan không phù hợp với quy định của hợp đồng thì rõ ràng là người mua đã vi phạm hợp đồng và người bán có quyền khiếu nại người mua, đó cũng là những vấn đề gây tranh chấp và cần được giải quyết. Người chịu trách nhiệm kiểm tra L/C phải là cán bộ kinh doanh xuất nhập khẩu, hiểu rõ hợp đồng mà mình đang chuẩn bị thực hiện. Chú ý trong trường hợp kiểm tra L/C của một hợp đồng bổ sung (addition contract) thì ngoài việc căn cứ vào hợp đồng này, chúng ta còn phải dựa vào những điều khoản của hợp đồng gốc vì hợp đồng bổ sung chỉ ký những khoản cụ thể mà hợp đồng gốc chưa đề cập đến.

Sau khi đã đọc kỹ thư tín dụng, thanh toán viên cần ghi chú vào “Phiếu kiểm chứng từ xuất khẩu” các loại và số lượng mỗi loại chứng từ theo các điều khoản trong L/C yêu cầu như:

- Số L/C, ngày phát hành
- Số tiền và dung sai cho phép
- Ngày hết hạn giao hàng, ngày hết hạn hiệu lực của L/C
- Thời hạn xuất trình chứng từ
- Cách gửi chứng từ đi đòi tiền
- Tên hàng hóa, cảng đi, cảng đến...

2. Kiểm tra bộ chứng từ trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ

2.1. Kiểm tra chứng từ tài chính - Hối phiếu (Draft/Bill of Exchange)

Theo UCP thì một thư tín dụng không cho phép hối phiếu ký phát đòi tiền người xin mở thư tín dụng và Hối phiếu có giá trị phải là Hối phiếu có chữ ký chính của người ký phát. Thông thường người hưởng lợi Hối phiếu là ngân hàng thương lượng bộ chứng từ và người bị ký phát Hối phiếu là ngân hàng mở L/C hoặc ngân hàng trả tiền do ngân hàng phát hành chỉ định. Bản sao không có giá trị thanh toán do đó hối phiếu xuất trình phải là bản chính. Khi xuất trình khách hàng luôn luôn nộp hai bản chính và một bản sao. Hai bản chính phải thống nhất nội dung với nhau nhưng khi một trong hai bản bất kỳ dù là bản thứ nhất hay bản thứ hai được xuất trình thì bản còn lại sẽ không còn giá trị thanh toán.

Trong thực tế chúng ta thường bắt gặp một số trường hợp bất hợp lệ khi kiểm tra Hối phiếu như là: Số ngày lập hoá đơn được ghi trên hối phiếu không đúng với số và ngày lập hoá đơn thực tế, số tiền ghi trên hối phiếu bằng chữ hoặc bằng số không khớp với nhau hoặc không bằng tổng trị giá của hoá đơn, hay là tên của các bên liên quan bị sai v.v... Nói chung, nếu các mục và thông tin được ghi trên hối phiếu không phù hợp với L/C thì dù là sự khác biệt rất nhỏ nếu không được phát hiện kịp thời thì rất có thể là cái cớ để nhà nhập khẩu hay Ngân hàng phát hành trì hoãn việc thanh toán, thậm chí dẫn đến những tranh chấp phát sinh.

2.2. Các chứng từ thương mại

2.2.1. Hoá đơn thương mại

Hoá đơn thương mại là chứng từ do người bán lập ra yêu cầu người mua trả tiền, theo tổng số tiền được ghi trên hoá đơn. Đây là loại chứng từ cơ bản đóng vai trò trung tâm trong việc thanh toán tiền hàng. Có hai trường hợp xác định hai vai trò khác nhau của hối phiếu. Trường hợp thứ nhất, bộ chứng từ không có hối phiếu kèm theo, hoá đơn sẽ có tác dụng thay thế cho hối phiếu làm cơ sở cho việc đòi tiền và trả tiền. Còn nếu bộ chứng từ dùng hối phiếu để thanh toán thì hoá đơn là cơ sở để cho người nhập khẩu kiểm tra lệnh đòi tiền ghi trên hối phiếu có chính xác hay không.

Về nội dung, một hoá đơn thương mại bao gồm những nội dung: Ngày tháng lập hoá đơn, tên và địa chỉ của người bán, người mua, tên hàng, tên dịch vụ, số lượng hàng hoá, giá đơn vị, tổng giá trị. Ngoài ra trên hoá đơn người ta còn có thể ghi rõ thêm về số lượng kiện hàng, loại bao bì, ký mã hiệu, trọng lượng cả bì, trọng lượng tịnh, ngày gửi hàng, điều kiện giao hàng, điều kiện thanh toán và số và ngày ký hợp đồng mua bán có liên quan. Do đó, khi kiểm tra hoá đơn thương mại một mặt cần kiểm tra kỹ việc mô tả hàng hoá để tránh các khác biệt với B/L hoặc L/C, mặt khác tránh các lỗi do không ký theo đúng quy định của L/C.

2.2.2. Chứng từ vận tải:

* Vận đơn đường biển: Là chứng từ chuyên chở hàng hoá do người vận tải cấp cho người gửi hàng nhằm xác định quan hệ pháp lý giữa người vận tải với người chủ hàng. Có thể nói vận đơn là chứng từ quan trọng nhất trong bộ chứng từ Thanh toán quốc tế. Vận đơn, xét về phương diện danh nghĩa thì do người vận tải cấp, nhưng trong thực tế công tác, người gửi hàng phải chuẩn bị sẵn trên cơ sở mẫu chứng từ do hãng tàu cấp. Khi kiểm tra vận đơn, cần chú ý những điểm như là: tên hàng, số lượng, trọng lượng, bao bì, cảng bốc hàng, cảng dỡ hàng, số lượng bản gốc vận đơn v.v... Ngoài ra cần ghi rõ hàng hoá đã xếp lên tàu, người nhận hàng phải ghi rõ đơn vị nhận hàng. Thời điểm phát hành vận đơn có ý nghĩa quan trọng trong thương mại và thanh toán quốc tế vì ngoài việc thể hiện trách nhiệm về chuyên chở hàng hoá và trách nhiệm về hàng hoá đối với người chuyên chở thì nó còn là bằng chứng của việc giao hàng của người bán cho người mua và là thời điểm xác định việc hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của người bán, và tất nhiên sẽ là căn cứ quan trọng trong thanh toán L/C. Lúc này, vận đơn đường biển có chức năng như là biên lai nhận hàng của người chuyên chở phát hành cho người gửi hàng làm bằng chứng là đã nhận hàng từ người gửi hàng theo nội dung chi tiết miêu tả hàng hoá ghi trên vận đơn. Người gửi hàng muốn nhận được hàng phải xuất trình vận đơn gốc cho người chuyên chở và ngược lại người chuyên chở cũng được xem như là đã hoàn thành nghĩa vụ khi giao hàng đúng thời hạn quy định và đúng trạng thái như lúc ban đầu hàng được gửi để thu hồi được vận đơn gốc do mình phát hành cho người gửi hàng. Trên thực tế vận đơn đường biển có thể được chuyển nhượng vì vận đơn này là chứng từ sở hữu hàng hoá ghi trên vận đơn, tức là người nào nắm giữ vận đơn gốc hợp pháp sẽ là người có quyền sở hữu hàng hoá đó cũng như là người có quyền định đoạt, bán hoặc chuyển nhượng hàng hoá ghi trên vận đơn đó.

Tóm lại, vận đơn đường biển là một chứng từ hết sức quan trọng, được sử dụng vào nhiều lĩnh vực trong thương mại quốc tế trong đó đặc biệt là chứng từ không thể thiếu trong hoạt động thanh toán bằng L/C nếu hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển. Hiện nay, chuyên chở bằng đường biển chiếm 80% khối lượng và tương đương khoảng 65% về giá trị hàng hoá. Do đó, việc nghiên

cứu, tìm hiểu và cập nhật các thông tin về vận đơn đường biển là hết sức thiết thực đối với những người có liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động thanh toán quốc tế tại các Ngân hàng thương mại.

* Vận đơn hàng không: Theo luật hàng không dân dụng Việt Nam thì vận đơn hàng không là một chứng từ vận chuyển hàng hoá bằng máy bay và là bằng chứng của việc ký kết các điều kiện của hợp đồng cũng như việc đã tiếp nhận hàng hoá để vận chuyển. Do đặc tính tiện lợi của phương thức vận chuyển bằng máy bay là nhanh chóng nên một điều dễ nhận thấy là hàng hoá được vận chuyển bằng máy bay thường đến trước chứng từ. Vì vậy, về bản chất, vận đơn hàng không là biên lai nhận hàng của hãng hàng không phát hành cho người gửi hàng và là bằng chứng về hợp đồng chuyên chở hàng hoá giữa hãng hàng không và người gửi hàng. Nhưng khác với vận đơn đường biển, vận đơn hàng không không phải là chứng từ sở hữu hàng hoá nên không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu thông thường, và hàng hoá không thuộc quyền của người sở hữu vận đơn.

* Chứng từ vận tải đa phương thức: Hiểu một cách đơn giản nhất, vận tải đa phương thức là việc chuyên chở hàng hoá từ nơi này đến nơi khác bằng ít nhất hai phương thức vận tải trở lên. Vận tải đa phương thức (Multimodal Transport) còn được gọi với các tên khác là vận tải liên hợp (Combined Transport) hay vận tải hỗn hợp (Inter – Modal Transport).

Trong vận tải đa phương thức, hàng hoá được vận chuyển từ điểm đầu tiên đến điểm cuối cùng bằng nhiều phương tiện vận tải, nhiều loại hình vận tải khác nhau của nhiều người chuyên chở. Do đặc tính phức tạp như vậy, thông thường phải có một người đại diện đứng ra sắp xếp, chịu trách nhiệm về quá trình vận tải, đó là người kinh doanh vận tải đa phương thức MTO (Multimodal Transport Operator) hay CTO (Combined Transport Operator). Khi hàng hoá được nhận để chở, chủ hàng được người kinh doanh vận tải đa phương thức cấp cho một vận đơn, gọi là vận đơn vận tải đa phương thức. Vận đơn vận tải đa phương thức có chức năng giống như vận đơn đường biển là biên lai nhận hàng để chở, là chứng từ sở hữu hàng hoá và là bằng chứng về hợp đồng chuyên chở.

Một điều cần chú ý là trong vận tải đa phương thức, hàng hoá đương nhiên phải được chuyển tải. Vì vậy, khi người kiểm tra L/C yêu cầu xuất trình vận đơn vận tải đa phương thức có điều khoản cầm chuyển tải thì người xuất khẩu vẫn được thanh toán tiền hàng ngay cả khi vận đơn ghi rõ là có chuyển tải dọc đường ... Tuy nhiên điều đó phải được thể hiện rõ ràng trong vận đơn vận tải đa phương thức.

2.2.3. Chứng từ bảo hiểm:

Bao gồm hai loại chính là bảo hiểm đơn (Insurance policy) và Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong đó, bảo hiểm đơn là chứng từ do Công ty bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm quy định trách nhiệm của người bảo hiểm và người được bảo hiểm theo từng điều kiện bảo hiểm. Còn giấy chứng nhận bảo hiểm là chứng từ bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm để chấp nhận bảo hiểm cho một lô hàng nào đó.

Nội dung của giấy chứng nhận bảo hiểm bao gồm những nội dung tương tự như nội dung của bảo hiểm đơn về những điều khoản nói lên đối tượng được bảo hiểm, các chi tiết cần thiết cho việc tính toán phí bảo hiểm và điều kiện bảo hiểm đã thoả thuận. Tuy nhiên, bảo hiểm đơn có các điều khoản chung và có tính chất thường xuyên về các điều khoản quy định trách nhiệm của người bảo hiểm và người được bảo hiểm nên trong trường hợp xuất khẩu (theo điều kiện CIF) cho một khách hàng mới, các công ty xuất nhập khẩu thường yêu cầu công ty bảo hiểm cấp bảo hiểm đơn bên cạnh việc chứng nhận đã mua bảo hiểm để giới thiệu với khách hàng những điều kiện bảo hiểm. Nói chung, cả hai chứng từ này đều là bằng chứng hợp đồng bảo hiểm và đều có giá trị như nhau làm căn cứ để người được bảo hiểm đòi công ty bảo hiểm bồi thường thiệt hại khi hàng hoá có rủi ro. Chứng từ bảo hiểm xác nhận việc ký kết và việc trả phí bảo hiểm một hợp đồng bảo hiểm, do đó nó thừa nhận rằng hợp đồng bảo hiểm nói trên đã có hiệu lực.

Những chi tiết được ghi trong chứng từ bảo hiểm phải khớp với nội dung các điều khoản được quy định trong L/C và các chứng từ khác như là B/L... Việc kiểm tra chứng từ bảo hiểm nhằm mục đích tránh các tranh chấp phát sinh hay xảy ra liên quan tới chứng từ bảo hiểm. Ví dụ, không đúng loại chứng từ bảo hiểm, không đúng điều kiện bảo hiểm, không đúng giá trị bảo hiểm, loại tiền ghi trong bảo hiểm không khớp với L/C v.v...

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA UCP 600 VỀ PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

I. Kết cấu UCP 600

1. Thay đổi bố cục so với UCP500

Về bố cục, UCP 500 có 49 điều chia làm 7 vấn đề chính, được đánh thứ tự từ A đến G như sau:

- A. Những quy định chung và định nghĩa (Điều 1-5)
- B. Hình thức và thông báo tín dụng (Điều 6-12)
- C. Nghĩa vụ và trách nhiệm (Điều 13-19)
- D. Chứng từ (Điều 20-38)
- E. Các điều quy định khác (Điều 39-47)
- F. Tín dụng và chuyển nhượng (Điều 48)
- G. Nhượng tiền thu được (Điều 49)

Đứng trên cương vị doanh nghiệp xuất khẩu, UCP 500 được đánh giá là tương đối khó hiểu về mặt ngôn từ và phức tạp về mặt quy trình. Một lý do chính là việc chia thành từng nhóm điều khoản như thế không bao quát được nội dung cần điều chỉnh. Một số điều khoản có thể được sắp xếp vào nhóm này nhưng lại cũng có thể sắp xếp được vào nhóm khác. Một số nội dung ở điều này bị lặp lại ở điều khác. Ví dụ, các yêu cầu liên quan tới trách nhiệm của Ngân hàng phát hành trong điều 10(d) bị lặp lại ở điều 14(a). Từ những bất cập đó, UCP đã được chỉnh sửa lại không chia theo nhóm điều khoản theo tính chất tín dụng nghiệp vụ chứng từ mà được bố trí đơn giản, dễ hiểu, tóm gọn thành 39 điều lần lượt điều chỉnh các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm tra bộ chứng từ có thể được cấu trúc như sau:

- Áp dụng UCP (Điều 1)
- Định nghĩa (Điều 2)
- Giải thích (Điều 3)

- Các điều khoản khác theo từng tính chất nghiệp vụ (Điều 4-39)

UCP là bộ tập quán lâu đời và được coi là thành công nhất trong lịch sử tập quán quốc tế nhưng cho đến bản số 600 mới sửa đổi theo cấu trúc điển hình của một nguồn luật pháp lý quốc tế thông thường (luật quốc gia, điều ước quốc tế...) nên các bên tham gia, dù ở bất cứ quốc gia nào đều cảm thấy gần gũi và dễ tiếp cận.

2. Thay đổi về nội dung bằng việc lược bỏ và bổ sung thêm một số điều khoản.

UCP 600 đã tinh giản từ 49 điều xuống còn 39 điều, trong đó, có các điều khoản được hợp nhất trong số các điều liên quan tới nghiệp vụ chuyên môn lại để tránh sự rườm rà, khó hiểu. Cũng có những điều khoản mới được bổ sung điển hình như là các thuật ngữ chuyên môn, các điều khoản giải thích giúp cho quá trình nghiên cứu bộ tập quán được dễ dàng hơn, chuyên nghiệp hơn.

2.1. Những điều khoản mới được bổ sung trong UCP 600

Một khác biệt lớn của UCP 600 so với các phiên bản trước đó, UCP 600 đưa ra các định nghĩa chính thức, đánh dấu một bước phát triển mới với những nhà nghiên cứu luật học UCP.

- Điều 2: UCP 600 đưa ra 14 định nghĩa bao gồm 7 định nghĩa về chủ thể tham gia phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Ngân hàng phát hành, ngân hàng thông báo, ngân hàng xác nhận, ngân hàng được chỉ định, người yêu cầu mở L/C, người thụ hưởng, người xuất trình) và 7 định nghĩa về khách thể (ngày làm việc ngân hàng, xuất trình phù hợp, xác nhận, tín dụng, thanh toán, thương lượng thanh toán, xuất trình)

- Điều 3: Giải thích

* Nơi áp dụng

* Các từ dưới dạng số ít cũng có nghĩa là số nhiều và các từ ở dạng số nhiều bao gồm cả số ít.

* Một tín dụng là không thể hủy bỏ cho dù không quy định điều đó.

* Các loại chữ ký.

* Các chi nhánh ngân hàng ở những nước khác nhau.

- * Giải thích về cụm từ như “hạng nhất, chính thức”v.v...
- * Việc dụng các từ ngữ “từ”, “sau” (“from”, after) khi xác định ngày đáo hạn.
- * Giải thích các từ ngữ “vào hoặc vào khoảng”.

- Điều 15: Xuất trình phù hợp

- * Ngân hàng phát hành phải thanh toán nếu việc xuất trình là phù hợp.
- * Ngân hàng xác nhận phải thanh toán hoặc thương lượng và chuyển chứng từ tới cho ngân hàng phát hành.

* Khi một ngân hàng chỉ định quyết định việc xuất trình là phù hợp và thanh toán hoặc thương lượng thanh toán, thì nó phải chuyển giao các chứng từ đến ngân hàng xác nhận hoặc ngân hàng phát hành.

2.2. UCP 600 đã tinh giản đi một số điều khoản cũ của UCP 500

Một số điều khoản cũ của UCP 500 bị lược bỏ nhưng nội dung của chúng không mất đi mà được bổ sung ở các điều khoản khác của UCP 600. Những điều khoản cũ bị lược bỏ đó là:

- Điều 5: Các chỉ thị phát hành/ sửa đổi tín dụng

Trừ nội dung điều 5(a)(i) được giữ lại đưa vào UCP 600 còn lại các nội dung khác được lược bỏ do thực tiễn ngân hàng ngày càng phát triển và tạo được sự tín nhiệm cao nên không cần thiết phải có bất cứ điều khoản nào quy định tín dụng phải chính xác

- Điều 6: Tín dụng huỷ ngang/ tín dụng không huỷ ngang

Thư tín dụng huỷ ngang không được đưa vào nội dung của UCP 600, do những bất cập trong quá trình thanh toán bằng thư tín dụng huỷ ngang nên thực tế ngày nay thư tín dụng này đã gần như không còn được sử dụng. Do đó, việc lược bỏ nội dung này đã được nhóm soạn thảo đưa ra ngay khi bắt đầu quá trình sửa đổi.

- Điều 8: Sự huỷ ngang tín dụng

UCP 600 chỉ điều chỉnh thư tín dụng không thể huỷ ngang “dù cho được mô tả hoặc đặt tên như thế nào, là không thể huỷ bỏ” (Điều 2 UCP 600). Vì thế, nếu một ngân hàng muốn phát hành một thư tín dụng có thể huỷ ngang thì ngân hàng

cần phải đưa toàn bộ các điều khoản về huỷ ngang vào thư tín dụng, hoặc tốt hơn hết nên phát hành thư tín dụng được điều chỉnh theo UCP 500.

- Điều 12: Các chỉ thị không hoàn chỉnh, không rõ ràng

Cũng giống như điều 5, điều 12 “các chỉ thị không đầy đủ hoặc không rõ ràng” được loại bỏ bởi nghiệp vụ ngân hàng ngày càng tốt lên do xu hướng phát triển kinh tế và công nghệ thông tin toàn cầu nên việc điều chỉnh “thông báo, xác nhận, sửa đổi” chỉ thị rõ ràng và đầy đủ đã trở nên không cần thiết.

- Điều 30: Chứng từ vận tải do người giao nhận phát hành

“Chứng từ vận tải có thể do bất cứ bên nào khác không phải là người chuyên chở, chủ tàu, thuyền trưởng hoặc người thuê tàu phát hành” (Điều 14i UCP 600) đã quy định lại rõ ràng hơn nội dung điều 30 UCP500 bằng việc thể hiện người chuyên chở vẫn có thể phát hành chứng từ vận tải nhưng với tư cách là người chuyên chở hoặc đại lý người chuyên chở. Điều này sẽ khắc phục được những sai sót trong trường hợp người giao nhận phát hành đơn giao hàng (cargo delivery order) nhưng theo chứng từ vận tải liên hợp (thường được gọi là House Bill of Lading), không phải với tư cách người chuyên chở mà là một đại diện chung cho cả hai bên người chuyên chở và người gửi hàng.

Do đó, một thực tế là điều 30 UCP500 đã trở nên không cần thiết khi nội dung đã được quy định lại rõ ràng ở điều khoản nêu trên và ở các điều khoản khác liên quan tới chứng từ vận tải khác. Việc loại bỏ nó thực tế không gây ảnh hưởng đến quyết định của các ngân hàng khi nhận được một chứng từ vận tải do người giao nhận phát hành mà chỉ tạo ra một tâm lý không đồng thuận đối với chứng từ vận tải do người giao nhận phát hành khiến cho các thanh toán viên gặp khó khăn trong việc kiểm tra và quyết định bộ chứng từ có phù hợp hay không.

- Điều 33: Các chứng từ vận tải với cước vận tải sẽ trả/ đã trả

- Điều 36: Bảo hiểm toàn bộ rủi ro

- Điều 38: Các chứng từ khác

3. Tách hoặc sát nhập các điều khoản cũ.

Một số điều của UCP 500 đã được tách hoặc sát nhập lại thành các điều khoản mới của UCP 600. Cụ thể như sau:

3.1. Các điều khoản được tách ra:

- Trách nhiệm của ngân hàng phát hành và xác nhận (Điều 9 UCP 500) → Cam kết của ngân hàng phát hành và Cam kết của ngân hàng xác nhận (Điều 7 UCP 600)

- Chứng từ vận tải hàng không (Điều 27 UCP500)→ Chứng từ vận tải hàng không (Điều 23 UCP600)

- Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy (Điều 27 UCP500)→ Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông (Điều 24 UCP600)

3.2. Các điều khoản được sáp nhập:

- Tiêu chuẩn cho kiểm tra chứng từ (Điều 13) và Các chứng từ không phù hợp và thông báo (Điều 14) của UCP500→ Tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ (Điều 14 UCP600)

4. Kết cấu cơ bản của UCP600 theo nhóm điều khoản

UCP600 đi lần lượt được đánh số từ điều 1 đến điều 39 nhưng nếu chia theo nhóm điều khoản theo 4 phần chính như sau:

- Nhóm điều khoản chung (Điều 1-6)
- Nhóm điều khoản về trách nhiệm và nghĩa vụ các bên tham gia phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Điều 7-13)
- Nhóm điều khoản quy định về chứng từ và các tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ của ngân hàng (Điều 14-28)
- Các điều khoản khác (Điều 29-39)

II. Những quy định cụ thể về phương thức tín dụng chứng từ thông qua các điều khoản của UCP600

Khoá luận không đi phân tích từng quy định cụ thể mà tiến hành phân tích những điểm mới của UCP600 để thấy sự phù hợp của UCP600 đối với phương thức tín dụng chứng từ theo nhóm điều khoản.

1. Các quy định theo nhóm các điều khoản chung

1.1. Điều 1 UCP 600: Phạm vi áp dụng UCP600

Phần phạm vi áp dụng của UCP600 giới thiệu chung nhất về UCP600 và đối tượng điều chỉnh của nó: “Các quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng

chứng từ, bản sửa đổi 2007, ICC xuất bản số 600 (“UCP”)) là các Quy tắc áp dụng cho bất cứ tín dụng chứng từ nào (“tín dụng”) (bao gồm cả thư tín dụng dự phòng trong chừng mực mà các Quy tắc này có thể áp dụng) nếu tín dụng có thể chỉ ra một cách rõ ràng là có dẫn chiếu đến Quy tắc này. Các quy tắc này ràng buộc tất cả các bên, trừ khi tín dụng loại trừ hoặc sửa đổi một cách rõ ràng”.

Điều đầu tiên, UCP xác định rõ ràng rằng UCP là một bộ quy tắc (“rule”) áp dụng cho bất kỳ tín dụng nào và UCP600 đã thay đổi cụm từ “ tất cả các Tín dụng chứng từ” (all Documentary Credits) bằng cụm “bất cứ tín dụng chứng từ nào”(any Documentary Credit). Hơn nữa, UCP600 sử dụng cụm từ “...nếu nội dung của thư Tín dụng chỉ ra một cách rõ ràng là có dẫn chiếu đến quy tắc này” (...when the text of the credit expressly indicates that it is subject to these rules...) thay cho cụm “...khi mà các điều khoản này sẽ là bộ phận cấu thành của L/C” (... where they are incorporated into the text of credit...). Những cụm từ mới được sửa đổi súc tích và dễ hiểu hơn.

Ngoài ra, UCP600 cũng quy định rõ ràng hơn về trách nhiệm của các bên, không dùng những từ ngữ cũ của UCP500 như là “thỏa thuận khác” để loại bỏ những sơ hở tạo điều kiện cho các đối tác thiếu thiện chí lợi dụng sửa đổi nội dung thư tín dụng mang tính chủ quan dẫn đến những bất cập không đáng có bởi trong trường hợp nào thì được coi là “thỏa thuận khác”, giả sử trong trường hợp tín dụng tự nó loại trừ hoặc sửa đổi các quy định của UCP thì có được chấp nhận là một “thỏa thuận khác” hay không?. Vì vậy, UCP600 quy định rằng: “... Các Quy tắc này ràng buộc tất cả các bên, trừ khi Tín dụng loại trừ hoặc sửa đổi một cách rõ ràng” (...They are binding on all parties thereto unless expressly modified or excluded by the credit).

1.2. Điều 2 UCP600: Các định nghĩa

UCP600 ngoài việc giữ lại những định nghĩa cũ của UCP500 còn bổ sung thêm một số định nghĩa mới và khoá luận chỉ xin tập trung phân tích một số thuật ngữ đặc biệt.

- Ngày làm việc ngân hàng (Banking days): UCP600 quy định rằng trước hết phải vào ngày “ngân hàng thường xuyên mở cửa”, tuy nhiên, phải tại

nơi mà “nơi đó một hoạt động có liên quan đến các quy tắc này được thực hiện”. Điều đó có nghĩa là nếu ngân hàng mở cửa từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần nhưng phòng thanh toán quốc tế của ngân hàng chỉ mở cửa từ thứ 2 đến thứ 6 thì lúc này ngày làm việc của ngân hàng chỉ được tính là một trong những ngày mà phòng thanh toán quốc tế hoạt động, tức là từ thứ 2 đến thứ 6. Tuy nhiên, giả sử giờ làm việc ngân hàng phát hành vào thứ 7 từ 8h-11h30. Trung tâm thanh toán thư tín của ngân hàng phát hành, hoạt động 24h mỗi ngày, đã nhận được bộ chứng từ từ ngân hàng chiết khấu vào lúc 13h30, sau giờ làm việc. Bộ phận L/C của ngân hàng phát hành nhận bộ chứng vào thứ 2, ngày làm việc tiếp theo. Câu hỏi đặt ra là ngày nào là ngày nhận được bộ chứng từ, thứ 7 hay thứ 2?

Điều 33 UCP600 quy định cho phép ngân hàng được từ chối tiếp nhận việc xuất trình ngoài giờ làm việc của mình. Tuy nhiên, việc ngân hàng chấp nhận việc xuất trình chứng từ ngoài giờ làm việc thông thường chứng tỏ trong trường hợp này, thứ 7 cũng được tính là ngày nhận được bộ chứng từ (Điều 14b UCP600). Chỉ trừ duy nhất trường hợp trong thư tín dụng có sự quy định rõ ràng việc xuất trình phải được chuyển trực tiếp đến phòng thanh toán thay vì chỉ gửi tới ngân hàng, như vậy, thời gian sẽ được tính bắt đầu từ thời điểm phòng thanh toán nhận được chứng từ.

Ngoài ra các ngày nghỉ lễ quốc gia theo luật định sẽ không được xem là ngày làm việc của ngân hàng.

- Xuất trình phù hợp (“Complying presentation”):

Theo UCP600, một xuất trình phù hợp phải thoả mãn 3 điều kiện:

- (i) Phù hợp với các điều kiện và điều khoản của tín dụng
- (ii) Phù hợp với các điều khoản có thể áp dụng của quy tắc này
- (iii) Phù hợp với tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế

Điểm mới của UCP600 thể hiện tính chính xác thông qua việc loại bỏ cụm từ mơ hồ: “không mâu thuẫn nhau” bằng cụm từ mới: “phù hợp với các điều khoản có thể áp dụng quy tắc này” bởi nguyên nhân tất yếu tín dụng có thể sửa đổi hoặc loại bỏ, điều này xuất phát từ thực tế ẩn phẩm UCP của ICC chưa thể lường trước được tất cả thực tiễn phong phú, phức tạp và đa dạng của hoạt

động thương mại quốc tế, do đó, trong trường hợp UCP chưa quy định, các bên sẽ tuân theo tập quán thương mại được chấp nhận rộng rãi. Điều này thể hiện tính mở cho các bên tham gia nhưng cũng sẽ dẫn đến những bất cập rằng liệu làm thế nào để chứng minh được như thế nào được coi là tập quán tiêu chuẩn quốc tế vì mỗi quốc gia có điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau nên tập quán tiêu chuẩn thường được công nhận có tính khu vực và mang tính chủ quan nhiều hơn.

- Thanh toán (“honor”)

UCP đã sử dụng một từ rõ nghĩa hơn là thanh toán/ trả tiền (honor). Theo đó, thanh toán có nghĩa là:

(i) Thanh toán ngay nếu tín dụng quy định trả ngay.

(ii) Cam kết trả chậm và đến ngày đáo hạn thì thực hiện thanh toán nếu tín dụng quy định là trả chậm.

(iii) Chấp nhận hối phiếu do người hưởng lợi phát hành và tới ngày đáo hạn thì thực hiện thanh toán nếu tín dụng quy định là chấp nhận. Như vậy, theo UCP600 thì nghĩa vụ của ngân hàng phát hành/ngân hàng xác nhận gắn liền với việc thanh toán (honour) cho hối phiếu và/ hoặc bộ chứng từ theo L/C. Tuy nhiên, một bất cập lúc đưa thuật ngữ mới này vào UCP 600 là nhiều nước trên thế giới gặp khó khăn trong việc tìm ngôn ngữ tương đồng để dịch đúng nghĩa thuật ngữ chuyên môn và tiếng Việt là một ví dụ điển hình.

- Thương lượng thanh toán (“Negotiation”)

Trước kia, điều 10 UCP500 định nghĩa thuật ngữ “negotiation” như sau: “Negotiation means the giving of the value for Draft(s) and/or document(s) by the bank authorized to negotiate” nhưng thực tế cụm từ “định giá và trả tiền” (“giving of the value”) đã gây ra nhiều bất đồng trong cách hiểu và áp dụng nghiệp vụ thương lượng thanh toán giữa các ngân hàng. Các chuyên gia cho rằng không chỉ hình thức chiết khấu mà bất cứ hành động nào bao gồm trả tiền, chấp nhận hối phiếu hoặc cam kết trả tiền ...đều có thể cấu thành hành động “giving of the value”, cụ thể hơn định nghĩa này có thể hiểu và sử dụng cho những hành động sau đây: (i) trả tiền có truy đòi theo L/C trả ngay (paying an

amount with resource under sight L/C); (ii) trả tiền miễn truy đòi (paying an amount without resource); (iii) chiết khấu (trả tiền có khấu trừ lãi-paying an amount with deduction of interest); hoặc (iv) hứa sẽ trả tiền khi đáo hạn (a promise to pay at maturity)...Do định nghĩa bao gồm cụm từ có hàm nghĩa quá rộng nên gây ra nhiều khó khăn cho các thanh toán viên ở những khu vực khác nhau và đã có không ít tranh chấp liên quan đến vấn đề chiết khấu L/C.

Vì vậy, đã có nhiều ý kiến đưa ra cho rằng nên loại bỏ thuật ngữ “negotiation” khỏi UCP nhưng cuối cùng các chuyên gia đã thống nhất giữ lại với định nghĩa mới trong UCP600 như sau: “Negotiation means the purchase by the nominated bank of draft”. Việc cụm từ vốn được coi là khó hiểu và thiếu tính chính xác “the giving of the value” bằng cụm từ mới “purchase” đơn giản hơn, đó là việc ngân hàng được chỉ định (NHĐCĐ) mua các hối phiếu và/hoặc các chứng từ bằng cách trả tiền trước hoặc đồng ý trả tiền trước cho người hưởng lợi vào ngày hoặc trước ngày làm việc của ngân hàng mà vào ngày đó, số tiền hoàn trả đến hạn phải trả cho NHĐCĐ. Theo định nghĩa “negotiation” tại Điều 2 UCP 600, NHĐCĐ có thể chiết khấu hối phiếu và/hoặc chứng từ xuất trình theo L/C, bao gồm: L/C chiết khấu, L/C chấp nhận và L/C trả chậm. Như thế, có thể thấy một điểm mới của UCP 600 là việc thương lượng thanh toán có thể thực hiện không nhất thiết với L/C chiết khấu (negotiation credit). Do đó, trong trường hợp tín dụng có giá trị thanh toán chấp nhận hoặc trả chậm với ngân hàng A (available with bank A by acceptance/ deferred payment) thì việc ngân hàng này trả trước hối phiếu/ chứng từ (đòi tiền ngân hàng khác không phải ngân hàng A) vẫn có thể coi như thương lượng thanh toán.

Tại các ngân hàng Châu Âu, nơi có nền kinh tế phát triển và có độ minh bạch tài chính cao, khi giao dịch với những khách hàng xuất khẩu lớn và ngân hàng phát hành, sau khi kiểm tra chứng từ, sẽ ghi có tài khoản khách hàng với toàn bộ giá trị bề mặt của bộ chứng từ. Khoản phí sẽ được tính dựa trên thời gian giữa thương lượng và hoàn trả.

Tuy nhiên hiện nay, do phương thức tín dụng chứng từ chủ yếu được sử dụng phổ biến ở những nước có nền kinh tế chưa phát triển lớn mạnh nên phổ

biến nhất, ngân hàng chỉ định sẽ hoàn trả toàn bộ trị giá bề mặt cho người thụ hưởng sau khi họ xuất trình bộ chứng từ phù hợp, nhưng đồng thời ngân hàng cũng sẽ mở một tài khoản “chiết khấu”(negotiation account) với tên tài khoản là người thụ hưởng và ghi nợ cùng một số tiền đó. Tiền lãi sẽ được tính tương ứng số tiền cho đến khi đóng tài khoản này lại, cũng là khi số tiền được hoàn trả ghi có cho ngân hàng, và trong trường hợp ngân hàng không được hoàn trả lại tiền thì người thụ hưởng phải thanh toán lại số tiền đã trả.

1.3. Điều 3 UCP600: Giải thích

Một điều đáng lưu ý ở đây là UCP 600 đã hoàn toàn loại bỏ quy định về tín dụng có thể huỷ ngang, một lần nữa khẳng định một cách phù hợp với Điều 1 UCP 600 rằng một tín dụng là không thể huỷ ngang. Điều này phản ánh thực tiễn sự không phù hợp của nó đối với thương mại quốc tế, gần như nó chỉ còn tồn tại về mặt lý thuyết và tiềm ẩn những bất cập khó lường cho người thụ hưởng, và đặc biệt là làm giảm đi tầm quan trọng và vai trò của thư tín dụng trong thương mại quốc tế. Đây là một sửa đổi hợp lý của UCP 600. Một mặt, nó loại bỏ những đối tượng không thuộc áp dụng của UCP, mặt khác, tránh được những mâu thuẫn giữa các điều khoản trong UCP.

Đáp ứng nhu cầu hội nhập toàn cầu nhanh chóng và mạnh mẽ, các doanh nghiệp và công ty đều có tham vọng mở rộng thị trường ra nước ngoài. Vì vậy, danh tiếng và thương hiệu các công ty được mở rộng và danh tiếng các pháp nhân cần phải được xác nhận một cách chính xác và rõ ràng. Những cụm từ như “hạng nhất”, “nổi tiếng”, “đủ tư cách”, “độc lập”, “chính thức”, “có thẩm quyền” hoặc “địa phương” sử dụng để chỉ tư cách người phát hành một chứng từ sẽ cho phép áp dụng đối với bất cứ người phát hành nào, trừ người thụ hưởng phát hành chứng từ đó” (Terms such as “first class”, “well known”, “qualified”, “independent”, “official”, “competent” or “local” used to describe the issuer of a document allow any issuer except the beneficiary to issue that document). Điều này hoàn toàn trái ngược với quy định tại điều 20a UCP500 khi nó không cho phép dùng những từ như vậy để chỉ tư cách người lập chứng từ được xuất trình. Thế giới đang trong quá trình hội nhập, toàn cầu hoá mạnh mẽ dẫn đến xu thế

các doanh nghiệp mở rộng mạng lưới các chi nhánh tại các nước khác nhau đã trở nên phổ biến. Do đó, danh tiếng của các pháp nhân “hạng nhất”, “hàng đầu”... được biết đến ở nhiều nước trên thế giới. Các doanh nghiệp có nhiều cơ hội để phát triển và mở rộng. Và không ít các pháp nhân mới được thành lập và không được đảm bảo, gây ảnh hưởng không tốt tới tư cách pháp nhân của các doanh nghiệp. Hội nhập nhưng không hòa tan đòi hỏi việc đảm bảo tư cách pháp nhân, và danh tiếng các doanh nghiệp là hết sức cần thiết, tránh việc lợi dụng để khuyếch trương và làm pha loãng tư cách pháp nhân của các doanh nghiệp.

Ngoài ra, nếu như trước đây UCP500 và ISBP 645 (P45(d)) chỉ đề cập quy định về từ “from” và “after” chỉ trong mối liên hệ với thời hạn giao hàng thì UCP 600 đã tách bạch rõ ràng quy định này, tức là khi các từ này được sử dụng để chỉ ngày đáo hạn thì sẽ không bao gồm ngày tính toán, tuy nhiên, nếu được sử dụng để chỉ ngày giao hàng thì lại bao gồm cả ngày tính toán.

UCP 600 cũng đã quy định rõ thời gian cho việc từ chối hoặc chấp nhận chứng từ xuất trình là khoảng thời gian cố định “tối đa là 5 ngày làm việc của ngân hàng” (maximum period of five banking days) thay cho khoảng thời gian quy định không rõ ràng trong UCP500 là “khoảng thời gian hợp lý”(Reasonable time) và “không chậm trễ” để ngân hàng kiểm tra chứng từ và thông báo chứng từ bất hợp lệ. Quy định này sẽ giúp đẩy nhanh quá trình xử lý chứng từ của ngân hàng, qua đó thúc đẩy nhanh hoạt động thương mại quốc tế thông qua phương thức tín dụng chứng từ. Bằng việc nâng cao chất lượng phục vụ của ngân hàng để cải thiện vị trí của phương thức thanh toán tín dụng chứng từ hiện nay đang có chiều hướng đi xuống. Hơn thế nữa, quy định này sẽ chấm dứt những tranh chấp trong việc hiểu và vận dụng quy định thời gian hợp lý trong việc xử lý chứng từ của ngân hàng mà trên thực tế đã phát sinh.

UCP 600 đưa ra khuyến nghị không nên sử dụng các từ ngữ mang tính chất mơ hồ của UCP 500 như là “nhanh” (prompt), “ngay lập tức” (immediately), “càng sớm càng tốt” (as soon as possible) trong bất kỳ bối cảnh nào trừ trường hợp mà tín dụng có yêu cầu từ đó xuất hiện trong một số chứng từ cụ thể, về điều này đã được khuyến nghị không nên sử dụng trong ISBP 645

P23 và UCP600 cũng tán thành với quan điểm đó. Mặc dù có thể nói quy định mới đặt ra có phần khắt khe hơn, mang tính luật định chứ không phải là một lời khuyên như quy định cũ nữa nhằm chuẩn hoá ngôn từ dễ hiểu và cụ thể, tránh sự hiểu lầm không đáng có. Tuy vậy, hiện nay những chứng từ do người thụ hưởng lập vẫn còn xuất hiện những từ này.

1.4. Điều 4 UCP 600

Về cơ bản, điều 4 UCP 600 gần như không có gì thay đổi so với điều 3 UCP 500, chỉ bổ sung thêm một điều khoản nữa ở điều 4(b) quy định mang tính khuyến nghị của ngân hàng phát hành đối với người yêu cầu không nên đính kèm hay đưa các văn bản hợp đồng cơ sở như một phần cấu thành của tín dụng. Vì nếu như theo quy định cũ, thì ngân hàng cần kiểm tra toàn bộ hợp đồng chứ không chỉ phần mô tả có liên quan. Đây là điều bổ sung quan trọng vì cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, hệ thống SWIFT phát triển một cách mạnh mẽ, thay thế dần phương thức phát hành bằng telex và thư, tạo môi trường thuận lợi cho người yêu cầu mô tả hàng hoá ngay trong thư tín dụng. Do đó, người yêu cầu có thể quy định trong thư tín dụng những yêu cầu về hàng hoá, về nội dung cần thiết các loại chứng từ một cách chi tiết và đầy đủ. Ví dụ, một thư tín dụng yêu cầu chứng từ xuất trình phải có giấy chứng nhận trọng lượng do Vinacontrol cấp thể hiện hàng hoá đủ số lượng của từng mặt hàng cụ thể. Như thế, sẽ tốt hơn việc thư tín dụng yêu cầu một giấy chứng nhận và đính kèm một hoá đơn chiếu lệ như một phần không thể tách rời của thư tín dụng.

1.5. Điều 5 UCP 600

Việc giao dịch bằng chứng từ và hoàn toàn độc với hợp đồng chỉ được thực hiện bởi ngân hàng nên UCP 600 đã sử dụng cụm từ "các ngân hàng" thay thế cho "các bên hữu quan", bởi ngoài ngân hàng ra, các bên tham gia dù thế nào cũng không thể không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ và các điều khoản quy định trong hợp đồng.

1.6. Điều 6 UCP 600

Nội dung của điều 6 UCP 600 là sự tổng hợp nội dung hai điều khoản (Điều 10 và Điều 42) của UCP 500. Tuy nhiên, UCP 600 cung cấp nhiều sự lựa

chọn hơn cho người hưởng lợi. Cụ thể là UCP 500 chỉ cho phép tín dụng chiết khấu tự do (free negotiable Credit) mới có thể được chấp nhận bởi bất cứ ngân hàng nào. Nhưng theo điều 6(a) cho phép người hưởng lợi được lựa chọn ngân hàng trả tiền nếu tín dụng quy định hai ngân hàng trả tiền. Nói một cách dễ hiểu hơn thì tín dụng được thanh toán ở bất cứ ngân hàng nào hoặc là ở một ngân hàng nhất định miễn là phải quy định rõ trong L/C: “Một Tín dụng phải quy định rõ là nó có giá trị thanh toán tại Ngân hàng nào hoặc là tại bất cứ Ngân hàng nào” (A credit must state the bank with which it is available or whether it is available with any bank). Bên cạnh đó, UCP quy định rõ ràng L/C “không được” quy định hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu, và điều này được diễn giải cụ thể và chi tiết hơn trong ISBP 681 (p54) giải thích cụ thể như sau: L/C có thể quy định như vậy(vì theo điều 1 UCP 600) nhưng tuyệt đối không được phát hành L/C có giá trị thanh toán bằng hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu. Hơn nữa, việc “coi hối phiếu như một chứng từ phụ” của UCP 500 thể hiện tính mơ hồ về mặt ngôn từ. Bởi như thế nào được định nghĩa chính xác là “chứng từ phụ”?

Ngoài ra, việc điều khoản này bổ sung thêm địa điểm xuất trình cũng góp phần làm tăng thêm tính logic chặt chẽ với các quy định của UCP 600 về giá trị thanh toán của tín dụng thư.

2. Các quy định theo nhóm điều khoản trách nhiệm và nghĩa vụ các bên

2.1. Điều 7 UCP 600: Cam kết của ngân hàng phát hành

Điều 7(a),(v) quy định rằng: chỉ có Ngân hàng chỉ định mới được Ngân hàng phát hành ủy quyền thương lượng thanh toán chứ Ngân hàng phát hành không thương lượng thanh toán (vì nó là Ngân hàng trả tiền cuối cùng – final drawee bank). Mặt khác trong trường hợp ngân hàng chỉ định không thương lượng thanh toán, thì ngân hàng phát hành phải thanh toán cho người thụ hưởng nếu chứng từ xuất trình phù hợp (the issuing bank must honour if the credit is available by negotiation with a nominated bank and that nominated bank does not negotiate). Nhưng một điểm chung dễ nhận thấy trong điều khoản này là ngân hàng luôn gắn liền với hoạt động thanh toán.

Tiếp đến, điều 7 (b) là một nội dung mới được đưa vào. Theo đó, chỉ ra thời điểm cam kết thanh toán của ngân hàng phát hành có hiệu lực là thời điểm ngân hàng phát hành tín dụng. Nhưng lại phát sinh một khó khăn phát sinh ở đây là làm thế nào để xác định được thời điểm phát hành tín dụng, là thời điểm thanh toán viên ở chi nhánh ngân hàng chuyển bức điện tới Trung tâm thanh toán ở trụ sở ngân hàng? Là thời điểm Trung tâm thanh toán nhận được bức điện? Hay là thời điểm bức điện ra khỏi Trung tâm thanh toán? Do đó, sẽ có rất nhiều thông tin liên quan tới thời điểm phát hành thư tín dụng nên UCP cần được bổ sung thêm những quy định chi tiết và cụ thể hơn về vấn đề này để tránh những tranh chấp có thể xảy ra trong quá trình thanh toán.

Điều 7(c) quy định về trách nhiệm hoàn trả lại tiền của ngân hàng phát hành cho ngân hàng chỉ định, dựa trên ba cơ sở: (i) ngân hàng này đã thanh toán hoặc thương lượng thanh toán, (ii) xuất trình phù hợp, (iii) đã chuyển giao các chứng từ cho ngân hàng phát hành. Như vậy, có thể thấy quy định này nghiêng về chiều hướng bảo vệ quyền lợi ngân hàng chỉ định. Nhìn vào cơ sở (ii) “xuất trình phù hợp” là nội dung đã được quy định rõ tại điều 2 UCP600, là trách nhiệm thuộc về ngân hàng kiểm tra bộ chứng từ chứ không thuộc trách nhiệm của ngân hàng phụ trách kiểm tra tính chân thực hay giả mạo chứng từ (fraud detection). Điều đó cho thấy rằng, UCP đã bảo vệ quyền lợi của ngân hàng chỉ định trước trách nhiệm với tính giả mạo và sai sót của chứng từ, và đương nhiên rủi ro cũng được chuyển từ phía ngân hàng chỉ định về ngân hàng phát hành, hoặc người yêu cầu phát hành thư tín dụng. Một điểm cần lưu ý nữa là, tại sao thư tín dụng trả chậm được sử dụng thay vì thư tín dụng chấp nhận? Điều đó có thể được giải thích do nếu làm như vậy thì có thể phát hiện ra giả mạo trước ngày đáo hạn và hơn nữa, thuế tem phiếu được tính vào hồi phiếu. Tuy nhiên, với quy định mới này, rủi ro vẫn thuộc về người yêu cầu mở thư tín dụng.

Cam kết của ngân hàng phát hành với ngân hàng chỉ định hoàn toàn phù hợp với cam kết của ngân hàng phát hành với người thụ hưởng. Cam kết hoàn trả giữa ngân hàng phát hành và ngân hàng chỉ định được nhấn mạnh rõ ràng vào ngày đáo hạn, mặt khác, cam kết hoàn trả của ngân hàng phát hành của ngân

hàng phát hành cho người hưởng lợi được thực hiện khi người hưởng lợi xuất trình trực tiếp bộ chứng từ cho ngân hàng phát hành hoặc trong trường hợp người thụ hưởng xuất trình cho ngân hàng chỉ định nhưng ngân hàng chỉ định từ chối thực hiện.

2.2. Điều 8 UCP 600: Cam kết của ngân hàng xác nhận

Về cơ bản, những quy định trong điều khoản này gần như tương đương với điều 7, chỉ có một sự khác biệt nhất đó là, ngân hàng xác nhận có quyền được thương lượng thanh toán: “thương lượng thanh toán, miễn truy đòi, nếu tín dụng có giá trị thương lượng thanh toán tại ngân hàng xác nhận” còn nếu L/C có giá trị thanh toán tại ngân hàng chỉ định khác và ngân hàng chỉ định đó không thương lượng thanh toán thì trách nhiệm thanh toán sẽ thuộc về ngân hàng xác nhận.

Những điểm mới được sửa đổi của UCP 600 đã giải quyết được hai bất cập ở điều 9b(iv) UCP-500 có quy định “Nếu L/C quy định chiết khấu thì Ngân hàng xác nhận phải chiết khấu miễn truy đòi các hối phiếu do người thụ hưởng phát hành”, bất cập thứ nhất không chỉ rõ L/C quy định chiết khấu ở ngân hàng nào? bất cập thứ hai là không quy định rõ trách nhiệm của ngân hàng xác nhận trong trường hợp Ngân hàng chiết khấu tại ngân hàng khác mà ngân hàng này không chiết khấu?

2.3. Điều 9 UCP 600: Thông báo tín dụng và các sửa đổi

Điều 9 UCP 600 quy định về việc thư tín dụng và các sửa đổi, theo đó “Bằng việc thông báo thư tín dụng hoặc sửa đổi thư tín dụng, ngân hàng thông báo phải thể hiện là nó đã kiểm tra tính chân thật của thư tín dụng hoặc sửa đổi nó và thông báo đó phải phản ánh chính xác các điều khoản của thư tín dụng hoặc sửa đổi mà ngân hàng thông báo đó đã nhận được. Nghĩa vụ của ngân hàng thông báo thứ hai cũng giống như ngân hàng thông báo” Lần đầu tiên vai trò của ngân hàng thông báo thứ hai được nhắc đến trong UCP 600, mặc dù ngân hàng thông báo thứ hai là khá quan trọng vì mối quan hệ giữa các nước khác nhau sẽ bị hạn chế về nhiều mặt như không gian, tập quán và ngôn ngữ nên một ngân hàng không thể có quan hệ đại lý với tất cả các ngân hàng trên toàn thế giới.

UCP 600 đòi hỏi ngân hàng thông báo phản ánh chính xác điều kiện và điều khoản của tín dụng hoặc sửa đổi đã nhận (liên quan đến nội dung thư tín dụng). Điều này tương thích với điều 7 UCP 500 về trách nhiệm của ngân hàng thông báo: “ngân hàng thông báo phải kiểm tra với sự cẩn thận thích đáng tính chân thật bề ngoài của tín dụng mà mình thông báo”. Vậy làm thế nào để đo được sự cẩn thận thích đáng (reasonable care) của ngân hàng? UCP 600 đã nắm bắt được bất cập đó và loại bỏ thuật ngữ mơ hồ này. Tuy nhiên, trong trường hợp ngân hàng thông báo không thông báo trực tiếp thư tín dụng cho người hưởng mà phải thông báo qua ngân hàng thông báo thứ hai thì rất khó có thể thực hiện được quy định “phản ánh chính xác các điều khoản”. Về điều này khoá luận xin trình bày cụ thể hơn trong phần sau.

2.4. Điều 10 UCP 600: Sửa đổi tín dụng

Về mặt cấu trúc, điều 10 UCP 600 tương đối giống với điều 9(d) UCP 500. Ngoài việc quy định một tín dụng không được sửa đổi nếu không có sự thoả thuận giữa ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận (nếu có), người thụ hưởng. (Điều 10a), và một lần nữa UCP 600 khẳng định lại bằng một mục mới (f), nối tiếp quan điểm của ICC trong bản đánh giá số 1 ngày 01/09/1994 về việc tín dụng không nên quy định người thụ hưởng phải đưa ra thông báo chấp nhận trong một khoảng thời gian. Tức là, trong khoảng thời gian đó, tín dụng không thể được sửa đổi dù người thụ hưởng chưa đưa ra ý kiến của mình. Ví dụ: “Sửa đổi lần 1: số tiền L/C giảm 10.000,00USD. Sửa đổi này sẽ có hiệu lực trừ khi người thụ hưởng từ chối trước hoặc vào ngày 30/1/2008”(“Amend No. 1: amount reduced by USD10,000.00. This amendment shall be in force unless rejected by beneficiary on or before Jan. 30, 2008”). Như vậy, các ngân hàng phải tự xác định xem sửa đổi đã được chấp nhận hay chưa từ các chứng từ xuất trình và đặc biệt cần lưu ý đối với người thụ hưởng là họ cần phải chấp nhận sửa đổi trong thời gian không muộn hơn ngày xuất trình. Sở dĩ tại sao cần lưu ý điều này, bởi nếu yêu cầu sửa đổi được đưa ra sau khi chứng từ đã được xuất trình thì phát sinh một vấn đề là chứng từ đó sẽ được xem xét với tư cách là việc đồng ý chấp nhận sửa đổi hay là việc xuất trình chứng từ gốc lần thứ nhất.

Thêm một lần nữa UCP600 nhấn mạnh vị trí của người thụ hưởng bằng cách bổ sung thêm quy định yêu cầu: “ngân hàng thông báo sửa đổi phải báo cho ngân hàng mà nó nhận được sửa đổi từ ngân hàng này về mọi thông báo chấp nhận hay từ chối sửa đổi” nào từ người thụ hưởng.

2.5. Điều 11 UCP600: Tín dụng và sửa đổi được sơ báo và chuyển bằng điện

Bằng cách sử dụng cách hành văn mang tính chất nguồn luật thay cho cách hành văn mang tính chất khuyên nhủ, UCP600 quy định: “bất cứ xác nhận đến sau nào bằng thư gửi sau” sẽ không được xem xét đến ngoại trừ trường hợp điện chuyển nêu rõ các chi tiết đầy đủ gửi sau.

Ngoài ra, nếu ngân hàng phát hành đã gửi thông báo sơ bộ thì phải phát hành không chậm trễ tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện và không mâu thuẫn với thông báo sơ bộ.

Mặc dù, những trường hợp nêu trên hiếm khi xảy ra nhưng khuyến nghị ngân hàng không nên chủ quan khi nhận hay phát hành những thông báo như vậy.

2.6. Điều 12 UCP600: Sự chỉ định

Mục (a) Điều 12 UCP600 một lần nữa quy định chi tiết liên quan tới tính độc lập của ngân hàng chỉ định, theo đó, nêu rõ giới hạn nghĩa vụ mà các ngân hàng sẵn sàng thực hiện sự uỷ quyền của ngân hàng phát hành về việc thanh toán hoặc thương lượng thanh toán. Đồng thời ở mục (c) bổ sung thêm nếu ngân hàng chỉ định muốn thực hiện các hoạt động nêu trên thì không chỉ đơn thuần nhận, kiểm tra và gửi chứng từ cho ngân hàng xác nhận hay ngân hàng phát hành mà cũng cần phải hoàn thành các quy định về thanh toán và thương lượng thanh toán được định nghĩa ở điều 2 UCP600.

Mục (b) quy định rằng nếu một tín dụng có giá trị thanh toán chấp nhận hoặc trả sau với một ngân hàng chỉ định thì tín dụng đó đã bao gồm uỷ quyền cho ngân hàng chỉ định trả trước/ chiết khấu cho một hối phiếu đã được chấp nhận hoặc một cam kết trả tiền sau. Trong trường hợp này đòi hỏi người nhập khẩu phải có sự hiểu biết rõ về người xuất khẩu hay hai bên đã có mối quan hệ tín nhiệm lẫn nhau, hay đã có mối quan hệ làm ăn lâu dài.

2.7.Điều 13 UCP 600: Thoả thuận hoàn trả giữa các ngân hàng

Thoả thuận hoàn trả tiền giữa các ngân hàng được quy định ở điều 19 UCP 500 nhưng sau này, ICC đã có một nguồn luật riêng điều chỉnh thoả thuận hoàn trả giữa các ngân hàng URR 525 ,1995: (Quy tắc thống nhất hoàn trả tiền giữa các Ngân hàng theo thư Tín dụng – Uniform Rules for Bank to Bank Reimbursements under Documentary Credits, ICC Publication No. 525, 1995). Trong quá trình góp ý dự thảo UCP600, đã có ý kiến cho rằng nên đưa toàn bộ nội dung của URR 525 vào điều 13(b) UCP600. Tuy nhiên, do ISB 98 lại tham chiếu URR 525 nên nguồn luật này được giữ lại. Và khi quy định về điều này, UCP600 đã dựa trên nguyên tắc tự chọn. Điều đó có nghĩa rằng: nếu muốn áp dụng URR thì phải quy định rõ ràng trong thư tín dụng còn nếu không mặc nhiên coi như chấp nhận theo sự điều chỉnh của điều 13 UCP600. Tuy nhiên, để quy định này phù hợp không mâu thuẫn với URR 525, điều 13 (b)(i) quy định uỷ quyền hoàn trả sẽ không phụ thuộc vào ngày hết hạn. Xuất phát từ việc có nhiều ngân hàng coi ngày hết hạn hiệu lực tín dụng cũng là ngày hết hạn hoàn trả nhưng trên thực tế có nhiều trường hợp người thụ hưởng xuất trình sát với ngày hết hiệu lực tạo điều kiện cho ngân hàng có cơ hội từ chối thanh toán. Nói chung, nhờ nguyên tắc lựa chọn này, các bên tham gia có cơ hội cân nhắc để lựa chọn cho mình phương thức điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế, thị trường và giao dịch quốc tế.

Trên đây là 13 điều khoản của UCP600 đề cập đến mọi khía cạnh mang tính lý thuyết, từ việc áp dụng, phát hành, thông báo, xác nhận, sửa đổi, giá trị thanh toán và chỉ định. Tiếp theo, khoá luận tập trung chủ yếu vào nghiên cứu những vấn đề liên quan tới bộ chứng từ như tạo lập, xuất trình và kiểm tra chứng từ, đây là cơ sở quyết định xem bộ chứng từ có phù hợp hay không? Đồng nghĩa với việc có chấp nhận thanh toán hay từ chối thanh toán?

3. Nhóm điều khoản quy định về chứng từ và các tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ nói chung (Điều 14-17)

3.1. Điều 14 UCP 600: Tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ

Điều 14 UCP quy định về tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ, có một số thay đổi và bổ sung nhưng về cơ bản vẫn là sự kết hợp của các điều khoản cũ của UCP 500 (điều 13, 21, 22, 31, 37 và 43).

Có quan điểm cho rằng cụm từ “trên bề mặt của nó” (“on its face”) không có nghĩa là mặt trước (face) hay mặt sau (reverse) của một chứng từ mà là để nhấn mạnh nguyên tắc của việc xem xét, kiểm tra chứng từ theo tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế chỉ dựa trên chứng từ. Như vậy, thuật ngữ “trên bề mặt” cũng có thể được hiểu là ngân hàng không chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin thể hiện trên chứng từ. Do có nhiều cách hiểu khác nhau như vậy nên đã phát sinh những bất đồng và rắc rối liên quan tới việc kiểm tra chứng từ. Và vấn đề này đã được đề cập đến trong lần sửa đổi UCP 500, kết quả là đa số các chuyên gia của ICC đã tán thành loại bỏ thuật ngữ này khỏi UCP. Tuy nhiên, UCP600 vẫn giữ lại cụm từ này tại một nơi duy nhất tại điều 14(a) được quy định lại như sau: “Ngân hàng được chỉ định hành động theo sự chỉ định, ngân hàng xác nhận, nếu có, và ngân hàng phát hành phải kiểm tra chứng từ xuất trình để xác định chỉ trên cơ sở các chứng từ mà thôi, các chứng từ thể hiện trên bề mặt của chúng có cấu thành một sự xuất trình phù hợp hay không”. Có nhiều lý do giải thích tại sao cụm từ này được giữ lại trong đó có hai lý do chính sau đây: Thứ nhất, để củng cố nguyên tắc độc lập của tín dụng (Independence of the Credit). Thứ hai, do các toà án trước đây đã quen dẫn chiếu cụm từ này khi xét xử tranh chấp liên quan đến việc kiểm tra chứng từ L/C.

Như đã phân tích ở trên, về những bất cập trong việc hành ngôn của UCP 500 về **khoảng thời gian hợp lý** (Reasonable time) trong việc kiểm tra chứng từ đã gây ra nhiều tranh chấp trong thực tiễn kiểm tra chứng từ. Có nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau, có ngân hàng sẽ hiểu “khoảng thời gian hợp lý là 7 ngày làm việc của ngân hàng”, có ngân hàng tự đặt ra cho mình khoảng thời gian phù hợp. Kết quả là bản sửa đổi UCP 600 đã loại bỏ quy định về

khoảng thời gian hợp lý và đặt ra một khoảng thời gian tối đa cho ngân hàng để kiểm tra chứng từ là năm ngày làm việc của ngân hàng. Một sự sửa đổi hoàn toàn về mặt ý nghĩa như thế tất nhiên gây nên không ít tranh cãi trong quá trình sửa đổi. Cụ thể, điều 14 UCP 600 quy định “Ngân hàng phát hành và ngân hàng được chỉ định sẽ có khoảng thời gian tối đa là 05 ngày làm việc cho mỗi ngân hàng kể từ sau ngày nhận chứng từ xuất trình để kiểm tra chứng từ và xác định sự phù hợp”(An issuing bank and any nominated bank shall each have a maximum period of five banking days following the day of receipt of the presentation to examine the document and determine compliance). Kết hợp với quy định ở điều 6d(i) “Một L/C phải quy định ngày hết hạn xuất trình. Ngày hết hạn thanh toán hoặc thương lượng thanh toán được coi như ngày hết hạn xuất trình” sẽ giúp đẩy nhanh quá trình xử lý chứng từ của các ngân hàng, qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại thông qua hình thức thư tín dụng. Tuy nhiên, đây cũng là một thách thức đối với ngân hàng, ngoài việc ngân hàng phải đẩy nhanh tốc độ làm việc, nâng cao năng lực thanh toán, mặt khác lại phải thúc giục mở L/C nhanh chóng, thu xếp nguồn tiền và cũng cần phải có những xử lý kịp thời trong khoảng thời gian năm ngày.

UCP600 cũng thể hiện quan điểm thông thoáng và hợp lý hơn khi đưa vào một điều khoản mới. Quan điểm của UCP là địa chỉ của người thụ hưởng hoặc người yêu cầu không nhất thiết giống nhau nhưng phải trong cùng một quốc gia, trừ trường hợp địa chỉ và các chi tiết giao dịch của người yêu cầu thể hiện như là một bộ phận của người nhận hoặc của bên thông báo chi tiết trên chứng từ vận tải. Ví dụ, địa chỉ ghi trên hoá đơn thương mại khác với địa chỉ được ghi trong thư tín dụng mặc dù đều trong cùng một quốc gia thì sẽ bị từ chối theo UCP500 nhưng lại được chấp nhận theo UCP600.

3.2. Điều 15 UCP 600: Xuất trình phù hợp

Điều này muốn nhấn mạnh thêm về trách nhiệm của ngân hàng sau khi họ đã kiểm tra và xác định bộ chứng từ phù hợp. UCP600 yêu cầu các ngân hàng phải có trách nhiệm thanh toán hoặc thương lượng thanh toán và đặc biệt

họ phải chuyển giao chứng từ tới ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận có liên quan trực tiếp đến việc thanh toán hoặc thương lượng thanh toán.

3.3. Điều 16 UCP 600: Chứng từ có sai biệt, bỏ qua sai biệt và thông báo

Điều khoản này quy định rõ ràng nghĩa vụ của ngân hàng trong vấn đề xử lý các chứng từ có sai biệt, theo đó nhấn mạnh rằng các ngân hàng khi quyết định việc xuất trình là không phù hợp thì có quyền thông báo từ chối thanh toán hoặc thương lượng thanh toán (refuse to honor or negotiate). Ngân hàng phát hành vẫn có quyền tiếp cận với người yêu cầu để bỏ qua sai biệt, tuy nhiên hành động này chỉ giới hạn trong năm ngày làm việc của ngân hàng mà thôi. Quy định của điều 16 UCP600 đã làm sáng tỏ các vấn đề một số Ngân hàng tự cho phép mình từ chối thanh toán và chuyển giao bộ chứng từ có sai biệt cho người mở L/C mà không hề có thông báo gì cho người hưởng lợi biết. Như vậy, quyền lợi của người hưởng lợi đã được đảm bảo hơn bởi theo điều 16 (f) quy định rằng “nếu ngân hàng phát hành và ngân hàng hưởng lợi không hành động phù hợp với các quy định của điều khoản này thì sẽ mất quyền khiếu nại về xuất trình không phù hợp”. Tuy nhiên, người hưởng lợi cũng nên chú ý rằng nếu ngân hàng hành động theo mục (c)(iii), (a), và (b) thì họ nên đưa ra các chỉ thị đối ứng để tránh trường hợp bị ngân hàng hoàn trả lại bộ chứng từ và từ chối thanh toán.

3.4. Điều 17 UCP 600: Các chứng từ gốc và bản sao

Từng mục của điều khoản này đưa ra những quy định cụ thể và ngắn gọn liên quan tới chứng từ xuất trình. Theo đó, mục (a) nhấn mạnh rằng khi tín dụng không quy định số bản thì người hưởng lợi phải xuất trình ít nhất một bản gốc. Ngược lại, mục (d) lại quy định là nếu người hưởng lợi được yêu cầu xuất trình các bản sao của chứng từ thì xuất trình bản sao hoặc bản gốc đều hợp lệ. Tiếp đến, mục (b) đưa ra những tiêu chí để xem xét chứng từ có phải là bản gốc không, mục (c) đưa ra cách thức để tạo lập một chứng từ gốc. Còn mục (e) tương đồng với điều 20(c) của UCP 500. Vào tháng 7/1999, ICC đã ban hành một bản đánh giá liên quan đến việc xác định một chứng từ gốc xuất trình theo thư tín dụng (“The determination of an original document in the contest of UCP 500 sub-article 20 (b)”). Bản đánh giá này ngay lập tức nhận được sự đón nhận

tích cực và được sử dụng rộng rãi, hiệu quả được chứng minh bằng tỷ lệ sai biệt liên quan tới chứng từ gốc và bản sao của bộ chứng từ đã giảm đi đáng kể. Vì vậy, điều 17(b),(c) UCP 600 đã đúc rút được tinh thần của bản đánh giá đó để có những thay đổi phù hợp.

4. Nhóm điều khoản quy định về bộ chứng từ cụ thể (Điều 18-28)

4.1. Những quy định của UCP600 điều chỉnh hóa đơn thương mại (Commercial invoice)

Theo điều 18 UCP600– Hóa đơn thương mại quy định:

- Phải thể hiện do người thụ hưởng phát hành (trừ khi áp dụng Điều 38);
- Phải điền đúng tên người yêu cầu (trừ khi áp dụng Điều 38g);
- Ngoài ra cũng theo điều khoản này, cuối hóa đơn thương mại, người lập hóa đơn có thể không cần ký tên trừ khi nó được quy định trong L/C.

Vì thế khi kiểm tra hóa đơn thương mại, Ngân hàng cần phải kiểm tra người lập có phải là người thụ hưởng được quy định trong thư tín dụng hay không và kiểm tra các yếu tố liên quan như tên công ty, địa chỉ, số điện thoại, số fax... Kể cả trong trường hợp có sai sót trong việc ghi tên người và địa chỉ ở mục người hưởng lợi thể hiện trên L/C thì việc ghi tên và địa chỉ của người lập Hóa đơn cũng phải bắt buộc theo đúng nội dung bị ghi sai đó vì nếu người lập ghi đúng với thực tế thì có thể bị xem là bất hợp lệ.

Việc mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện trong hóa đơn thương mại phải phù hợp với mô tả hàng hóa trong tín dụng. Chỉ cần có sai biệt nhỏ về lỗi chính tả cũng có thể là nguyên nhân để Ngân hàng nước ngoài trì hoãn việc thanh toán mặc dù sai sót này không làm ảnh hưởng tới giá trị và chất lượng hàng hóa. Để tránh sai sót ở mục này, đơn vị xuất khẩu nên ghi lại “nguyên xi” nội dung mô tả hàng hóa của L/C vào Hóa đơn, trừ đơn giá và điều kiện giao hàng sẽ được ghi vào điều kiện thích hợp khác. Biện pháp này đơn giản, dễ thực hiện nhưng lại đảm bảo tránh được những tranh chấp giữa mô tả hàng hóa trên hóa đơn thương mại và trên các chứng từ khác hay trên thư tín dụng đã mở. Trường hợp L/C quy định về thời hạn giao hàng nhiều lần trong một thời kỳ

nhất định, thì việc không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng trong một kỳ ảnh hưởng bất hợp lệ cho những lần tiếp theo (điều 31 UCP600)

Trên hoá đơn thể hiện trị giá hàng hoá được giao theo hợp đồng mua bán đã thoả thuận giữa các bên cùng một số chi phí khác (nếu có). Số tiền đòi theo thư tín dụng có thể là 100% trị giá hoá đơn hoặc nhỏ hơn. Nếu số tiền đòi lớn hơn số tiền thư tín dụng cho phép thì các ngân hàng có quyền từ chối thanh toán. Nhưng ngân hàng phát hành có thể chấp nhận thanh toán thì quyết định này sẽ ràng buộc các bên liên quan. (Điều 18(b) UCP600)

Một bất hợp lệ khác thường gặp trên hóa đơn là thiếu các điều kiện ghi thêm theo yêu cầu của L/C. Mỗi L/C có các quy định riêng cụ thể nhưng nhìn chung các điều kiện thường được yêu cầu ghi thêm trên hóa đơn như: Shipping mark, Số L/C (Credit No) hoặc số tham chiếu của người mua (Accountee's ref No), xuất xứ của hàng hóa (Country of origin), số container No...

4.2. Những quy định cụ thể của UCP600 điều chỉnh chứng từ vận tải

Chứng từ vận tải là chứng từ quan trọng nhất vì nó xác nhận quyền sở hữu hàng hóa và được dùng làm chứng từ chủ yếu để nhận hàng ở nơi đến. Trên thực tế, việc vận chuyển hàng hóa chủ yếu bằng đường biển. Nên vận đơn đường biển được sử dụng phổ biến nhất. Theo điều 21 UCP600 – Giấy gửi hàng đường biển không chuyển nhượng quy định là người ký chứng từ có thể là người chuyên chở hay đại lý hoặc người thay mặt người chuyên chở; thuyền trưởng hay đại lý hoặc người thay mặt thuyền trưởng. Người ký chứng từ, khi ký phải thể hiện rõ tư cách pháp nhân của mình. Riêng đối với đại lý, khi ký, ngoài việc thể hiện là đại lý, còn phải ghi rõ tên của người mà mình đại lý cho họ.

Theo các điều khoản 20-27 của UCP600 quy định rất cụ thể về hàng xếp lên tàu. Việc bốc hàng hoặc xếp hàng lên một con tàu đích danh phải được chứng minh bằng ghi chú trên vận đơn là hàng đã bốc lên tàu và ngày xếp hàng lên tàu sẽ được coi là ngày giao hàng (the date stated in the on board notation will be deemed to be the date of shipment). Như vậy, theo UCP600, ngày xếp hàng lên tàu chính là ngày giao hàng. Còn ngày phát hành chứng từ vận chuyển sẽ được coi như ngày giao hàng nếu như chứng từ không có ghi chú khác về

ngày xếp hàng lên tàu. Trong thực tế cũng có những trường hợp ngày phát hành chứng từ vận chuyển có thể trước hoặc sau ngày xếp hàng lên tàu. Như vậy, sẽ không được coi ngày phát hành chứng từ vận chuyển là ngày giao hàng. Và các hãng tàu thường xác nhận hàng hóa được bốc lên tàu bằng nhóm từ như: “Clean on board”, “Shipped on board” “Clean shipped on board”, tất cả các nhóm từ trên đều có ý nghĩa hàng hóa đã được xếp lên tàu, ngày ghi xác nhận này được coi là ngày giao hàng. Trường hợp trên B/L không có ghi chú hàng hoá đã được xếp lên tàu và thể hiện là tàu dự định “Intended vessel” hay những từ tương tự thì trên câu ghi chú “CLEAN ON BOARD” phải thể hiện ngày đã bốc hàng lên tàu, tên tàu ngay cả đó là “tàu dự định”. Trong những trường hợp như thế không cho phép thể hiện việc xếp hàng lên tàu bằng chữ in sẵn trên B/L. Ngoài ra, trong trường hợp B/L thể hiện nơi nhận hàng để gửi “Place of Receipt” khác với cảng bốc hàng “Port of Loading” thì trong ghi chú “Clean on Board” phải bao gồm cả cảng bốc hàng như L/C quy định, tên con tàu mà hàng hóa đã bốc lên tàu.

Theo điều 21a – UCP600 quy định: “thể hiện việc giao hàng từ cảng xếp đến cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng” có nghĩa là hành trình của hàng hóa phải được thể hiện cụ thể trên chứng từ chuyên chở hàng hóa bằng đường biển. Còn trong trường hợp trên chứng từ vận chuyển chưa xác định rõ được cảng xếp hoặc ghi cảng dự định xếp hàng thì khi xếp hàng lên tàu phải ghi chú rõ tên cảng xếp như quy định trong tín dụng, ngày xếp hàng lên tàu và tên tàu hàng đã xếp lên. Ta nhận thấy nếu vận đơn có ghi sẵn “Shipped On Board” thì ngày phát hành vận đơn được coi là ngày xếp hàng lên tàu và cũng chính là ngày giao hàng. Còn đối với vận đơn “Received For Shipment” thì ngày phát hành B/L có thể trước hoặc trùng ngày xếp hàng lên tàu. Nghĩa là khi nhà xuất khẩu giao hàng lên tàu thì hãng tàu sẽ ghi một biên nhận cho chủ hàng, sau đó sẽ đóng lên B/L mục “CLEAN ON BOARD” và ngày lên tàu. Ngày phát hành hoặc ngày ký vận đơn ở đây phải là ngày trước hoặc trùng với ngày của thời hạn giao hàng cuối cùng được ghi trong L/C. Do phải xuất trình vận đơn phù hợp mới được nhận hàng nên các vận đơn phải được gửi đi càng nhanh càng tốt để khi tàu vào cảng thì người nhận hàng có thẩm quyền ngay đối với hàng hóa. Trong một vài

trường hợp, do khoảng cách từ cảng đi tới cảng đến quá gần nên tàu hàng sẽ đến trước vận đơn. Do đó, người xuất khẩu phải dự tính một khoảng thời gian giới hạn xuất trình chứng từ. Theo điều 14c UCP600 quy định: Ngân hàng sẽ không chấp nhận vận đơn xuất trình sau 21 ngày kể từ ngày ký B/L. Tuy nhiên, cần chú ý rằng thời hạn này phải nằm trong thời hạn hiệu lực của thư tín dụng.

Vấn đề chuyển tải được UCP600 đề cập với vận đơn đường biển và giấy gửi hàng bằng đường biển, còn không đề cập đối với vận đơn theo hợp đồng thuê tàu. Điều 20 và 21 của UCP600, khoản b và c quy định là trên chứng từ vận chuyển có thể ghi hàng hóa sẽ hoặc có thể chuyển tải miễn là toàn bộ hành trình vận chuyển chỉ sử dụng một hoặc cùng một chứng từ.

Theo điều 27 UCP600 thì một vận đơn hoàn hảo là một vận đơn không có các điều khoản hay ghi chú nêu tình trạng khuyết tật của hàng hóa hoặc của bao bì như: “broken case” hay “secondhand bags”. Nếu có ghi chú các điều khoản này thì vận đơn không được coi là vận đơn hoàn hảo.

Một điều cần chú ý đối với Chứng từ vận tải đa phương thức là ngoài hãng tàu hay thuyền trưởng hay đại lý của họ còn có thể là người chuyên chở đa phương thức (Multimodal Transport Operator) lập và ký chứng từ vận tải đa phương thức. Ngoài ra, đối với vận đơn theo hợp đồng thuê tàu (Charter party bill of lading) và Vận đơn hàng không (Air waybill – AWB) trừ khi L/C yêu cầu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thì Ngân hàng cũng sẽ chấp nhận loại vận đơn này miễn là nó phải thỏa mãn quy định của điều 20-27 UCP 600.

4.3. Những quy định của UCP600 điều chỉnh chứng từ bảo hiểm

Chứng từ bảo hiểm bao gồm đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm, hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm đều là bằng chứng hợp đồng bảo hiểm và có giá trị như nhau để đòi Công ty bảo hiểm bồi thường khi có tổn thất. L/C yêu cầu chứng từ nào thì nhà xuất khẩu phải xuất trình chứng từ hợp lệ. Tuy nhiên, thông thường người nhập khẩu vẫn mong muốn và yêu cầu nhà xuất khẩu xuất trình bảo hiểm đơn hơn là Giấy chứng nhận bảo hiểm vì về mặt giấy tờ thì bảo hiểm đơn vẫn mang ý nghĩa “chính thức” hơn. Theo điều 28 UCP 600 quy định: “Tín dụng phải quy định loại bảo hiểm được yêu cầu và những rủi ro phụ được

bảo hiểm, nếu có”, những từ không rõ ràng như “rủi ro thông thường” hay “rủi ro tập quán” không nên được dùng vì dùng các từ này đồng nghĩa với việc Ngân hàng sẽ chấp nhận những chứng từ bảo hiểm được xuất trình mà không chịu trách nhiệm về bất cứ rủi ro nào không được bảo hiểm. Nếu không có những quy định rõ ràng trong thư tín dụng thì cho dù có hay không có ghi tiêu đề “mọi rủi ro”, thì Ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ bảo hiểm như được xuất trình mà không chịu trách nhiệm gì về bất cứ rủi ro nào đó có bị loại trừ hay không. Ngoài ra, trừ khi được quy định khác trong thư tín dụng, Ngân hàng sẽ chấp nhận một chứng từ bảo hiểm có ghi rõ ràng bảo hiểm có mức miễn bồi thường được trừ hoặc miễn bồi thường không được trừ.

Theo điều 30 UCP600 quy định: Nếu số tiền được ghi cả bằng số lẫn bằng chữ thì chúng phải khớp với nhau và loại tiền ghi trong chứng từ bảo hiểm phải đồng nhất với loại tiền ghi trong thư tín dụng trừ khi L/C có quy định khác. Nội dung được mô tả trong chứng từ bảo hiểm phải phù hợp với nội dung và từ ngữ đã sử dụng trong L/C.

Theo điều 28a UCP600 thì: Chứng từ bảo hiểm phải do các công ty bảo hiểm hoặc những người bảo hiểm hoặc đại lý của họ và được ký tên. Các giấy chứng nhận bảo hiểm do nhà môi giới bảo hiểm cấp sẽ không được chấp nhận trừ khi tín dụng cho phép rõ ràng.

Trên thực tế, thông thường thì ngày ký chứng từ bảo hiểm cũng là ngày hiệu lực của Bảo hiểm. Hàng hóa phải được đóng bảo hiểm đầy đủ trước khi được giao lên tàu. Do đó “Ngày phát hành chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng” (theo điều 28e UCP600). Điều đó có nghĩa là ngày ký chứng từ bảo hiểm phải trước hoặc trùng với ngày ký B/L hay ngày bốc hàng lên tàu. Trong trường hợp chậm hơn ngày bốc hàng lên tàu thì Ngân hàng sẽ từ chối thanh toán trừ khi trong L/C có quy định khác hay trừ khi chứng từ bảo hiểm xác nhận rằng bảo hiểm có hiệu lực chậm nhất kể từ ngày bốc hàng lên tàu.

Đối với việc chuyển nhượng quyền bảo hiểm hàng hoá trong trường hợp người được bảo hiểm là người xuất khẩu, khi bán hàng hóa của mình tức là người xuất khẩu chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người nhập khẩu thì đồng

thời cũng phải chuyển quyền bảo hiểm hàng hóa, việc chuyển nhượng này được thực hiện bằng hình thức ký hậu để trống. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp không cần ký hậu. Ví dụ: Trên chứng từ bảo hiểm ghi là “The Insured : Bearer” có nghĩa là bất kỳ người nào cầm chứng từ bảo hiểm này cũng có quyền khiếu nại khi gặp rủi ro.

Ngoài ra, trừ khi tín dụng có quy định khác, nếu chứng từ bảo hiểm được phát hành nhiều bản gốc thì tất cả các bản gốc phải được xuất trình.

4.4.Những quy định cụ thể của UCP điều chỉnh các chứng từ thanh toán khác

Ngoài các chứng từ nêu trên, Ngân hàng cần phải kiểm tra các chứng từ khác như:

- Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O): Là chứng từ do cơ quan có thẩm quyền (Phòng thương mại) cấp để xác nhận nguồn gốc của hàng hóa. Tuy nhiên khi L/C không quy định rõ người lập thì người bán có thể lập L/C và tự ký miễn sao nội dung thể hiện không được mâu thuẫn với các chứng từ khác. Mô tả hàng hóa cũng như số lượng, trọng lượng hàng hóa cũng như các thông tin liên quan đến việc vận chuyển hàng phải phù hợp với L/C, B/L và hóa đơn. Ngày cấp C/O phải trước hoặc trùng với ngày hàng hóa được chất lên tàu. Và quan trọng nhất là C/O phải có câu chứng nhận hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ.

- Giấy chứng nhận kiểm định (Inspection certification): Đây là giấy chứng nhận về chất lượng, số lượng, cách đóng gói, bao bì, quy cách hàng hóa được giao so với yêu cầu của L/C để ngăn ngừa sự giả mạo làm thiệt hại đến quyền lợi của nhà nhập khẩu. Giấy chứng nhận này thường được quy định trong trường hợp nhà xuất khẩu chưa tạo được sự tín nhiệm với nhà nhập khẩu. Các thông tin đến người mua, người bán, số L/C...và các nội dung về hàng hóa phải phù hợp với L/C và phải đồng nhất với các chứng từ khác. Ngoài ra, ngày lập chứng từ phải trước hoặc cùng với ngày giao hàng thể hiện trên B/L.

- Tùy theo mặt hàng xuất khẩu cũng như uy tín của nhà xuất khẩu mà L/C sẽ yêu cầu các chứng từ khác như: Chứng từ xác minh bản chất hàng hóa, Giấy chứng nhận của người thụ hưởng, thông báo gửi hàng, biên nhận của thuyền trưởng...

Tóm lại, việc kiểm tra, phát hiện sai sót của bộ chứng từ và yêu cầu sửa chữa kịp thời góp phần tạo niềm tin cho khách hàng vào đội ngũ cán bộ nghiệp vụ của Ngân hàng, nâng cao uy tín của Ngân hàng cũng như giúp cho các công ty xuất khẩu tránh được những phiền phức, thậm chí có thể phát sinh tranh chấp không đáng có trong vấn đề thanh toán bộ chứng từ.

5. Nhóm điều khoản khác (Điều 29-39)

Nội dung các điều khoản còn lại của UCP600 đã được xem xét và đánh giá gần như không có nhiều thay đổi so với UCP500. Do đó, khoá luận chỉ xin trình bày một số điểm mới hay các cải tiến của các điều khoản này trong UCP600 đối với phương thức tín dụng chứng từ.

Điều 31(b) UCP600 đã đưa được định nghĩa rõ ràng về giao hàng từng phần, theo đó, việc giao hàng từng phần được quy định không được phép đánh giá thông qua số lượng chứng từ vận tải xuất trình. Tuy nhiên, chưa thể đánh giá ngay không phải là việc giao hàng từng phần khi chỉ có một chứng từ vận tải được xuất trình.

Điều 35 UCP600 (Miễn trách về dịch thuật và chuyển giao thư từ điện tín) được viết lại từ điều 16 UCP500, tuy nhiên có sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến những hậu quả phát sinh do chậm trễ, mất mát...trong quá trình chuyển giao thư từ điện tín. Theo đó, ngân hàng sẽ không chịu trách nhiệm trong bất cứ trường hợp nào kể cả do việc sử dụng dịch vụ chuyển giao đó là quyết định chủ quan của ngân hàng khi tín dụng không có hướng dẫn chính xác và cụ thể. Mặt khác, trong trường hợp bộ chứng từ được ngân hàng chỉ định quyết định là phù hợp và bị thất lạc trong quá trình chuyển giao từ ngân hàng chỉ định tới ngân hàng thông báo hay ngân hàng xác nhận thì ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận phải hoàn trả lại tiền.

UCP600 đã bổ sung thêm khái niệm mới: “tín dụng đã được chuyển nhượng” (transferred credits) vào điều 38. Trước đây của UCP500 chỉ đưa ra khái niệm: “tín dụng có thể chuyển nhượng được” (transferable credits). Loại thư tín dụng này do ngân hàng chuyển nhượng thực hiện để thanh toán cho người thụ hưởng thứ hai. Một yêu cầu mới được đặt ra với thư tín dụng đã được

chuyển nhượng là nếu tín dụng gốc đã được xác nhận thì tín dụng đã được chuyển nhượng cũng phải được xác nhận. Một điều khoản mới của UCP600 quy định mời người thụ hưởng thứ hai phải xuất trình đến ngân hàng chuyển nhượng. Mặc dù vẫn có trường hợp người thụ hưởng có thể gửi trực tiếp bộ chứng từ tới ngân hàng phát hành nếu ngân hàng chuyển 100% giá trị tín dụng kèm bộ chứng từ gốc.

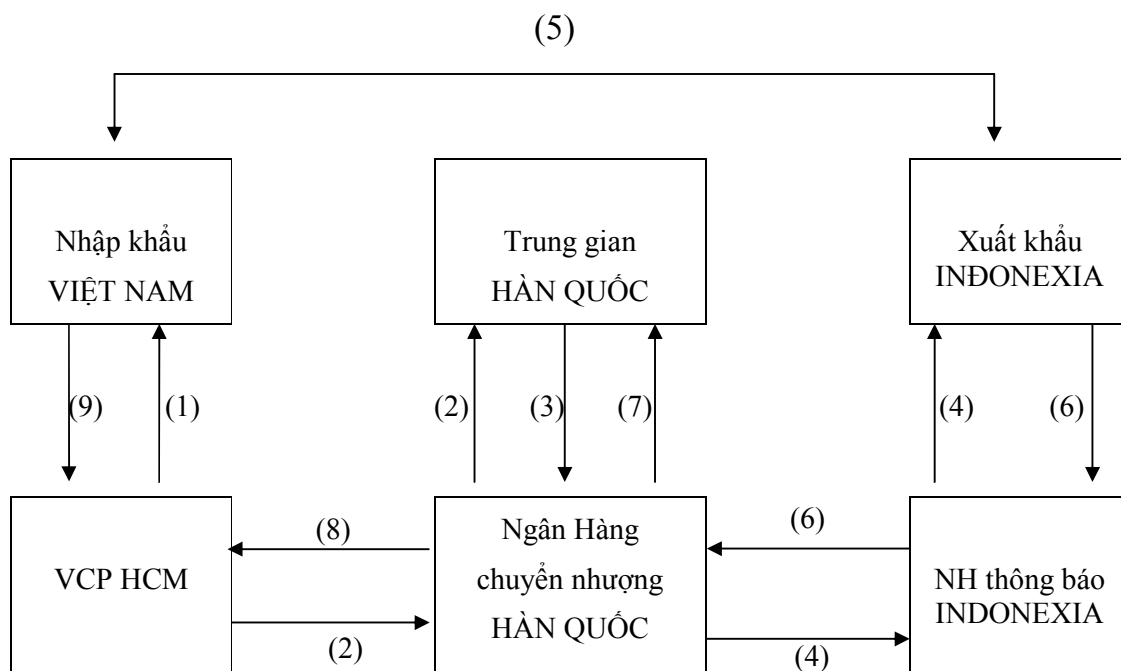
III. Một số tồn tại của UCP600

1. Chưa quy định về chứng từ bất hợp lệ xuất trình theo thư tín dụng chuyển nhượng (Irrevocable transferable L/C)

Hiện nay, hoạt động mua bán hàng hoá trung gian rất phát triển vì vậy, loại thư tín dụng chuyển nhượng cũng được áp dụng rộng rãi và phổ biến. Trong điều 38 của UCP600 đã quy định khá đầy đủ về quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia. Tuy nhiên, ngân hàng chuyển nhượng không chịu bất cứ trách nhiệm gì về hệ quả phát sinh do hành động chuyển nhượng của mình. Ngân hàng không bị ràng buộc về thanh toán, chấp nhận hay chiết khấu chứng từ của người hưởng lợi thứ hai xuất trình tại nó. Hơn nữa, ở điều kiện thanh toán Ngân hàng ghi rõ “chứng từ sẽ được chấp nhận và chuyển tiếp cho ngân hàng phát hành, sau khi nhận được tiền thanh toán, chúng tôi sẽ hoàn trả các ông theo chỉ thị” (Documents will be further forwarded to the issuing bank after our receipt. We will remit to you as instructed upon receipt of reimbursement from the issuing bank).

Từ đó, nhận thấy một điều rằng với phương thức thanh toán bằng thư tín dụng chuyển nhượng chưa có quy định gì về việc kiểm tra chứng từ và xử lý như thế nào nếu trong bộ chứng từ xuất trình có sai sót. Có thể hiểu cụ thể hơn qua ví dụ minh hoạ dưới đây:

Quy trình thực hiện các chứng từ theo tín dụng chuyển nhượng.



- (1) Người nhập khẩu Việt Nam đề nghị mở L/C có thể chuyển nhượng (Transferable L/C) cho người hưởng lợi ở Hàn Quốc.
- (2) VCB – HCMC thông báo L/C chuyển nhượng đã được mở.
- (3) Người trung gian ở Hàn Quốc yêu cầu Ngân hàng chuyển nhượng cho người xuất khẩu ở INDONEXIA.
- (4) Ngân hàng chuyển nhượng L/C cho người xuất khẩu.
- (5) Người xuất khẩu giao hàng cho người Việt Nam.
- (6) Người xuất khẩu lập bộ chứng từ gửi cho Ngân hàng chuyển nhượng.
- (7) Ngân hàng chuyển nhượng thông báo cho người trung gian để thay thế các chứng từ như hoá đơn, hải phiếu.
- (8) Ngân hàng chuyển nhượng xuất trình bộ chứng từ cho VCB-HCMC.
- (9) VCB-HCMC thanh toán chứng từ

2. Một số điều không hợp lý trong quy định trách nhiệm của ngân hàng thông báo

Mặc dù UCP600 loại bỏ thuật ngữ mơ hồ của UCP500 “ngân hàng thông báo phải kiểm tra với sự cẩn thận thích đáng tính chân thật bề ngoài của tín dụng mà chính mình thông báo” và đưa ra hai yêu cầu thắt chặt trách nhiệm của ngân hàng thông báo. Theo điều 9 UCP600 quy định về việc thông báo thư tín dụng và các sửa đổi. Theo đó, “Bằng việc thông báo thư tín dụng hoặc sửa đổi thư tín dụng, ngân hàng thông báo phải thể hiện là nó đã kiểm tra tính chân thực của thư tín dụng hoặc sửa đổi đó và thông báo đó phải phản ánh chính xác các điều khoản của thư tín dụng hoặc sửa đổi mà ngân hàng thông báo đó đã nhận được. Nghĩa vụ của ngân hàng thông báo thứ hai cũng giống ngân hàng thông báo”. Nếu như trước đây, chưa nhắc đến ngân hàng thông báo thứ hai thì việc thông báo trực tiếp cho người hưởng lợi về thư tín dụng khá đơn giản, ngân hàng đó chỉ việc làm một tờ thông báo về thư tín dụng (Notification of letter of credit) và đính kèm bức điện bao gồm toàn bộ thư tín dụng (MT700) mà đã nhận được từ ngân hàng phát hành và gửi cho người hưởng lợi L/C. Nhưng nếu ngân hàng thông báo lại thông qua trung gian là ngân hàng thông báo thứ hai thì quy trình sẽ trở nên phức tạp hơn, khó thực hiện được yêu cầu “phản ánh chính xác” điều khoản nêu trên. Trước tiên, ngân hàng phát hành sẽ gửi bức điện MT710 tới ngân hàng thứ hai để thông báo về thư tín dụng. Tiếp đến ngân hàng thông báo thứ nhất sẽ lập một điện MT710 tới ngân hàng thông báo thứ hai để thông báo về thư tín dụng. Tuy nhiên, một thực tế phát sinh rằng MT700 lại bao gồm những thông tin mà ngân hàng phát hành chỉ gửi riêng cho ngân hàng thông báo thứ nhất, không gửi cho ngân hàng thông báo thứ hai. Như vậy nội dung MT710 đã bị cắt giảm và không có đầy đủ các trường như MT700. Điều đó đồng nghĩa với việc không thực hiện đúng như yêu cầu của điều 9 UCP600. Vậy có nên duy trì và chấp nhận thực tế đó không? Hay nên tìm cách giải quyết tốt hơn để nâng cao tính chuyên nghiệp và hỗ trợ hoạt động của ngân hàng.

3. UCP nói chung và UCP600 nói riêng quy định ngày phát hành của chứng từ bảo hiểm chưa phù hợp với thực tiễn

Ngày phát hành chứng từ bảo hiểm cũng giống như ngày phát hành các giấy chứng nhận kiểm tra (inspection certificate), trong đó một chứng nhận chỉ ra rằng việc kiểm tra được thực hiện sau ngày giao hàng sẽ không được chấp nhận nhưng một giấy chứng nhận xác nhận rằng hàng hoá đã được kiểm tra mà không đề cập gì tới ngày thực hiện kiểm tra lại được chấp nhận. Tương tự như thế, nếu chứng từ xuất trình chứng minh được rằng hàng hoá được bảo hiểm trong suốt hành trình từ địa điểm giao hàng tới địa điểm nhận hàng hoặc từ cảng giao hàng đến cảng nhận hàng thì được công nhận mà không cần quan tâm đến ngày phát hành bảo hiểm đó có được phát hành sau ngày giao hàng hay không.

Đặc biệt, trong trường hợp nhà xuất khẩu ký **hợp đồng bao (open cover)** tức là tất cả các chuyến hàng sẽ tự động được bảo hiểm theo hợp đồng này, và mặc dù từng chuyến hàng hoặc công ty bảo hiểm sẽ phát hành một giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate) mà không ghi rõ ngày hiệu lực của chứng từ bảo hiểm.

Mặc dù theo UCP600 cũng như UCP500 quy định ngày phát hành hay còn gọi ngày ký chứng từ bảo hiểm cũng là ngày hiệu lực bảo hiểm. Hàng hoá phải được đóng bảo hiểm trước khi được giao lên tàu. Và ngày ký chứng từ bảo hiểm phải trước hoặc trùng với ngày ký B/L hay ngày bốc hàng lên tàu. Nhưng những phân tích trên cho thấy việc UCP nói chung trong đó có UCP600 nói riêng quy định ngày phát hành trùng với ngày giao hàng là không cần thiết đối với ngành bảo hiểm vì thực tiễn đã cho thấy tính phi hợp lý của nó. Vấn đề này nên được đưa ra bàn thảo, xem xét lại trong bản sửa đổi lần sau.

4. Một số điều chưa hợp lý liên quan tới chứng từ vận tải

4.1. Đối với vận đơn đường biển

Theo UCP600 quy định “Trừ khi có quy định khác trong thư tín dụng, nếu một tín dụng yêu cầu vận đơn chuyển hàng từ cảng đến cảng, Ngân hàng sẽ chấp nhận vận đơn ghi rõ cảng bốc hàng và cảng dỡ hàng theo quy định trong thư tín dụng ” Quy định này không phải lúc nào cũng thể hiện được hết toàn bộ theo

yêu cầu của người nhập khẩu. Có trường hợp người nhập khẩu muốn sau khi hàng được vận chuyển từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng, họ còn muốn chuyển hàng từ cảng về địa điểm nhận hàng cuối cùng. Nhưng theo quy định trên, vận đơn đường biển không cần nêu chi tiết như vậy. Mặc dù, các hãng vận tải đã tạo biểu mẫu thể hiện toàn bộ hành trình vận chuyển hàng hóa. Bao gồm:

- Nơi nhận hàng để chở (place of receipt) → cảng xếp hàng (port of loading)
- Từ cảng dỡ hàng (port of discharge) → nơi giao hàng cuối cùng (final destination)

Người sử dụng phương thức thanh toán L/C luôn mong muốn thông tin càng chi tiết, đầy đủ càng tốt. Vì thế, để phù hợp với thực tiễn vận tải quốc tế, ngành vận tải đã có những thay đổi nhưng cho tới bản sửa đổi mới nhất UCP 600 vẫn chưa lưu tới vấn đề này. Và mặc dù UCP chưa có thay đổi gì nhưng hệ thống ngân hàng thế giới đã có những thay đổi trong mẫu điện MT700 thông qua mạng SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication) phát hành thể hiện đủ bốn địa điểm nêu trên để điều chỉnh vấn đề này cho phù hợp.

4.2. Quy định đại lý ký vận đơn đường biển

Theo quy định mới của UCP600 tại điều 20, vận đơn đường biển chỉ cần nêu rõ tên của hãng vận chuyển, nếu diễn đạt theo cách diễn đạt mới này, ta có thể hiểu là không cần phải nêu rõ tên của thuyền trưởng hoặc hãng vận tải trong trường hợp đại lý của thuyền trưởng ký vận đơn. Nếu như chỉ có mỗi thông tin về tên của hãng vận chuyển, chúng ta sẽ không xác nhận được mức độ chính xác của thông tin vì không có thông tin nào đối chiếu để biết được đó là hãng đại lý hay chỉ là đại lý nhỏ lẻ mà thôi.

4.3. Quy định chưa chặt chẽ đối với Chứng từ vận tải đa phương thức

Điều 19 UCP600 - Chứng từ vận tải đối với hành trình có ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau thể hiện ngay trên tên gọi là nó chỉ áp dụng đối với các hành trình có hai hình thức vận tải khác nhau trở lên. Tuy nhiên, một lần nữa thực tiễn cho thấy rằng chứng từ vận tải đa phương thức vẫn được áp dụng

ngay cả khi chỉ có một phương thức vận tải được sử dụng và đặc biệt kể cả đối với chứng từ vận tải đường bộ và vận tải hàng không. UCP 600 không đề cập tới vấn đề này mặc dù nó đã được công nhận bởi UNCTAD. Vậy một câu hỏi đặt ra là khi chứng từ vận tải đa phương thức được sử dụng đối với loại hành trình này thì có thuộc đối tượng điều chỉnh của điều 19 UCP600 hay không?

5. Vẫn tồn tại một số khái niệm chưa được giải thích rõ ràng

Phương thức tín dụng chứng từ được thực hiện dựa trên cơ sở bộ chứng từ nhưng một tồn tại của UCP500 và cả UCP600 là không đưa ra định nghĩa về “chứng từ” và “chứng từ phụ”. Ngoài ra, UCP600 chỉ ra thời điểm cam kết của ngân hàng là từ thời điểm ngân hàng phát hành tín dụng. Thế nhưng, phải hiểu thời điểm nào được coi là thời điểm tín dụng đã được phát đi. Đây cũng là một vấn đề chưa được UCP 600 làm rõ.

Điều 14 UCP600 quy định về tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ thông qua việc loại bỏ “trong thời gian hợp lý nhưng không quá 7 ngày” và thay vào đó một thời gian cụ thể “tối đa là 5 ngày làm việc” đã nhận được sự hoan nghênh. Tuy nhiên, trong điều khoản này vẫn tồn tại một quy định chưa rõ ràng. Cụ thể, dữ liệu trong một chứng từ, khi so sánh với thư tín dụng, với bản thân chứng từ đó và với thực tiễn tiêu chuẩn quốc tế, không cần giống hệt nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trong chứng từ đó, với bất cứ chứng từ theo quy định nào, và với thư tín dụng. Theo quy định này rất khó để xác định thế nào là dữ liệu không mâu thuẫn với nhau vì không có thước đo mức độ tương đồng của ngôn từ mà chủ yếu chỉ dựa vào cảm tính của thanh toán viên phụ trách kiểm tra chứng từ mà thôi.

6. Vẫn chưa thống nhất triệt để giữa luật quốc gia và UCP

Mặc dù gần đây, luật quốc gia và thông lệ quốc tế có chiều hướng xích lại gần nhau trong thực tiễn thanh toán quốc tế nhưng không thể nói là các mâu thuẫn giữa các nguồn luật này không còn. Hiện nay, đã có một số quốc gia ban hành những văn bản dưới luật và những nghị định cụ thể điều chỉnh nguồn luật quốc gia với thông lệ quốc tế UCP. Ví dụ, liên bang Nga, Mỹ, Trung Quốc, Australia... Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam chưa có

nguồn luật riêng, thậm chí là nghị định, thông tư hay văn bản dưới luật trực tiếp điều chỉnh hoạt động thanh toán tín dụng chứng từ. Luật Việt nam quy định rằng chỉ áp dụng tập quán quốc tế với điều kiện nó không trái với pháp luật Việt nam, điều đó có nghĩa luật Việt nam luôn chiếm ưu thế hơn. Trong khi đó, Luật pháp Mỹ lại quy định là khi L/C dẫn chiếu đến UCP thì UCP sẽ được áp dụng. Vậy, nếu xảy ra xung đột liên quan tới nguồn luật giữa Mỹ và Việt nam thì sẽ áp dụng nguồn luật điều chỉnh nào, luật quốc gia hay UCP? Hơn nữa, ngay chính việc vận dụng vào thực tiễn của các nước trên thế giới là khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, thông lệ tập quán từng nước... Ví dụ, theo điều 873 chương 46 - Bộ luật dân sự (Civil Code) của liên bang Nga (có hiệu lực ngày 01/03/1996) quy định một số vấn đề giao dịch tín dụng chứng từ liên quan đến UCP500, theo đó, nếu ngân hàng không nói rõ L/C không được huỷ ngang thì được coi là L/C huỷ ngang. Trong khi UCP500 (Điều 6) lại quy định rằng nếu không ghi rõ thuộc loại nào, thì Tín dụng đó được coi là không thể huỷ bỏ, còn UCP600 (Điều 3) thậm chí còn không đề cập đến thư tín dụng có thể huỷ ngang. Do đó, mỗi quan hệ này cũng cần phải được chú ý hơn.

CHƯƠNG III

TÌNH HÌNH ÁP DỤNG UCP600 TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG ÁP DỤNG UCP600 ĐỐI VỚI PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

I. Quan điểm và định hướng áp dụng của UCP600 trong việc điều chỉnh phương thức tín dụng chứng từ trong thanh toán quốc tế.

1. Quan điểm về xu hướng sử dụng phương thức tín dụng chứng từ trước xu thế hội nhập

Trong giai đoạn bùng nổ về nhu cầu hội nhập nền kinh tế toàn cầu, hoạt động kinh tế đối ngoại của nước trong đó đặc biệt phải nói tới là hoạt động ngoại thương đang ngày càng khẳng định vị trí chủ đạo của mình. Việt nam vẫn trung thành với con đường xã hội chủ nghĩa theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Trong những năm gần đây, Việt nam đã từng bước tham gia vào nền kinh tế khu vực như ASEAN vào năm 1995 và AFTA vào năm 1996; trở thành thành viên của APEC năm 1998; Ký hiệp định song phương với Hoa Kỳ (BTA); và nhất là vào cuối năm 2006 đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới WTO (World Trade Organization). Bên cạnh đó, với chính sách đối ngoại mềm dẻo, khôn khéo đã thu hút được lượng vốn đầu tư lớn từ nước ngoài và các nguồn viện trợ quý báu từ các nước phát triển. Điều đó cho thấy Việt nam đang dần vượt qua thời kỳ một nước nghèo nàn lạc hậu để tiến sâu hơn, xa hơn vào xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới.

Một mắt xích quan trọng quyết định hoạt động giao thương giữa các nước có thành công hay không là thanh toán quốc tế, với nhiều hình thức đa dạng của phương thức thanh toán phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế và điều kiện cụ thể. Hiện nay ở nước ta, phương thức thanh toán tín dụng chứng từ vẫn đang chiếm tỷ lệ sử dụng nhiều nhất trong số các phương thức thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, Việt Nam đang trong thời kỳ đầu hội nhập không tránh khỏi sự non nớt, thiếu kinh nghiệm khi tham gia vào sân chơi quốc tế. Một phần do

không theo kịp nhịp độ phát triển toàn cầu, nên luôn tham gia với phương châm “hoà nhập nhưng không hoà tan”. Do đó, dù nói là hội nhập nhưng luôn mang theo cơ sở pháp lý, luật quốc gia dẫn đến việc không tránh khỏi những bất cập và xung đột phát sinh trong quá trình thanh toán. Nhận biết được vấn đề đó, một yêu cầu tất yếu đòi hỏi chúng ta phải thực hiện hoạt động thanh toán quốc tế nói chung và hoạt động thanh toán quốc tế nói riêng trên tinh thần thống nhất theo một tổng thể chung, trên tinh thần hoà nhập tương hỗ cùng có lợi. Khi đó, sẽ hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả nghiệp vụ thanh toán bằng phương thức tín dụng của ngành ngân hàng.

2. Định hướng áp dụng UCP600 trong hoạt động thanh toán quốc tế của các NHTM Việt Nam.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới, hoạt động đối ngoại đã trở thành chiến lược phát triển kinh tế quan trọng nhất và hoạt động thanh toán quốc tế ngày càng khẳng định vai trò của mình. Chính vì vậy, việc tham gia sân chơi chung quốc tế đồng thời đòi hỏi các nước nói chung, Việt Nam nói riêng phải tuân thủ các thông lệ, tập quán quốc tế về hoạt động thương mại quốc tế nói chung và hoạt động thanh toán quốc tế nói riêng.

Được đánh giá là bản thông lệ tư nhân thành công nhất trong lịch sử các thông lệ quốc tế, UCP600 bản sửa đổi mới nhất của ICC đã khẳng định được vị trí chủ lực về nguồn pháp lý điều chỉnh các hoạt động thanh toán tín dụng chứng từ mà không một văn bản pháp lý nào có thể thay thế được. UCP600 ra đời dựa trên những bất cập phát sinh trong thực tiễn thanh toán và đúc kết, tinh lọc từ quá trình nghiên cứu gần 3 năm của các Ủy ban ngân hàng thuộc ICC về tình hình chung của nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay nên UCP600, ngay từ khi chưa có hiệu lực chính thức, cũng đã tỏ rõ tính ưu việt của mình. Do đó, các ấn phẩm UCP trước đó, kể cả UCP500 dù không mất giá trị pháp lý và tính hiệu lực nhưng UCP600 đã và sẽ tiếp tục chiếm ưu thế thượng phong. Hơn nữa, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã có các bước tiến hành nghiên cứu về UCP600, nắm bắt được hiệu quả sử dụng nên luôn khuyến nghị khách hàng của mình áp

dụng rộng rãi trong thời gian sớm nhất, đẩy mạnh việc áp dụng UCP-600. Ngoài ra cũng tăng cường phát triển và ứng dụng công nghệ để quy trình thanh toán được diễn ra ngày càng thuận lợi hơn.

Các ngân hàng thương mại Việt nam đang dần thống nhất hoàn toàn việc áp dụng UCP600 nhằm giảm thiểu các tranh chấp phát sinh và nâng cao chất lượng phục vụ thanh toán quốc tế của ngân hàng trong xu thế hội nhập nhằm góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế của Việt nam phát triển mạnh mẽ, khẳng định vị trí của hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta trên trường quốc tế để xứng với tiềm năng “rừng vàng, biển bạc” của đất nước mình.

II. Tình hình áp dụng UCP600 tại các NHTM Việt nam

1. Những yêu cầu đặt ra đối với việc áp dụng UCP600 tại các NHTM Việt Nam

1.1. Đối với nghiệp vụ L/C nhập khẩu

1.1.1. Ngân hàng thương mại Việt nam với vai trò là ngân hàng phát hành

Như đã phân tích ở trên, bên nhập khẩu luôn mong muốn ngân hàng hoàn thành việc kiểm tra bộ chứng từ trong thời gian nhanh nhất có thể để họ có thể nhận được bộ chứng từ đi nhận hàng, một mặt có thể đáp ứng hàng hoá kịp thời, mặt khác tránh những chi phí phát sinh do điều kiện khách quan cũng như chủ quan như là chi phí lưu kho bãi, chi phí xếp dỡ hay các tổn thất khác do thiên tai lũ lụt gây ra... Vì vậy, việc UCP 600 quy định thời gian tối đa cho ngân hàng để xem xét bộ chứng từ xuất trình có phù hợp hay không tạo một bước ngoặt lớn tới nghiệp vụ thanh toán của ngân hàng. Về mặt tổ chức quản lý cũng đòi hỏi cá ngân hàng thương mại cần phải có các biện pháp đối ứng để thích nghi với yêu cầu mới đó:

- Thay đổi quy trình nghiệp vụ thanh toán: Rà soát lại quy trình để tinh giản những thao tác và thủ tục hồ sơ, văn bản không cần thiết. Phân chia rõ ràng từng bước thực hiện cụ thể cho từng khoảng thời gian tương ứng đồng thời đẩy nhanh tốc độ giao dịch để đáp ứng thoả mãn nhu cầu khách hàng nhưng vẫn đảm bảo tính chính xác của việc kiểm tra.

- Yêu cầu trước mắt: Do khối lượng công việc tăng, đồng thời với việc áp dụng một bản quy tắc sửa đổi nên không thể đáp ứng được cùng một lúc nên trước mắt, ngân hàng cần bổ sung thêm nguồn nhân lực cho phòng thanh toán quốc tế để có đủ người đáp ứng được sức ép về mặt thời gian mà vẫn có thời gian và nhân lực trang bị kiến thức kỹ lưỡng về những thay đổi của UCP 600 cũng như hiệu quả của sự thay đổi đó để tư vấn cho khách hàng.

- Yêu cầu lâu dài: Ngân hàng cần phân rạch L/C thanh toán để chủ động nguồn tiền thanh toán và nguồn ngoại tệ. Hiện nay, có hai loại L/C phổ biến là L/C hình thành từ vốn vay và ký quỹ 100% và L/C hình thành từ vốn tự có và mức ký quỹ dưới 100%. Đối với hình thức thứ nhất, cần nâng cao chất lượng phục vụ và chuyên môn hoá nghiệp vụ và thủ tục để nhanh chóng giải ngân cho doanh nghiệp, còn đối với hình thức thứ hai đòi hỏi ngân hàng phải bám sát theo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để đảm bảo an toàn nguồn vốn cho vay. Ngoài ra, các ngân hàng cũng cần phải theo chiều hướng hoạt động xuất nhập khẩu trên thị trường để chủ động nguồn ngoại tệ, tránh trường hợp thiếu hụt ngoại tệ thanh toán. Một điểm cần lưu ý là UCP 600 quy định chặt chẽ hơn về trách nhiệm của ngân hàng phát hành trong trường hợp phát hành L/C trả sau. Cho dù trong thời gian đáo hạn phát hiện ra bộ chứng từ giả mạo thì rủi ro vẫn thuộc về ngân hàng phát hành và tất nhiên người nhập khẩu cũng bị ảnh hưởng nặng nề là không nhận được hàng. Với chức năng phục vụ khách hàng nên các ngân hàng không thể hạn chế yêu cầu của khách nhưng ngân hàng cũng nên xây dựng hệ thống quản lý rủi ro liên ngân hàng trên toàn thế giới, đặc biệt là xây dựng mối quan hệ hợp tác lâu dài và tín nhiệm với các ngân hàng tại 175 nước đã áp dụng UCP làm nguồn luật điều chỉnh thư tín dụng chứng từ. Đồng thời thông qua ngân hàng đại lý của mình ở các nước phải tìm hiểu kỹ bên xuất khẩu để đảm bảo quyền lợi cho khách hàng của mình.

Đặc biệt, trong những năm gần đây, số lượng L/C nhập khẩu gần như chiếm đa số trong tổng số các giao dịch theo phương thức tín dụng chứng từ. Sự mất cân đối giữa thanh toán nhập khẩu và thanh toán xuất khẩu là do tình trạng nhập siêu của Việt nam trong những năm vừa qua tăng mạnh. Theo báo cáo của

Bộ thương mại tại Hội nghị thương mại toàn quốc cho thấy trong năm 2006 cả nước XK 39,6 tỷ USD (trị giá FOB), NK 44,4 tỷ USD (trị giá CIF). Cán cân thương mại nghiêng về NK, nước ta nhập siêu 4,8 tỷ USD. Do đó, để giảm nhập siêu, cần có sự đầu tư của các nhà sản xuất trong nước, sao cho hàng hoá của ta có thể cạnh tranh được với hàng hoá của nước ngoài. Để đẩy mạnh xuất khẩu, Bộ thương mại (cũ) đã đề ra biện pháp như chủ động khai thác thị trường mới, mặt hàng mới, tăng số lượng hàng, nâng cao chất lượng để tăng giá trị gia tăng của hàng hoá XK... Về phía ngân hàng cũng phải chủ động vào cuộc tìm và khai thác nguồn khách hàng tiềm năng tại các thị trường có tiềm năng xuất khẩu lớn để cân bằng cán cân thanh toán L/C xuất khẩu và L/C nhập khẩu, vì nếu kéo dài tình trạng này lâu có thể dẫn đến tình trạng mất cân đối ngoại tệ để thanh toán, ảnh hưởng tới hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu nói riêng và hoạt động kinh doanh thanh toán quốc tế nói chung.

1.1.2. Ngân hàng thương mại Việt nam với vai trò là NH xác nhận hoặc bảo lãnh thanh toán thư tín dụng.

Tương tự như phân tích về những yêu cầu đối với ngân hàng phát hành, UCP600 quy định rằng: Trong trường hợp bộ chứng từ giả mạo, rủi ro vẫn chuyển từ ngân hàng chiết khấu sang ngân hàng xác nhận. Do vậy, trách nhiệm của ngân hàng xác nhận cũng tương tự như ngân hàng phát hành. Chỉ có một khác biệt mà các ngân hàng Việt nam cần chú ý là: Lúc này khách hàng yêu cầu không có quan hệ tín dụng với ngân hàng của chúng ta nên các thanh toán viên cũng phải tìm hiểu, xem xét những thông tin cần thiết liên quan tới các đối tác xuất khẩu, nhập khẩu, hợp đồng mua bán...

1.2. Đối với nghiệp vụ L/C xuất khẩu

1.2.1. Ngân hàng thương mại với vai trò là ngân hàng thông báo

Một điểm mới của UCP600 có ảnh hưởng nhất tới ngân hàng thông báo là UCP600 đã nâng cao trách nhiệm của ngân hàng thông báo, theo đó, không chỉ thoả mãn tính chân thật bề ngoài của tín dụng mà còn phải phản ánh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng đã nhận. Điều đó có nghĩa ngân hàng thông báo cần có các phương án để cải tiến nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu đưa ra:

- Yêu cầu về ứng dụng và phổ biến công nghệ:

Đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ ngân hàng, hiệp hội viễn thông tài chính toàn cầu (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication - SWIFT) ra đời vào tháng 5/1973 nhằm hỗ trợ các ngân hàng thành viên một chương trình riêng trên mạng SWIFT, theo đó L/C được phát hành dưới dạng mẫu điện MT700 hoặc MT701 và được mã hoá tự động và xác thực bằng Swift key. Hiện nay, các ngân hàng đã đưa vào ứng dụng công nghệ này, do đó, tạo điều kiện cho việc kiểm tra tính chân thật bề ngoài và phản ánh chính xác các điều khoản của thư tín dụng trở nên chính xác và đơn giản hơn. Các trường thể hiện trên mạng SWIFT cung cấp đầy đủ thông tin đầy đủ đáp ứng yêu cầu xác định tính chân thực bề ngoài như thông tin về ngân hàng phát hành, ngân hàng thông báo thứ nhất, mã khoá tự động... Tuy nhiên, việc phát hành bằng hình thức này chưa được ứng dụng tuyệt đối, vẫn còn tồn tại nhiều L/C phát hành bằng thư nên ngân hàng thông báo ngoài việc thúc đẩy việc sử dụng triệt trên toàn hệ thống ngân hàng thì đồng thời cũng phải chú ý khi nhận được L/C phát hành bằng thư, đặc biệt nêu mã khoá không đúng phải yêu cầu trực tiếp ngân hàng phát hành cung cấp mã khoá chính xác để phòng ngừa L/C giả tạo.

- Yêu cầu về mở rộng quan hệ: Ngân hàng thông báo cũng như ngân hàng phát hành, phải mở rộng và duy trì tốt mối quan hệ với các ngân hàng đại lý trên thế giới để thông giao nhanh chóng và an toàn thư tín dụng.

1.2.2. Ngân hàng thương mại Việt nam với vai trò là ngân hàng thương lượng thanh toán

UCP 600 cho phép NHĐCĐ có thể chiết khấu (trả trước) cam kết trả chậm của chính mình và NHPH có nghĩa vụ phải hoàn trả tiền cho NHĐCĐ khi cam kết trả chậm đáo hạn và cam kết của NHPH về việc hoàn trả cho NHĐCĐ độc lập với cam kết của NHPH đối với người thụ hưởng. Mặc dù về mặt lý thuyết, người hưởng lợi không có cơ hội nhận được tiền với loại L/C trả ngay. Tuy nhiên, trên thực tế cho thấy nhiều ngân hàng, mặc dù không được uỷ quyền, vẫn sẵn sàng chiết khấu chứng từ phù hợp xuất trình theo L/C trả ngay, đặc biệt đối với những L/C được phát hành bởi những ngân hàng có uy tín trong thanh toán

quốc tế. Về mặt pháp lý, nếu ngân hàng thương lượng thanh toán đồng ý chiết khấu L/C trả ngay thì khả năng gặp rủi ro rất lớn, đó là không thể nhân danh chính mình để khởi kiện NHPH trong trường hợp không nhận được tiền hoàn trả từ NHPH khi chứng từ xuất trình phù hợp. Do đó, sẽ không thừa khi ngân hàng thương lượng có sự đánh giá chính xác và tìm hiểu về khả năng tài chính cũng như uy tín của NHPH và nhà nhập khẩu trước khi quyết định có chấp nhận thương lượng bộ chứng từ hay không vì theo điều 12(a) UCP600 cho thấy ngân hàng thương lượng thanh toán hoàn toàn có quyền quyết định đồng ý hoặc từ chối thương lượng thanh toán cũng như có quyền lựa chọn hình thức chiết khấu.

2. Thực tiễn áp dụng UCP600 của các ngân hàng thương mại

2.1. Giai đoạn trước khi UCP600 có hiệu lực

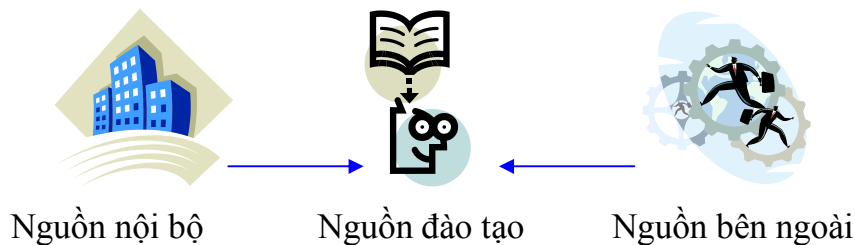
Theo Gary Collyer, Cố vấn kỹ thuật uỷ ban ngân hàng ICC kiêm chủ tịch nhóm dự thảo UCP, UCP600 là bản sửa đổi toàn diện và đầy đủ nhất trong lịch sử UCP. Quá trình sửa đổi UCP500 bắt đầu từ tháng 5/2003 tức kéo dài hơn 3 năm, một khoảng thời gian khá dài, tuy nhiên trong quá trình soạn thảo, các bản thảo và các ý kiến đưa ra không được phổ biến rộng rãi, như chúng ta đã biết tầm quan trọng của UCP đối với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ - phương thức vẫn đang chiếm vị trí chủ đạo trong hoạt động thanh toán quốc tế, cho nên việc không được tiếp cận các thông tin thường xuyên sẽ là một thiệt thòi to lớn đối với những người quan tâm đến nghiệp vụ L/C vì không đưa ra được quan điểm cũng như đóng góp ý kiến để chủ động định hướng trước về những điểm mới của UCP600, sâu sát hơn với tinh thần UCP600 đề ra. Đặc biệt, đối với Việt nam càng khó khăn hơn trong việc tiếp cận vấn đề này vì Việt Nam chưa có uỷ ban quốc gia của ICC. Chỉ cho đến khi bản sửa đổi cuối cùng được thông qua vào tháng 10 năm 2006, các ngân hàng thương mại Việt nam mới có cơ hội tiếp cận nguồn pháp lý mới này.

2.1.1. Chuẩn bị công tác đào tạo UCP600

UCP vốn được coi là “cẩm nang” của ngân hàng và các doanh nghiệp trong hoạt động thanh toán quốc tế, xác định được tầm quan trọng của việc hiểu và vận dụng UCP600 trong thực tiễn giao dịch hàng ngày, các ngân hàng phải xây

dựng cho mình một chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên môn hoá theo trình độ hiểu biết của các thanh toán viên để họ hiểu sâu hơn về nghiệp vụ mình đảm nhiệm từ đó nâng cao chất lượng giao dịch mình thực hiện. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng phải kết hợp tổ chức các buổi hội thảo, gặp gỡ khách hàng trong đó hướng đến nhóm khách hàng xuất nhập khẩu nhằm giới thiệu cho khách hàng về nội dung cơ bản của UCP600 cũng như những thay đổi so với bản UCP500 để định hướng chung việc áp dụng UCP600 trong thời gian tới.

Nguồn đào tạo được tập hợp từ hai nguồn chính. Trong đó, có nguồn đào tạo nội bộ và nguồn thuê từ bên ngoài:



- Nguồn nội bộ: Là các cán bộ quản lý, các nhà thanh toán viên có nghiệp vụ cao cũng như kinh nghiệm lâu năm trong nghiệp vụ thanh toán quốc tế đặc biệt là nghiệp vụ tín dụng chứng từ. Đây là nguồn đào tạo thông qua các cuộc tập huấn mang tính chất nội bộ nên có thể hướng dẫn sâu sát cũng như phù hợp với nghiệp vụ tín dụng chứng từ tại các ngân hàng thương mại mà ví dụ điển hình dưới đây là ngân hàng công thương Việt nam.

- Nguồn bên ngoài: Các ngân hàng chủ động tìm tới các giáo sư, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực ngoại thương từ các trường đại học lớn như Đại học ngoại thương, Đại học kinh tế quốc dân, Học viện ngân hàng... để kết hợp tổ chức các lớp đào tạo ngắn, trung, dài hạn về UCP600 tùy theo đối tượng và mục tiêu đào tạo.

Ngoài ra, các ngân hàng cũng tham gia hay liên kết tổ chức các buổi hội thảo với các ngân hàng lớn trong và ngoài nước với các chuyên gia về UCP 600 để trực tiếp học hỏi được những vấn đề nổi bật của UCP600. Thông qua những

cuộc hội thảo này, các ngân hàng cũng có thể trao đổi kinh nghiệm và rút ra những bài học quý báu từ các ngân hàng lớn.

Ví dụ:

* Ngân hàng Công thương Việt nam tổ chức lớp đào tạo tập trung “Tập huấn UCP600 ” cho các thanh toán viên toàn hệ thống ngân hàng công thương vào tháng 6 / 2007.

* Ngân hàng Quân Đội tổ chức đào tạo cán bộ quản lý, kiểm soát viên và cán bộ thực hiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế trực tiếp, cũng như tổ chức các hội thảo “Giới thiệu UCP600” cho khách hàng vào tháng 6 / 2007.

* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hà nội đã tổ chức hội thảo chuyên đề “Tài trợ xuất nhập khẩu ” giới thiệu phiên bản mới UCP600 vào tháng 8 / 2007.

* Ngân hàng ANZ tổ chức buổi hội thảo về “UCP600” do ông Pavel Andrlle, thành viên của Ủy ban thanh toán Thương mại Quốc tế (ICC), ban soạn thảo UCP600 cùng ông Vicent O’Brien, đại diện khối ngân hàng thương mại, thành viên biểu quyết thông qua UCP600 – đã giới thiệu về UCP600 cho các doanh nghiệp Việt Nam.

* Ngân hàng Quốc Tế (VIP Bank) tổ chức hội thảo “Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ mới (UCP600)” cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu (XNK) tại Hà nội vào tháng 10/2007 và tại thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 11/2007...

Nội dung đào tạo tùy theo đối tượng nghiên cứu cũng được soạn thảo cho phù hợp:

- Đối với cán bộ quản lý ngân hàng, kiểm soát viên: Cung cấp tài liệu và tập trung trình bày các kiến thức cơ bản về UCP600, chuyên sâu vào những vấn đề liên quan tới tính pháp lý. Các đối tượng này tham gia vào các cuộc hội thảo đào tạo quản lý về rủi ro, công nghệ liên quan tới UCP600.

- Đối với các thanh toán viên: Nghe phổ biến định hướng áp dụng UCP600 từ các cán bộ quản lý, đồng thời tham gia các lớp tập huấn với các nội dung chuyên sâu vào những thay đổi của UCP600 so với UCP500, đặc biệt là

những thay đổi trong việc kiểm tra chứng từ và những tình huống có thể xảy ra từ các tồn tại của UCP600. Ngoài ra, thông qua các lớp đào tạo tập trung, các thanh toán viên cũng được giải thích rõ về hiệu quả áp dụng nguồn luật mới này và phương pháp nâng cao hiệu quả áp dụng.

- Cán bộ quan hệ khách hàng: Đây là bộ phận thúc đẩy nâng cao chất lượng phục vụ của ngân hàng, cán bộ quan hệ cũng được trang bị những kiến thức cần thiết để tư vấn khách hàng và giải đáp những thắc mắc của khách hàng liên quan tới UCP600

- Doanh nghiệp xuất nhập khẩu: Tổ chức các buổi hội thảo giới thiệu cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, tập trung đi sâu vào những điểm mà các doanh nghiệp cần lưu ý khi thương thảo hợp đồng xuất nhập khẩu, điều khoản khi mở L/C (đối với doanh nghiệp nhập khẩu), các rủi ro trong thanh toán quốc tế, các chỉ dẫn về tạo lập chứng từ phù hợp với UCP600 (đối với doanh nghiệp xuất khẩu). Hơn nữa, phân tích những điểm khác biệt của UCP500 và UCP600 cho các doanh nghiệp hiểu và vận dụng tốt vào hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu nhằm giảm thiểu rủi ro trong thanh toán quốc tế và mở rộng cơ hội kinh doanh.

2.1.2. Lên kế hoạch đào tạo trang bị kiến thức về UCP600

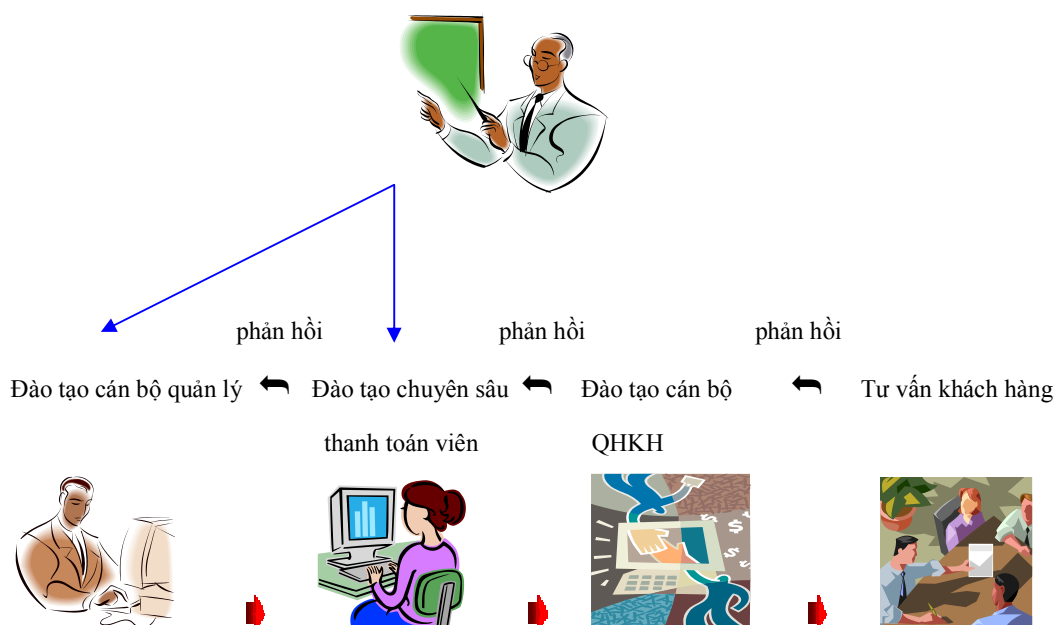
Mặc dù mỗi ngân hàng có những phương pháp riêng để đào tạo kiến thức về UCP600 nhưng về cơ bản đều theo một mô hình chung. Bộ phận quản lý và phòng thanh toán quốc tế chủ động lập kế hoạch cụ thể dựa trên cơ sở đối tượng, thời gian để phân ra các giai đoạn đào tạo khác nhau theo thứ tự ưu tiên. Mặt khác, một yếu tố không kém phần quan trọng là phải chuẩn bị nguồn đào tạo phù hợp.

Có thể minh họa theo mô hình đào tạo của Ngân hàng công thương Việt nam:

Mô hình 1.1: Mô hình đào tạo UCP600 tại NHCTVN

(Nguồn: Tài liệu của phòng TTQT - NHCTVN)

Nguồn đào tạo



2.1.3. Các bước triển khai đào tạo cụ thể

- Bước 1: Hướng tới việc đào tạo các cán bộ quản lý, kiểm soát viên và các cán bộ trực tiếp thực hiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế trước khi UCP600 có hiệu lực (trước ngày 01/07/2007)

- Bước 2: Tiếp tục đào tạo chuyên sâu các thanh toán viên từ trụ sở cho tới các chi nhánh trong đó quan tâm tới chất lượng đào tạo bằng cách kiểm tra sát hạch định kỳ sau từng khoá đào tạo.

- Bước 3: Mở rộng đào tạo các cán bộ quan hệ khách hàng toàn bộ hệ thống, tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề giới thiệu những điểm mới UCP600 tới các khách hàng, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu và vận dụng đúng nguồn luật này trong quá trình thanh toán bằng L/C. Theo đó, cũng trình bày những điểm còn tồn tại của UCP600 để chủ động khắc phục trước những tình huống có thể phát sinh.

- Bước 4: Sau khi áp dụng UCP600 vào thực tiễn trong vòng 1 năm, tổ chức các buổi tổng kết về tình hình áp dụng cũng như hiệu quả áp dụng nguồn

luật mới này, bên cạnh đó, tham khảo ý kiến phản hồi từ các cán bộ trực tiếp sử dụng để có hướng hoàn thiện, nâng cao khả năng áp dụng UCP600 vào thực tiễn áp dụng.

2.2. Giai đoạn sau khi UCP600 chính thức được đưa vào áp dụng

Các thanh toán viên sau khi được trang bị các kiến thức từ các lớp đào tạo tập trung và các buổi hội thảo chuyên đề, hiểu và tư vấn cho khách hàng chuyên sang sử dụng UCP600. Tính tới thời điểm hiện nay, các ngân hàng đã sử dụng UCP600 thay thế UCP500 để điều chỉnh hoạt động thanh toán tín dụng. Trong đó, phải kể đến các ngân hàng như: NH Ngoại thương, NH Công thương, NH Đầu tư và phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng Quân đội, Ngân hàng VIP Bank,... Tính từ khi UCP bắt đầu có hiệu lực (01/07/2007) đến thời điểm này vẫn chưa có vấn đề nổi cộm liên quan tới UCP600. Điều này chứng tỏ được tầm quan trọng của việc sửa đổi UCP500. Chỉ trong vòng hơn 6 tháng sử dụng, trong khoảng thời gian này, số lượng L/C đã phát hành và được thanh toán chưa nhiều nên chưa thể đưa ra được kết luận chính xác nhất. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng các ngân hàng thương mại Việt nam đã có những bước chuẩn bị khá kỹ lưỡng nên không bị bỏ lỡ trước một nguồn luật mới.

Giai đoạn hiện nay, các buổi hội thảo về UCP600 đã giảm dần, nhưng tại các trường đại học vẫn liên tục mở các khoá đào tạo dành cho thanh toán viên về UCP600 tại các trường Đại học Ngoại Thương, Học Viện Ngân hàng. Do đó, các Ngân hàng tiếp tục triển khai kế hoạch đào tạo của mình để đạt được tỷ lệ 100% thanh toán viên có trình độ nghiệp vụ cao.

Thông qua thực tiễn áp dụng, ngân hàng chủ động đặt ra các tình huống liên quan đến UCP600 từ chính ngân hàng mình hay trao đổi thông tin với các ngân hàng bạn để đúc rút kinh nghiệm, phổ biến cho các thanh toán viên và cán bộ quản lý khách hàng.

2.3. Những khó khăn trong giai đoạn đầu UCP600 có hiệu lực

Khó khăn lớn nhất mà các ngân hàng gặp phải là do nhiều nhà doanh nghiệp nhập khẩu Việt nam chưa chủ động tìm hiểu kỹ về UCP600, hơn nữa, một thói quen khá lâu sử dụng UCP500. Họ chỉ quan tâm những điều gây bất lợi cho

mình như quy định phải thanh toán sớm cho nhà xuất khẩu nên chỉ muốn áp dụng nguồn luật cũ UCP500. Do đó, ngân hàng không dễ dàng trong việc tư vấn cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hiệu và thống nhất áp dụng UCP600.

3. Đánh giá những hoạt động của các ngân hàng để phù hợp với những thay đổi của UCP600

3.1. Những mặt tích cực

Chính là sự tiếp nhận một cách tích cực và chủ động trong công tác chuẩn bị của các ngân hàng trước những thay đổi của UCP, thông tin về các hoạt động được phổ biến rộng rãi trên các thông tin như Internet, Tạp chí ngân hàng, Thời báo kinh tế... đã khuyến nghị, khích lệ cho hoạt động áp dụng UCP600 vào thực tiễn được sâu rộng và hiệu quả. Các thanh toán viên cũng như các doanh nghiệp được trang bị kiến thức theo mục đích sử dụng nên không có xáo trộn đáng kể khi UCP600 có hiệu lực. Các kế hoạch chi tiết về thời gian, đối tượng đào tạo, nội dung đào tạo, giảng viên nhiều kinh nghiệm trong hoạt động thanh toán quốc tế, các chuyên gia trực tiếp tham gia soạn thảo UCP truyền đạt nên tiết kiệm được chi phí và thời gian.

3.2. Những mặt còn hạn chế

Bên cạnh những mặt tích cực, việc áp dụng UCP của các ngân hàng thương mại Việt nam vẫn còn bộc lộ những mặt hạn chế nhất định. Trước hết, do chênh lệch về tỷ lệ sử dụng phương thức tín dụng chứng từ giữa các chi nhánh có sự chênh lệch rất lớn do khối lượng giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu của các chi nhánh tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh lớn gấp nhiều lần so với các chi nhánh ở các tỉnh, thành phố khác. Cho nên việc đào tạo chưa triển khai tới toàn bộ các chi nhánh cấp I và cấp II, các thanh toán viên tại các chi nhánh không có cơ hội mở rộng kiến thức, thực hành về UCP600, thậm chí có những chi nhánh như Chi nhánh Ngân Hàng Công Thương Bến Thủy từ năm 2006 đã giải tán phòng thanh toán quốc tế do hoạt động không có hiệu quả, và rất nhiều Ngân hàng thương mại khác tại thành phố Vinh khi được hỏi về UCP600 đều trả lời là chưa có cơ hội tiếp cận.

Ngoài ra, hoạt động về quản lý rủi ro đối với việc phát hành L/C có giá trị lớn cũng chưa được quan tâm đúng mức. Hiện nay, các thanh toán viên phụ trách việc thẩm định hầu hết chỉ căn cứ theo hợp đồng ngoại thương của khách hàng, thiên về mối quan hệ và cảm tính chứ chưa dựa trên các thông tin phân tích tài chính. Ví dụ, thị trường loại hàng hoá ghi trong hợp đồng hiện nay diễn biến như thế nào? Tình hình tài chính của doanh nghiệp ra sao? ...Từ đó, xúc tiến thẩm định khách hàng và giá trị thực L/C để xác định được rủi ro nội tại trong L/C. Tuy nhiên, việc thu thập các thông tin của các thanh toán viên vẫn còn mang tính thụ động, chưa có bộ phận quản lý và phân tích thông tin. Rất nhiều quy định trong UCP600 đối với ngân hàng phát hành, Ngân hàng thông báo, Ngân hàng thương lượng thanh toán đòi hỏi phải tìm hiểu và mở rộng với các ngân hàng đại lý trên toàn thế giới nhưng những bất cập trong việc thu thập nguồn thông tin như vậy sẽ ảnh hưởng rất lớn an toàn giao dịch và quản lý rủi ro.

III. Một số kiến nghị mang tính giải pháp nhằm thúc đẩy khả năng áp dụng UCP600 tại các NHTM Việt Nam.

1. Kiến nghị đối với phòng thương mại quốc tế ICC

Trong xu thế hội nhập toàn cầu, xuất nhập khẩu ngày càng phát triển nhanh và mạnh, do vậy, không thể khẳng định UCP sẽ luôn phù hợp với thực tiễn hoạt động thanh toán tín dụng chứng từ. Do đó, không quá sớm cho việc bắt đầu tiến hành những bất cập của UCP600.

Như trên đã phân tích, UCP600 ngoài rất nhiều điểm mới phù hợp hơn với thực tiễn thương mại quốc tế và có thể giải quyết được những bất cập của UCP500, tuy nhiên, UCP vẫn còn những mặt tồn tại nhất định. Vậy phải làm thế nào để hạn chế tranh chấp xuất phát từ những hạn chế đó?

Những rủi ro liên quan đến UCP600 thường xuất phát từ những nội dung chưa bao quát được những trường hợp khác nhau. Vì vậy, khi mở thư tín dụng chúng ta nên đưa vào thư tín dụng những điều khoản cụ thể để hạn chế tối đa khả năng phát sinh do các bất cập của UCP600. Ví dụ, tên điều 19 UCP600 là “Chứng từ vận tải đối với hành trình có ít nhất hai hình thức vận tải khác nhau” nhưng trong thực tế nó vẫn được áp dụng ngay cả khi chỉ có một phương thức

vận tải được sử dụng. Do đó, nội dung này cũng cần được quy định cụ thể trong thư tín dụng. Nhưng điều quan trọng nhất khi áp dụng UCP600 vào tín dụng chứng từ là phải luôn cẩn thận, đọc và phân tích kỹ các điều khoản để tìm ra những điểm chưa hợp lý trong các điều khoản của L/C hay UCP600 để kịp thời điều chỉnh trước khi xảy ra những điều đáng tiếc. Sở dĩ đây được coi là tiêu chí quan trọng nhất vì nó quyết định tới phần nữa sự thành công của giao dịch thanh toán tín dụng chứng từ.

Mặc dù UCP600 đã được đưa vào áp dụng nhưng Ủy ban ngân hàng vẫn tiếp tục phải thu thập ý kiến đóng góp từ các chuyên gia ngân hàng trên toàn thế giới về những mặt tích cực cũng như những tồn tại của nó đối với phương thức tín dụng chứng từ. Từ đó, có thể đưa ra các văn bản hướng dẫn dựa trên các ý kiến đóng góp đó để nâng cao hiệu quả áp dụng UCP600. Hơn nữa, đối với những mặt hạn chế của UCP600 thì cần phải thừa nhận và thu thập lại để tiến hành nghiên cứu làm tiền đề cho bản sửa đổi UCP lần sau. Dần hoàn thiện UCP ngày càng phù hợp và giảm thiểu tối đa những rủi ro và xung đột phát sinh trong phương thức tín dụng chứng từ.

2. Kiến nghị đối với cơ quan quản lý (Chính phủ và ngân hàng nhà nước Việt Nam)

2.1. Đối với chính phủ và các bộ ngành có liên quan:

Tạo một hành lang pháp lý minh bạch điều chỉnh mối quan hệ giữa UCP600 và luật quốc gia. Cụ thể là cần xây dựng các văn bản Luật hoặc dưới luật như Luật, nghị định, các văn bản dưới luật... quy định hành lang pháp lý rõ ràng về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia. Đặc biệt có cơ chế pháp luật điều chỉnh đối với từng trường hợp cụ thể khi xảy ra xung đột giữa luật quốc gia và UCP600. Tuy nhiên, để ban hành được nguồn luật về thanh toán quốc tế không phải ngày một ngày hai mà là một quá trình nghiên cứu lâu dài, Chính phủ cần có sự đồng thuận, hợp tác, ủng hộ từ phía ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại, và các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta đang trong quá trình hội nhập và tiềm năng phát triển là rất lớn. Trước xu thế đó đòi hỏi chính phủ phải kịp thời ban hành các nghị định

về thanh toán quốc tế để phù hợp với lộ trình hội nhập thương mại quốc tế của Việt Nam, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu. Một điều chúng ta phải thừa nhận là các doanh nghiệp nước ngoài vẫn còn e ngại khi hợp tác với nước ta bởi thủ tục pháp lý rườm rà và chưa rõ ràng.

2.2. Đối với ngân hàng nhà nước:

Cần tập trung nguồn lực và đầu tư cần thiết để kết hợp với Chính phủ ban hành Nghị định về thanh toán quốc tế. Cố vấn về mặt chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn để cơ quan Chính phủ sớm hoàn chỉnh nội dung nguồn luật. Thành lập một nhóm hay bộ phận riêng biệt chuyên phụ trách về thanh toán quốc tế hướng dẫn chỉ đạo kiểm tra tình hình hoạt động này đối với các ngân hàng thương mại.

Thống nhất về phổ cập UCP600 tới các ngân hàng thương mại để các thanh toán viên trên toàn hệ thống ngân hàng cũng như các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hiểu và vận dụng đúng UCP600, tránh tình trạng UCP600 bị suy diễn theo một cách riêng. Để làm được điều này, ngân hàng nhà nước cần chính thức ban hành các văn bản hướng dẫn, giải thích dễ hiểu về việc áp dụng UCP600. Ngoài ra, ngân hàng nhà nước cũng nên ban hành đồng thời hệ thống pháp quy hướng dẫn quy trình thực hiện phương thức tín dụng chứng từ, tránh tình trạng các ngân hàng thương mại tự do thay đổi quy trình theo điều kiện riêng của mình như thực tế hiện nay của Việt Nam. Như vậy, chúng ta mới nâng cao được năng lực cạnh tranh về nghiệp vụ thanh toán trên trường quốc tế.

Sau hơn nữa năm UCP600 có hiệu lực, ngân hàng nhà nước nên chủ động tổ chức các buổi hội thảo, các cuộc thảo luận liên ngân hàng để nắm bắt những thuận lợi và khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

3. Đối với Ngân hàng thương mại Việt Nam

Cho đến khi Chính phủ và Ngân hàng nhà nước ban hành các văn bản Quan hệ giữa các Ngân hàng thương mại được điều chỉnh dựa trên nguyên tắc chung theo các quy ước, thông lệ quốc tế và luật pháp của mỗi nước. Theo đó, ở mỗi quốc gia cũng không thể thống nhất tuyệt đối về quy trình nghiệp vụ thanh toán tín dụng chứng từ. Do đó, các ngân hàng cần tự giác ban hành các quy định điều

chính hoạt động thanh toán quốc tế trong hệ thống của mình trên tinh thần tuyệt đối tuân theo quy tắc, tập quán quốc tế mà không trái với pháp luật Việt nam.

Triển khai các lớp tập huấn cho toàn hệ thống, tổ chức mang tính định kỳ các cuộc hội thảo hướng dẫn về nội dung UCP600, những điểm mới so với UCP500 cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu-những người trực tiếp tham gia phương thức tín dụng chứng từ nhằm thúc đẩy giao dịch thương mại diễn ra nhanh chóng và giảm thiểu gánh nặng cho các ngân hàng trong việc xử lý giao dịch, giảm thiểu rủi ro cho cả hai bên ngân hàng và khách hàng.

Trong quá trình đầu áp dụng, các NHTM cần có tinh thần hợp tác, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, phối hợp và giúp đỡ lẫn nhau trong nghiệp vụ cũng như khai thác nguồn thông tin. Các NHTM cần coi hoạt động tín dụng chứng từ là một mảng hoạt động chung, tương tác hỗ trợ nhau phát triển. Chủ động tiếp cận, nghiên cứu, bổ sung, tu chỉnh kịp thời trước những thay đổi của các nguồn luật.

4. Đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại quốc tế

Theo điều tra của cơ quan đại diện cho cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam, cả nước ta hiện nay có khoảng 34000 doanh nghiệp, trong đó có 70% số giám đốc doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa qua đào tạo chính quy về nghiệp vụ ngoại thương, vậy mà có tới 80-85% số doanh nghiệp này lại thường xuyên tham gia vào kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc uỷ thác xuất nhập khẩu. Hơn nữa, trình độ ngoại ngữ phổ cập nhất (tiếng Anh) của các cán bộ kinh doanh xuất nhập khẩu còn rất hạn chế nên có thể nói các doanh nghiệp xuất nhập khẩu gặp không ít khó khăn trong quá trình giao dịch. Để khắc phục được vấn đề này, các doanh nghiệp phải lên kế hoạch đào tạo cụ thể cho cán bộ công nhân viên. Đặc biệt, đối với việc cập nhật và áp dụng UCP600, cần tham gia đầy đủ các hội thảo, các lớp đào tạo tại các Trường đại học chuyên ngành hay tại Phòng thương mại và công nghiệp tổ chức. Các doanh nghiệp phải nhìn vào kết quả thực tế đa số bộ chứng từ họ xuất trình lần đầu tiên theo thư tín dụng đã bị từ chối vì có sai sót, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp cả về thời gian và tiền bạc. Do đó, bản thân các doanh nghiệp cũng phải tự cập nhật các kiến thức để tự bảo vệ mình và tự tin khi tham gia vào thương mại quốc tế.

5. Đối với các cơ sở đào tạo nghiệp vụ ngân hàng nói chung và thanh toán quốc tế nói riêng.

Để đào tạo và phổ cập kiến thức về nghiệp vụ chuyên môn trong ngành ngân hàng trong đó có phương thức tín dụng chứng từ thì vai trò của các trường đại học chuyên ngành như Học viện Ngân hàng, Đại học Kinh tế quốc dân và đặc biệt trong lĩnh vực liên quan tới giao dịch thương mại quốc tế thì không thể không nhắc tới Đại học Ngoại Thương ... là rất quan trọng. Không chỉ góp phần trong việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên mà còn là nơi giảng dạy đào tạo sinh viên, những người gánh vác vận mệnh tương lai của đất nước. Do đó, việc trang bị các kiến thức chuyên sâu và mang tính thực tiễn là mục tiêu lớn nhất của những người làm công tác đào tạo.

Để làm được điều đó, các trường đại học phải luôn đổi mới và cập nhật tài liệu giảng dạy cũng như trang bị các thiết bị dạy học tiên tiến để làm sao có thể truyền đạt được những kiến thức mới nhất về nghiệp vụ ngân hàng và thanh toán quốc tế cho sinh viên. Liên quan tới việc UCP600 đã được ban hành và có hiệu lực trên toàn thế giới, các trường đại học cũng phải thay đổi giáo trình cũng như phương pháp giảng dạy kịp thời. Trong điều kiện chưa thể thay đổi giáo trình thì các trường nên có các tài liệu chuyên đề về UCP600 và tổ chức giảng dạy theo hướng so sánh UCP500 và UCP600 để sinh viên hiểu được bản chất của những thay đổi trong ấn phẩm mới.

Tóm lại, mặc dù trong giai đoạn đầu áp dụng vẫn chưa có vấn đề nào nổi cộm liên quan tới UCP600 nhưng phương thức tín dụng chứng từ là một hoạt động rộng, mang tính quốc tế nên đòi hỏi tất cả các ngân hàng, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu không được chủ quan mà cần đặt mỗi quan tâm hàng đầu vào việc tiếp tục tìm hiểu và đào tạo theo chiều sâu để có thể vận dụng UCP600 một cách có hiệu quả nhất.

KẾT LUẬN

Hoạt động thanh toán quốc tế bằng phương thức tín dụng chứng từ chịu ảnh hưởng của xu hướng thương mại quốc tế ngày càng phát triển, do đó, những tranh chấp gắn liền với phương thức này ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp và biến đổi không ngừng. Trước thực tế đó, việc Ủy ban ngân hàng thuộc ICC ban hành phiên bản UCP600 - thay thế cho UCP500 vốn tiềm ẩn nhiều bất cập – đã thể hiện việc điều chỉnh kịp thời của nhóm nghiên cứu UCP nhằm giúp cho hoạt động thanh toán tín dụng chứng từ phù hợp với xu thế mới, thực tiễn hoạt động thương mại quốc tế.

Tính đến thời điểm hiện nay, tất cả các ngân hàng thương mại Việt Nam đã áp dụng hoàn toàn UCP600 vào hoạt động thanh toán theo phương thức tín dụng chứng từ. Điều này thể hiện một bước tiến của các ngân hàng Việt Nam trong việc tiếp cận và vận dụng nhanh với những thay đổi mới của thương mại quốc tế. Tuy nhiên, mới chỉ được áp dụng trong một thời gian ngắn nên chưa bao quát hết được những vấn đề có thể phát sinh, do đó, việc không ngừng nghiên cứu UCP600 theo chiều sâu, trau dồi kiến thức trong thực tiễn áp dụng nhằm vững vàng hơn trong nghiệp vụ khi giao dịch với các ngân hàng lớn trên thế giới đối với thực tiễn các ngân hàng tại Việt Nam hiện nay đang cần được quan tâm nhiều hơn nữa.

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng UCP600 vẫn tồn tại một số vấn đề chưa giải quyết được, nhưng cũng đã thành công khi giải quyết được nhiều vấn đề của phương thức tín dụng chứng từ, một thực tế cho thấy là chưa phát sinh một vấn đề nổi cộm nào từ khi UCP600 chính thức có hiệu lực. Các điều khoản sửa đổi không những tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và ngân hàng trong hoạt động thanh toán tín dụng chứng từ mà còn hỗ trợ và tương tác lẫn nhau với các ngành khác có liên quan như vận tải, bảo hiểm, luật... Chính vì vậy, nếu UCP600 được nghiên cứu kỹ lưỡng thì nó sẽ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với hoạt động thanh toán tín dụng chứng từ và chắc chắn nó sẽ củng cố lại vai trò thống lĩnh của mình trong các phương thức thanh toán quốc tế.

Trong khuôn khổ nhất định của một khoá luận tốt nghiệp, dù thời gian và kinh nghiệm nghiên cứu, kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế nhưng khoá luận cũng đã cố gắng trình bày những lý luận mang tính lý thuyết cơ bản nhất về phương thức tín dụng chứng từ và tiến hành tổng hợp, phân tích những điểm mới trong bản UCP600, từ đó, đưa ra những đánh giá chung về tác động của những điểm mới đó trong thực tiễn thanh toán tín dụng chứng từ.

Hy vọng rằng, những phân tích, nghiên cứu và những giải pháp đó có thể đóng góp vào quá trình áp dụng UCP600 vào thực tiễn hoạt động ngành ngân hàng nói chung và hoạt động thanh toán tín dụng chứng từ nói riêng, để tiêu chuẩn hoá hoạt động thanh toán quốc tế của các NHTM Việt Nam, nâng cao uy tín và vị trí của các ngân hàng trên trường quốc tế, qua đó, thúc đẩy thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế phát triển.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. GS. NSUT. Đinh Xuân Trình (2006), *Giáo trình thanh toán quốc tế trong ngoại thương*, Nhà xuất bản Lao động - xã hội, Hà Nội.
2. PGS. TS Nguyễn Thị Quy (2006), *Cẩm nang giải quyết tranh chấp trong thanh toán quốc tế bằng L/C*, Nhà xuất bản lý luận chính trị, Hà Nội.
3. Bùi Thị Thu Huệ (2007), *UCP-600 bản Quy tắc thực hành thống nhất mới về Tín dụng chứng từ*, Tạp chí Ngân hàng số 5, trang 17-20, Hà Nội .
4. Phòng thương mại quốc tế ICC (2007), *Bộ tập quán quốc tế về L/C*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Hữu Đức (2006), *UCP-600 trước giờ G*, Tạp chí Ngân hàng số 20 trang 4-8, Hà Nội.
6. Nguyễn Hữu Đức (2006), *Thuật ngữ “honour” trong UCP600*, tạp chí ngân hàng số 8, trang 48-51, Hà Nội.
7. PGS.TS. Trần Hoàng Ngân, TS. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Thanh toán quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
8. Ngân hàng công thương Việt Nam (2007), *Slide chuyên đề Tập huấn UCP600*.
9. PGS.TS Nguyễn Văn Tiến (2007), *Cẩm nang thanh toán quốc tế bằng L/C*, Nhà xuất bản Thống kê.
10. GS.TS. Võ Thanh Thu (2007), *Hướng dẫn đọc để hiểu UCP-DC 600*, Nhà xuất bản Thống kê, Hồ Chí Minh.

TIẾNG ANH

1. Citibank (2007), *Material for UCP600 workshop*
2. The world local bank HSBC (2007), *UCP-600 Key changes reviewed*.
3. International Chamber of Commerce (1994), *UCP500 and 400 compared*, ICC publication No.511

4. Lawrence CH Tan, Deutsche Bank (2007), *Hightlights of Key changes in UCP 600 and Impacts on Business*
5. *Doccument Credit World* (2005-2007), Letter of Credit Survey, Inc.US Council on International Banking Inc, (1996), *Standard Banking Practice for the Examination of L/C documents*

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	0
CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ VÀ UCP600	3
I. Khái quát chung về UCP600	3
1. Khái niệm về UCP600.....	3
2. Khái quát về sự ra đời và phát triển của UCP600.....	3
2.1. Sự ra đời và phát triển của UCP.....	3
2.2. Sự ra đời và phát triển của UCP600.....	5
3. Vai trò của UCP600 trong việc điều chỉnh phương thức tín dụng chứng từ.....	6
3.1. UCP600 xác định quyền lợi và nghĩa vụ của ngân hàng trong khuôn khổ thư tín dụng.....	6
3.2. UCP600 là nguồn luật cơ sở để xây dựng các điều khoản chính cho thư tín dụng chứng từ.....	7
3.3. UCP600 là tiêu chí chung cho việc kiểm tra bộ chứng từ	8
3.4. UCP600 góp phần thúc đẩy hoạt động tín dụng chứng từ tại các ngân hàng ngày càng thuận tiện và phát triển hơn.....	8
II. Khái quát chung về phương thức tín dụng chứng từ	9
1. Các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến.....	9
1.1. Phương thức chuyển tiền (Remittance).....	9
1.2. Phương thức nhờ thu (Collection of payment)	9
1.3. Phương thức ghi sổ (Open account).....	10
1.4. Phương thức tín dụng chứng từ (Letter of credit)	10
2. Nội dung phương thức tín dụng chứng từ.....	11
3. Nội dung quy trình thực hiện phương thức tín dụng chứng từ.....	12
4. Các loại thư tín dụng thương mại	15
4.1. Căn cứ vào tính chất có các loại thư tín dụng sau:	15
4.2. Căn cứ vào thời hạn thanh toán, có hai loại thư tín dụng sau:	17
4.3. Một số loại thư tín dụng đặc biệt:.....	17
5. Đặc điểm và vai trò của phương thức tín dụng chứng từ	20
5.1. Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ liên quan đến ba quan hệ hợp đồng độc lập:	20
5.1.1. Quan hệ giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu.....	20
5.1.2. Quan hệ giữa người mở thư tín dụng với ngân hàng phát hành..	20
5.1.3. Quan hệ giữa ngân hàng phát hành với người xuất khẩu.	20
5.2. Vai trò của phương thức tín dụng chứng từ trong thanh toán quốc tế	21
III. Những vấn đề sử dụng phương thức tín dụng chứng từ.....	25
1. Cơ sở để kiểm tra thư tín dụng	25
1.1. Dựa theo bộ tập quán quốc tế điều chỉnh L/C của ICC: UCP 600; ISBP 681; eUCP 1.1	25
1.2. Những yêu cầu về nội dung L/C	26
1.3. Những yêu cầu về việc kiểm tra nội dung L/C	26
2. Kiểm tra bộ chứng từ trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ	27
2.1. Kiểm tra chứng từ tài chính - Hối phiếu (Draft/Bill of Exchange).....	27

2.2. Các chứng từ thương mại.....	28
CHƯƠNG II: NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA UCP 600 VỀ PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ.....	32
I. Kết cấu UCP 600.....	32
1. Thay đổi bố cục so với UCP500	32
2. Thay đổi về nội dung bằng việc lược bỏ và bổ sung thêm một số điều khoản....	33
2.1. Những điều khoản mới được bổ sung trong UCP 600	33
2.2. UCP 600 đã tinh giản đi một số điều khoản cũ của UCP 500	34
3. Tách hoặc sáp nhập các điều khoản cũ.	35
3.1. Các điều khoản được tách ra:	36
3.2. Các điều khoản được sáp nhập:.....	36
4. Kết cấu cơ bản của UCP600 theo nhóm điều khoản.....	36
II. Những quy định cụ thể về phương thức tín dụng chứng từ thông qua các điều khoản của UCP600.....	36
1. Các quy định theo nhóm các điều khoản chung.....	36
1.1. Điều 1 UCP 600: Phạm vi áp dụng UCP600.....	36
1.2. Điều 2 UCP600: Các định nghĩa.....	37
1.3. Điều 3 UCP600: Giải thích	41
1.4. Điều 4 UCP 600	43
1.5. Điều 5 UCP 600	43
1.6. Điều 6 UCP 600	43
2. Các quy định theo nhóm điều khoản trách nhiệm và nghĩa vụ các bên.....	44
2.1. Điều 7 UCP 600: Cam kết của ngân hàng phát hành	44
2.2. Điều 8 UCP 600: Cam kết của ngân hàng xác nhận.....	46
2.3. Điều 9 UCP 600: Thông báo tín dụng và các sửa đổi.....	46
2.4. Điều 10 UCP 600: Sửa đổi tín dụng	47
2.5. Điều 11 UCP600: Tín dụng và sửa đổi được sơ báo và chuyển bằng điện.....	48
2.6. Điều 12 UCP600: Sự chỉ định.....	48
2.7. Điều 13 UCP 600: Thoả thuận hoàn trả giữa các ngân hàng.....	49
3. Nhóm điều khoản quy định về chứng từ và các tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ nói chung (Điều 14-17).....	50
3.1. Điều 14 UCP 600: Tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ	50
3.2. Điều 15 UCP 600: Xuất trình phù hợp	51
3.3. Điều 16 UCP 600: Chứng từ có sai biệt, bỏ qua sai biệt và thông báo.....	52
3.4. Điều 17 UCP 600: Các chứng từ gốc và bản sao.....	52
4. Nhóm điều khoản quy định về bộ chứng từ cụ thể (Điều 18-28)	53
4.1. Những quy định của UCP600 điều chỉnh hóa đơn thương mại (Commercial invoice).....	53
4.2. Những quy định cụ thể của UCP600 điều chỉnh chứng từ vận tải	54
4.3. Những quy định của UCP600 điều chỉnh chứng từ bảo hiểm.....	56
4.4. Những quy định cụ thể của UCP điều chỉnh các chứng từ thanh toán khác.....	58
5. Nhóm điều khoản khác (Điều 29-39).....	59
III. Một số tồn tại của UCP600.....	60
1. Chưa quy định về chứng từ bất hợp lệ xuất trình theo thư tín dụng chuyển nhượng (Irrevocable transferable L/C)	60

2. Một số điều không hợp lý trong quy định trách nhiệm của ngân hàng thông báo	62
3. UCP nói chung và UCP600 nói riêng quy định ngày phát hành của chứng từ bảo hiểm chưa phù hợp với thực tiễn	63
4. Một số điều chưa hợp lý liên quan tới chứng từ vận tải	63
4.1. Đối với vận đơn đường biển	63
4.2. Quy định đại lý ký vận đơn đường biển	64
4.3. Quy định chưa chặt chẽ đối với Chứng từ vận tải đa phương thức	64
5. Vẫn tồn tại một số khái niệm chưa được giải thích rõ ràng	65
6. Vẫn chưa thống nhất triệt để giữa luật quốc gia và UCP	65
CHƯƠNG III: TÌNH HÌNH ÁP DỤNG UCP600 TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG ÁP DỤNG UCP600 ĐỐI VỚI PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ	67
I. Quan điểm và định hướng áp dụng của UCP600 trong việc điều chỉnh phương thức tín dụng chứng từ trong thanh toán quốc tế	67
1. Quan điểm về xu hướng sử dụng phương thức tín dụng chứng từ trước xu thế hội nhập	67
2. Định hướng áp dụng UCP600 trong hoạt động thanh toán quốc tế của các NHTM Việt Nam	68
II. Tình hình áp dụng UCP600 tại các NHTM Việt nam	69
1. Những yêu cầu đặt ra đối với việc áp dụng UCP600 tại các NHTM Việt Nam	69
1.1. Đối với nghiệp vụ L/C nhập khẩu	69
1.2. Đối với nghiệp vụ L/C xuất khẩu	71
2. Thực tiễn áp dụng UCP600 của các ngân hàng thương mại	73
2.1. Giai đoạn trước khi UCP600 có hiệu lực	73
2.2. Giai đoạn sau khi UCP600 chính thức được đưa vào áp dụng	78
2.3. Những khó khăn trong giai đoạn đầu UCP600 có hiệu lực	78
3. Đánh giá những hoạt động của các ngân hàng để phù hợp với những thay đổi của UCP600	79
3.1. Những mặt tích cực	79
3.2. Những mặt còn hạn chế	79
III. Một số kiến nghị mang tính giải pháp nhằm thúc đẩy khả năng áp dụng UCP600 tại các NHTM Việt Nam	80
1. Kiến nghị đối với phòng thương mại quốc tế ICC	80
2. Kiến nghị đối với cơ quan quản lý (Chính phủ và ngân hàng nhà nước Việt Nam)	81
2.1. Đối với chính phủ và các bộ ngành có liên quan	81
2.2. Đối với ngân hàng nhà nước	82
3. Đối với Ngân hàng thương mại Việt Nam	82
4. Đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại quốc tế	83
5. Đối với các cơ sở đào tạo nghiệp vụ ngân hàng nói chung và thanh toán quốc tế nói riêng	84
KẾT LUẬN	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87